

PHẦN I - ĐỐI TƯỢNG KẾ TOÁN

A. Tóm tắt lý thuyết: Phần này sinh viên cần nắm các vấn đề sau:

1. Bản chất của kế toán, các loại kế toán (Kế toán chi phí, kế toán quản trị và kế toán tài chính)
2. Đối tượng chung và đối tượng cụ thể của kế toán: Phân loại đối tượng kế toán theo cơ cấu **Tài sản và Nguồn hình thành tài sản**.
3. Yêu cầu, nhiệm vụ và nguyên tắc của kế toán từ đó mà vận dụng vào công tác kế toán trong thực tế.

B. Bài tập

Bài số 1

Tình hình tài sản của công ty X vào ngày 01/01/200x như sau: (Đvt: 1.000đ)

1. Trái phiếu ngắn hạn	50.000
2. Máy móc thiết bị	1.250.000
3. Nguồn vốn kinh doanh	4.550.000
4. Góp vốn liên doanh	210.000
5. Vay ngắn hạn	200.000
6. Phải thu của khách hàng	120.000
7. Phải trả cho người bán	650.000
8. Tạm ứng cho công nhân viên	20.000
9. Vật liệu phụ	90.000
10. Thuế phải nộp cho nhà nước	150.000
11. Công cụ dụng cụ	30.000
12. Sản phẩm dở dang	60.000
13. Tiền mặt	20.000
14. Phải trả công nhân viên	150.000
15. Nhà xưởng	2.500.000
16. Vay dài hạn	1.400.000
17. Thiết bị văn phòng	270.000
18. Phần mềm vi tính	1.100.000
19. Tiền gửi ngân hàng	1.150.000
20. Nguyên vật liệu chính	500.000
21. Bản quyền sáng chế	250.000
22. Lợi nhuận chưa phân phối	600.000
23. Thành phẩm	240.000
24. Quỹ đầu tư phát triển	100.000
25. Quyền phát hành	70.000
26. Cổ phiếu dài hạn	170.000
27. Nguồn vốn đầu tư XDCB	1.700.000
28. Giá trị quyền sử dụng đất lâu dài	1.200.000
29. Câu lạc bộ nhà văn hoá	200.000

Yêu cầu:

1. Hãy sắp xếp số liệu trên theo Tài sản và Nguồn vốn?
2. Cho biết tổng giá trị tài sản và từng loại tài sản? (TSNH và TSDH), tổng số nguồn vốn và từng loại nguồn vốn? (Nợ phải trả và Vốn chủ sở hữu).

Bài số 2

Hãy phân loại tài sản và nguồn hình thành tài sản tại DN Y vào ngày 31/01/200x theo số liệu sau: (Đvt: triệu đồng)

1. Tiền mặt	10
2. Tiền gửi ngân hàng	20
3. Phải trả người bán	30
4. Phải thu của khách hàng	80
5. Tài sản cố định hữu hình	9.200
6. Hao mòn tài sản cố định	200
7. Tạm ứng	5
8. Vay ngắn hạn	30
9. Phải trả, phải nộp khác	10
10. Nguyên liệu vật liệu	70
11. Công cụ, dụng cụ	20
12. Vay dài hạn	55
13. Nguồn vốn kinh doanh	9.100
14. Xây dựng cơ bản dở dang	20
15. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	15
16. Hàng hoá	40
17. Phải trả công nhân viên	10
18. Đầu tư chứng khoán ngắn hạn	10
19. Chi phí phải trả	5
20. Chi phí trả trước	4
21. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	10
22. Góp vốn liên doanh	15
23. Thành phẩm	30
24. Phải thu khác	8
25. Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	5
26. Thế chấp, ký cược, ký quỹ ngắn hạn	10
27. Quỹ đầu tư phát triển	15
28. Nguồn vốn xây dựng cơ bản dở dang	28
29. Lợi nhuận chưa phân phối	59

C. Hướng dẫn giải một số bài tập tiêu biểu**Bài số 1****Yêu cầu 1:**

Phân loại đối tượng kế toán

Đvt: 1.000đ

Tài sản	Số tiền	Nguồn vốn	Số tiền
1. Tiền mặt	20.000	1. Vay ngắn hạn	200.000
2. TGNH	1.150.000	2. Phải trả người bán	600.000
3. Đầu tư ngắn hạn	50.000	3. Thuế..phải nộp N/nước	150.000
4. Phải thu khách hàng	120.000	4. Phải trả công nhân viên	150.000
5. Tạm ứng	20.000	5. Vay dài hạn	1.400.000
6. Nguyên liệu vật liệu	590.000	6. Nguồn vốn kinh doanh	4.550.000
7. Công cụ, dụng cụ	30.000	7. Quỹ đầu tư phát triển	100.000
8. Chi phí SXKD dở dang	60.000	8. Lợi nhuận chưa p/phối	600.000
9. Thành phẩm	240.000	9. Nguồn vốn ĐTXDCB	1.700.000
10. TSCĐ hữu hình	4.220.000		
11. TSCĐ vô hình	2.620.000		
12. Góp vốn liên doanh	210.000		
13. Đầu tư dài hạn khác	170.000		
Cộng	9.500.000	Cộng	9.500.000

Yêu cầu 2:

- Tài sản ngắn hạn:	2.280.000	- Nợ phải trả:	2.550.000
- Tài sản dài hạn:	7.220.000	- Vốn chủ sở hữu:	6.950.000
TỔNG TÀI SẢN:	9.500.000	TỔNG NGUỒN VỐN:	9.500.000

PHẦN II - TÀI KHOẢN KẾ TOÁN

A. Tóm tắt lý thuyết: Phần này sinh viên cần nắm các vấn đề sau:

1. Tài khoản kế toán, nội dung kết cấu chung của tài khoản kế toán.
2. Kết cấu cụ thể của tài khoản “Tài sản”, tài khoản “Nguồn vốn”, Tài khoản “Phản ánh quá trình và kết quả hoạt động kinh doanh”.

- Kết cấu của TK “Tài sản” luôn trái ngược với kết cấu của TK “Nguồn vốn”

Nợ TK “Tài sản”	Có	Nợ TK “Nguồn vốn”	Có
<u>SDĐK: xxxx</u>			<u>SDĐK: xxxx</u>
SPS tăng	SPS giảm	SPS giảm	SPS tăng
<u>Cộng SPS tăng</u>	<u>Cộng SPS giảm</u>	<u>Cộng SPS giảm</u>	<u>Cộng SPS tăng</u>
SDCK: xx			SDCK: xxx

- Kết cấu của TK “Doanh thu” luôn trái ngược với kết cấu của TK “Chi phí”

Nợ TK “Doanh thu”	Có	Nợ TK “Chi phí”	Có
SPS giảm	SPS tăng	SPS tăng	SPS giảm
<u>Cộng SPS giảm</u>	<u>Cộng SPS tăng</u>	<u>Cộng SPS tăng</u>	<u>Cộng SPS giảm</u>

3. Tên các tài khoản cấp I, cấp II trong Hệ thống tài khoản kế toán thống nhất ban hành theo Quyết định 15/QĐ - BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

4. Cách thức ghi chép vào tài khoản kế toán:

- Ghi sổ đơn
- Ghi sổ kép.

5. Kế toán tổng hợp, kế toán chi tiết, mối quan hệ giữa kế toán tổng hợp và kế toán chi tiết.

6. Phương pháp kiểm tra đối chiếu số liệu trên tài khoản kế toán: Bảng cân đối tài khoản, Bảng tổng hợp chi tiết tài khoản nhằm kiểm tra tính chính xác của số liệu kế toán trước khi lập Báo cáo tài chính.

B. Bài tập

Bài số 1

Tại doanh nghiệp X có tình hình sau:

I. Tiền mặt tồn đầu tháng 01/200x là: 10.000.000đ.

II. Trong tháng 01/200x có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau:

1. Dùng tiền mặt: 5.000.000đ để mở tài khoản ở ngân hàng.
2. Trong tháng bán hàng thu bằng tiền mặt: 15.000.000đ.
3. Thu nợ của khách hàng bằng tiền mặt: 3.000.000đ.
4. Chi tiền mặt trả nợ cho người bán: 7.000.000đ.
5. Vay ngắn hạn ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt: 10.000.000đ.
6. Chi tiền mặt trả lương cho công nhân viên: 15.000.000đ.

Yêu cầu:

Hãy mở, ghi và khoá sổ tài khoản “Tiền mặt” cuối tháng 01/200x.

Bài số 2

Doanh nghiệp X có tình hình sau: (Doanh nghiệp nộp thuế GTGT trực tiếp)

I. Số dư đầu tháng 01/200x của tài khoản “Phải trả người bán” là: 30.000.000đ

II. Trong tháng 01/200x có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau:

1. Rút tiền gửi ngân hàng 20.000.000đ để trả nợ cho người bán.
2. Mua hàng hoá nhập kho giá thanh toán: 15.000.000đ chưa trả tiền cho người bán.
3. Mua vật liệu nhập kho trị giá: 50.000.000đ, trong đó trả bằng tiền mặt 30.000.000đ, số còn lại nợ người bán.
4. Vay ngắn hạn ngân hàng trả hết nợ cho người bán.
5. Mua công cụ nhập kho, giá thanh toán 5.000.000đ, chưa trả tiền cho người bán.

Yêu cầu:

Hãy mở, ghi và khoá sổ tài khoản “Phải trả cho người bán” cuối tháng 01/200x.

Bài số 3

Tại doanh nghiệp Y có tài liệu sau:

"Lợi nhuận chưa phân phối" (Lãi) của doanh nghiệp còn đầu tháng: 15.000.000đ

Cuối tháng 01/200x kế toán kết chuyển kết quả kinh doanh của doanh nghiệp như sau:

- | | |
|--------------------------------------|-------------|
| 1. Lãi từ hoạt động bán hàng: | 10.000.000đ |
| 2. Lỗ từ hoạt động khách sạn: | 15.000.000đ |
| 3. Lỗ từ hoạt động đầu tư tài chính: | 3.000.000đ |
| 4. Lãi từ hoạt động khác: | 1.000.000đ. |

Yêu cầu:

Hãy mở, ghi và khoá sổ tài khoản chữ “Lợi nhuận chưa phân phối” cuối tháng 01/200x.

Bài số 4

Hoạt động bán hàng của Cửa hàng A phát sinh trong tháng 01/200x như sau: (Doanh nghiệp nộp thuế GTGT trực tiếp).

1. Bán hàng chưa thu tiền trong tháng theo giá bán: 10.000.000đ.
2. Bán hàng thu ngay bằng tiền mặt: 15.000.000đ.
3. Bán hàng chưa thu tiền trong tháng theo giá bán: 20.000.000đ
4. Cuối tháng kết chuyển:
 - a. Chiết khấu thương mại 2% trên giá bán chưa có thuế cho người mua được hưởng ở nghiệp vụ (1) trừ vào nợ phải thu.
 - b. Giảm giá hàng bán ở nghiệp vụ (3), số tiền giảm giá: 1.000.000đ (Vì có chứng từ khiếu nại về hàng kém phẩm chất) và được trừ vào nợ phải thu.
5. Thuế GTGT phải nộp trong tháng: 4.500.000đ.
6. Cuối tháng kết chuyển doanh thu thuần vào tài khoản "Xác định kết quả kinh doanh".

Yêu cầu:

Hãy mở, ghi và khoá sổ tài khoản “Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ” cuối tháng 01/200x.

Bài số 5

Chi phí quản lý doanh nghiệp của công ty X phát sinh trong tháng 01/200x như sau:

1. Chi tiền mặt mua văn phòng phẩm sử dụng ngay trị giá: 1.000.000đ
2. Phải trả tiền dịch vụ bảo trì thiết bị làm việc tại văn phòng công ty: 500.000đ.
3. Phải trả lương cho nhân viên quản lý công ty: 7.000.000đ.
4. Chuyển tiền gửi ngân hàng trả tiền theo hoá đơn tiếp khách của công ty: 2.000.000đ.
5. Phải trả tiền điện thắp sáng, điện thoại theo giá thanh toán: 1.100.000đ; trong đó thuế GTGT 100.000đ.
6. Cuối tháng kết chuyển toàn bộ chi phí quản lý doanh nghiệp để xác định kết quả kinh doanh.

Yêu cầu:

Hãy mở, ghi và khoá sổ tài khoản “Chi phí quản lý doanh nghiệp” cuối tháng. (**Biết rằng** doanh nghiệp nộp thuế GTGT trực tiếp).

Bài số 6

Tài liệu liên quan tại công ty Z tháng 01/200x như sau: Cuối tháng kế toán kết chuyển doanh thu, thu nhập và chi phí để xác định kết quả kinh doanh:

1. Doanh thu thuần từ bán hàng:	100.000.000đ.
2. Giá vốn hàng bán:	70.000.000đ.
3. Doanh thu hoạt động tài chính:	12.000.000đ.
4. Chi phí tài chính:	9.000.000đ.
5. Thu nhập hoạt động khác	5.000.000đ
6. Chi phí khác:	7.000.000đ.
7. Chi phí bán hàng:	4.000.000đ.
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp:	6.000.000đ.

Yêu cầu:

Hãy mở, ghi và khoá sổ tài khoản “Xác định kết quả kinh doanh” toàn công ty, chi tiết cho từng hoạt động kinh doanh và hoạt động khác.

Bài số 7

Tại doanh nghiệp Y có tài liệu sau:

I. Vật liệu tồn kho đầu tháng 01/200x:

- Vật liệu A: $1.000\text{kg} \times 10.000\text{đ/kg} = 10.000.000\text{đ}$
- Vật liệu B: $3.000\text{kg} \times 20.000\text{đ/kg} = 60.000.000\text{đ}$
- Vật liệu C: $4\text{ bộ} \times 100.000\text{đ/bộ} = 400.000\text{đ}$.

II. Trong tháng 01/200x có tình hình nhập, xuất vật liệu sau:

1. Mua vật liệu nhập kho chưa trả tiền cho người bán:

- Vật liệu A: $2.000\text{kg} \times 10.000\text{đ/kg} = 20.000.000\text{đ}$
- Vật liệu B: $1.000 \text{ kg} \times 20.000\text{đ/kg} = 20.000.000\text{đ}$
- 2. Xuất vật liệu theo giá thực tế dùng cho sản xuất sản phẩm:
 - Vật liệu A: $1.500 \text{ kg} \times 10.000\text{đ/kg} = 15.000.000\text{đ}$
 - Vật liệu B: $3.000 \text{ kg} \times 20.000\text{đ/kg} = 60.000.000\text{đ}$
 - Vật liệu C $4 \text{ bộ} \times 100.000\text{đ/bộ} = 400.000\text{đ}$.
- 3. Mua vật liệu nhập kho chưa trả tiền cho người bán:
 - Vật liệu A: $1.000\text{kg} \times 10.000\text{đ/kg} = 10.000.000\text{đ}$
 - Vật liệu C $2 \text{ bộ} \times 100.000\text{đ/bộ} = 200.000\text{đ}$.
- 4. Xuất vật liệu theo giá thực tế dùng cho sản xuất sản phẩm:
 - Vật liệu A: $500 \text{ kg} \times 10.000\text{đ/kg} = 5.000.000\text{đ}$
 - Vật liệu B xuất hết số vật liệu còn tồn trong kho.
 - Vật liệu C $1 \text{ bộ} \times 100.000\text{đ/bộ} = 100.000\text{đ}$.

Yêu cầu:

Hãy mở, ghi và khoá sổ tài khoản “Nguyên liệu vật liệu” và các chi tiết vật liệu A, B, C của tài khoản “Nguyên liệu vật liệu” tại doanh nghiệp. Nêu nhận xét số dư đầu tháng, tổng số phát sinh trong tháng, số dư cuối tháng của tài khoản tổng hợp và tài khoản chi tiết.

Bài số 8

I. Số dư đầu tháng 01/200x của một số tài khoản tại một doanh nghiệp X như sau:

- TK 138 "Phải thu khác" 1.500.000đ. Trong đó:
 - + Phải thu của công nhân A: 1.000.000đ
 - + Phải thu của đơn vị X: 500.000đ
- TK 338 "Phải trả phải nộp khác" 3.000.000đ. Trong đó:
 - + Phải trả cho công nhân B: 1.200.000đ
 - + Phải trả cho đơn vị Y: 1.800.000đ.
- TK 111 "Tiền mặt" 3.200.000đ.

II. Trong tháng 01/200x có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau:

1. Đơn vị X trả nợ cho doanh nghiệp bằng tiền mặt: 500.000đ.
2. Khấu trừ tiền lương của công nhân A về khoản phải thu: 500.000đ.
3. Chi tiền mặt trả nợ cho công nhân B, số tiền: 1.200.000đ.
4. Tạm giữ tiền lương của công nhân C (Do công nhân C đi công tác trong kỳ chưa nhận lương): 800.000đ.
5. Chi tiền mặt trả nợ cho đơn vị Y: 800.000đ.

Yêu cầu:

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.
2. Phản ánh tình hình trên vào tài khoản kế toán có liên quan.
3. Cho biết tình hình các khoản phải thu, phải trả khác vào cuối ngày 31/01/200x.

Bài số 9

Tài liệu tại công ty X như sau:

I. Tình hình thanh toán của doanh nghiệp với người bán, người mua vào ngày 01/01/200x thể hiện qua số dư của hai tài khoản sau:

- TK Phải thu khách hàng (131) (Dư nợ)	12.000.000đ
Chi tiết:	
+ Phải thu của công ty A:	10.000.000đ
+ Phải thu của công ty B:	2.000.000đ
- TK Phải trả cho người bán (331) (Dư có)	8.000.000đ
Chi tiết:	
+ Phải trả cho công ty M:	5.000.000đ
+ Phải trả cho công ty N:	3.000.000đ

II. Trong tháng 01/200x có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau:

1. Mua nguyên vật liệu trị giá: 5.000.000đ của công ty N nhập kho chưa trả tiền.
2. Công ty A trả hết tiền còn nợ cho doanh nghiệp bằng chuyển khoản qua ngân hàng.
3. Vay ngắn hạn trả nợ cho công ty M: 4.000.000đ.
4. Ứng trước tiền mặt cho công ty P để mua hàng: 2.500.000đ
5. Công ty B chuyển khoản trả nợ cho doanh nghiệp: 2.000.000đ
6. Chuyển tiền gửi ngân hàng trả hết nợ cho công ty N và ứng thêm: 4.000.000đ để mua nguyên vật liệu.
7. Công ty B trả trước tiền cho doanh nghiệp bằng tiền mặt: 1.500.000đ.
8. Nhập kho nguyên vật liệu của công ty P chuyển đến, tiền hàng trừ vào số tiền đã trả trước.

Yêu cầu:

1. Phản ánh tình hình trên vào tài khoản chữ "T" có liên quan.
2. Tính số dư cuối tháng của các TK 131, TK 331 và chi tiết của các tài khoản này. Cho biết ý nghĩa số dư cuối tháng của các tài khoản trên?
3. Lập Bảng tổng hợp chi tiết của TK 131 và TK 331 cuối tháng 01/200x.

Bài số 10

Hãy diễn giải rồi định khoản và ghi vào tài khoản chữ "T" các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau tại công ty X: (Biết rằng công ty nộp thuế GTGT trực tiếp)

1. Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt: 10.000.000đ.
2. Mua hàng hoá nhập kho: 5.000.000đ tiền chưa thanh toán cho người bán.
3. Vay ngắn hạn ngân hàng trả nợ cho người bán: 3.000.000đ.
4. Chi tiền mặt 2.000.000đ trả nợ cho người bán.
5. Rút tiền gửi ngân hàng nhập quỹ tiền mặt: 10.000.000đ và trả tiền mua vật liệu nhập kho: 20.000.000đ.
6. Mua một số công cụ nhập kho trị giá: 1.000.000đ tiền chưa thanh toán, chi phí vận chuyển công cụ về công ty trả bằng tiền mặt: 100.000đ.
7. Trên phiếu nhập kho ghi:
 - Nhập kho hàng hoá trị giá: 3.000.000đ
 - Nhập kho vật liệu trị giá: 11.000.000đ.Đã trả bằng tiền mặt 5.000.000đ, số còn lại mắc nợ.

Bài số 11

Hãy nêu nội dung kinh tế của các định khoản kế toán dưới đây:

1. Nợ TK 111	10.000.000đ
Cố TK 112	10.000.000đ
2. Nợ TK 156	5.000.000đ
Cố TK 331	5.000.000đ
3. Nợ TK 141	1.000.000đ
Cố TK 111	1.000.000đ
4. Nợ TK 622	15.000.000đ
Cố TK 334	15.000.000đ
5. Nợ TK 334	15.000.000đ
Cố TK 111	15.000.000đ
6. Nợ TK 155	20.000.000đ
Cố TK 154	20.000.000đ
7. Nợ TK 152	18.000.000đ
Cố TK 111	10.000.000đ
Cố TK 112	5.000.000đ
Cố TK 331	3.000.000đ
8. Nợ TK 911	76.000.000đ
Cố TK 632	70.000.000đ
Cố TK 641	1.000.000đ
Cố TK 642	5.000.000đ
9. Nợ TK 131	15.000.000đ
Nợ TK 111	10.000.000đ
Cố TK 511	25.000.000đ
10. Nợ TK 311	5.000.000đ
Nợ TK 331	10.000.000đ
Cố TK 112	15.000.000đ.

Bài số 12

Số liệu phản ánh ở một số tài khoản của doanh nghiệp X trong kỳ kinh doanh như sau:

Nợ TK 152	Cố	Nợ TK111	Cố	Nợ TK 112	Cố
SD: 50.000		SD: 6.000		SD: 15.000	
(2) 18.000			300 (1)		800 (3)
(3) 800			150 (4)		10.000 (5)
(4) 150			1.000 (6)		4.000 (8)
		(9) 600			
Nợ TK 152 - VLC	Cố	Nợ TK 152 - VLP	Cố	Nợ TK 152 - NL	Cố
SD: 40.000		SD: 5.000		SD: 5.000	
(2) 15.000		(2) 1.000		(2) 2.000	
(3) 500		(3) 100		(3) 200	
(4) 100				(4) 50	
Nợ TK 338	Cố	Nợ TK 153	Cố	Nợ TK 138	Cố
	SD: 6.000	SD: 3.000		SD: 800	
(6) 1.000		(1) 300			
		(7) 6.000			600 (9)
		Nợ TK 331	Cố		
			SD: 50.000		
			18.000 (2)		

(5) 10.000

6.000 (7)

(8) 4.000

Yêu cầu:

1. Trình bày nội dung kinh tế của các nghiệp vụ trên.
2. Cho biết những nghiệp vụ nào không ảnh hưởng đến tổng số **Tài sản** và tổng số **Nguồn vốn**?
3. Cho biết các khoản doanh nghiệp còn phải trả và còn phải thu vào cuối tháng?

Bài số 13

I. Bảng cân đối kế toán vào ngày 31/3/200x tại công ty Tân Việt như sau: (Công ty nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp)

Đvt: 1.000đ

Tài sản	Số đầu năm	Số cuối kỳ
A. Tài sản ngắn hạn	1.700.000	1.690.000
1. Tiền mặt	80.000	100.000
2. Phải thu khách hàng	400.000	450.000
3. Nguyên liệu và vật liệu	120.000	200.000
4. Công cụ, dụng cụ	50.000	40.000
5. Thành phẩm	1.000.000	800.000
6. Tạm ứng	50.000	100.000
B. Tài sản dài hạn	2.960.000	2.950.000
1. TSCĐ hữu hình	3.000.000	3.000.000
2. Hao mòn TSCĐ	(40.000)	(50.000)
Tổng cộng	4.660.000	4.664.000
Nguồn vốn	Số đầu năm	Số cuối kỳ
A. Nợ phải trả	1.350.000	1.000.000
1. Vay ngắn hạn	1.000.000	800.000
2. Phải trả cho người bán	350.000	200.000
B. Vốn chủ sở hữu	3.310.000	3.640.000
1. Nguồn vốn kinh doanh	3.000.000	3.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	40.000	250.000
3. Lợi nhuận chưa phân phối	270.000	390.000
Tổng cộng	4.660.000	4.664.000

II. Trong tháng 4/200x có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau:

1. Thu nợ của khách hàng bằng tiền mặt: 20.000.000đ
2. Đem tiền mặt nộp vào ngân hàng để mở tài khoản: 15.000.000đ.
3. Mua công cụ trị giá: 3.000.000đ chưa trả tiền cho người bán, chi phí vận chuyển trả bằng tiền mặt: 50.000đ.
4. Tăng nguồn vốn kinh doanh do nhận vốn góp bằng tiền gửi ngân hàng: 100.000.000đ và bằng một TSCĐ hữu hình trị giá: 400.000.000đ.
5. Vay ngắn hạn 10.000.000đ trả nợ cho người bán.
6. Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận chưa phân phối: 50.000.000đ.
7. Thanh toán tạm ứng bằng vật liệu nhập kho trị giá: 55.000.000đ.
8. Chuyển tiền gửi ngân hàng mua chứng khoán ngắn hạn trị giá: 10.000.000đ.
9. Rút tiền gửi ngân hàng nhập quỹ tiền mặt: 30.000.000đ.

Yêu cầu:

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên

2. Mở, ghi và khoá sổ các tài khoản chữ "T" cuối tháng 4/200x.
3. Lập "Bảng cân đối tài khoản" cuối tháng 4/200x./.

Bài số 14

Một doanh nghiệp X có số dư đầu tháng 01/200x của một số tài khoản sau:

- Số dư Nợ TK "Nguyên liệu, vật liệu": 50.000.000đ
- Số dư Có TK " Vay ngắn hạn" 10.000.000đ

Trong tháng 01/200x có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan sau:

1. Mua nguyên vật liệu về nhập kho tiền chưa thanh toán: 10.000.000đ
2. Vay ngắn hạn 10.000.000đ trả nợ cho người bán
3. Nhập kho nguyên vật liệu trả bằng tiền tạm ứng: 5.000.000đ
4. Chuyển tiền gửi ngân hàng trả bớt nợ vay ngắn hạn: 7.000.000đ
5. Mua nguyên vật liệu trả bằng tiền vay ngắn hạn: 15.000.000đ
6. Xuất kho nguyên vật liệu trị giá: 20.000.000đ dùng cho sản xuất sản phẩm
7. Chi tiền mặt trả nợ vay ngắn hạn: 2.000.000đ
8. Xuất kho nguyên vật liệu dùng cho bán hàng: 5.000.000đ

Yêu cầu:

Hãy mở, ghi và khoá sổ các tài khoản "Nguyên liệu, vật liệu" và " Vay ngắn hạn"

Bài số 15

Số dư Có tài khoản "Lợi nhuận chưa phân phối" đầu tháng 4/200x: 10.000.000đ.

Cuối tháng kết chuyển lãi (Lỗ) từ các hoạt động sau:

- Lỗ từ hoạt động kinh doanh 15.000.000đ
- Lãi từ hoạt động khác 2.000.000đ

Yêu cầu:

Hãy mở, ghi và khoá sổ các tài khoản "Lợi nhuận chưa phân phối". Có nhận xét gì về số dư cuối tháng của tài khoản này so với số dư đầu tháng?

Bài số 16

Tình hình doanh thu và chi phí phát sinh trong tháng tại công ty X như sau: (Công ty nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp)

1. Bán hàng với giá bán: 10.000.000đ tiền chưa thu, chi phí bán hàng: 50.000đ trả bằng tiền mặt
2. Xuất bao bì để đóng gói hàng bán trị giá: 300.000đ
3. Thu được nợ của khách hàng ở nghiệp vụ (1) bằng tiền mặt sau khi trừ chiết khấu thanh toán (Do người mua thanh toán trước hạn) 1% trên số nợ.
4. Bán hàng với giá bán: 10.000.000đ, thu bằng tiền mặt. Chi phí vận chuyển hàng đi bán trả bằng tiền mặt: 200.000đ
5. Cuối tháng tính thuế GTGT phải nộp cho hàng tiêu thụ trong tháng: 3.000.000đ
6. Cuối tháng tính doanh thu bán hàng thuần và toàn bộ chi phí để kết chuyển vào tài khoản " Xác định kết quả kinh doanh"

Yêu cầu:

Hãy mở, ghi và khoá sổ các tài khoản " Doanh thu bán hàng", "Chi phí bán hàng", "Chi phí tài chính". Cho nhận xét số dư cuối tháng của tài khoản này?

Bài số 17

Tại doanh nghiệp Y có tình hình sau

Tài khoản "Nguyên liệu, vật liệu" tồn kho đầu tháng 01/200x:

- Vật liệu chính A: 20.000kg x 1.000 đ/kg = 20.000.000đ

- Vật liệu phụ B: $1.000\text{kg} \times 1.500 \text{ đ/kg} = 1.500.000\text{đ}$
- Vật liệu phụ C: $1.000\text{kg} \times 500 \text{ đ/kg} = 500.000\text{đ}$
- Nhiên liệu D: $500\text{lít} \times 5.000 \text{ đ/lít} = 2.500.000\text{đ}$

Trong tháng 01/200x có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau:

1. Mua nguyên liệu chính A: 80.000 kg x 1.000 đ/kg, chưa trả tiền cho người bán.
2. Mua vật liệu phụ C: 500 kg x 500 đ/kg, nhiên liệu D: 100 lít x 5.000 đ/lít, tất cả trả bằng tiền mặt.
3. Xuất vật liệu chính A: 40.000kg và vật liệu phụ B: 1.000kg dùng cho sản xuất sản phẩm.
4. Mua vật liệu phụ B: 500kg x 1.500 đ/kg và vật liệu chính A: 30.000kg x 1.000 đ/kg nhập kho, tiền chưa thanh toán.
5. Xuất kho nguyên vật liệu dùng cho sản xuất sản phẩm: Vật liệu chính A: 80.000kg, vật liệu phụ B: 300kg, vật liệu phụ C: 1.000kg, nhiên liệu D: 500 lít.
6. Mua nhiên liệu D: 200 lít x 5.000 đ/lít, vật liệu phụ C: 200kg x 500 đ/kg, tất cả trả bằng tiền gửi ngân hàng.

Yêu cầu:

Hãy mở, ghi và khoá sổ tài khoản "Nguyên liệu,vật liệu" và chi tiết của tài khoản này. Cho biết tình hình nhập kho từng thứ nguyên vật liệu trong tháng.

Bài số 18

Hãy diễn giải và định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh ở bài tập số: 14, 15, 16, 17.

Bài số 19

Hãy nêu nội dung kinh tế của các định khoản kế toán sau và cho biết định khoản nào liên quan đến cả "Tài sản và Nguồn vốn"

- | | |
|--|--|
| <ol style="list-style-type: none"> 1. Nợ TK 111
 Có TK 112 3. Nợ TK 421
 Có TK 414 5. Nợ TK 141
 Có TK 111 7. Nợ TK 111
 Nợ TK 112
 Có TK 511 9. Nợ TK 111
 Nợ TK 156
 Có TK 141 11. Nợ TK 153
 Có TK 111
 Có TK 331 13. Nợ TK 311
 Có TK 131
 Có TK 111
 Có TK 112 | <ol style="list-style-type: none"> 2. Nợ TK 156
 Có TK 311 4. Nợ TK 311
 Có TK 111 6. Nợ TK 211
 Có TK 411 8. Nợ TK 156
 Nợ TK 152
 Có TK 331 10. Nợ TK 311
 Nợ TK 331
 Nợ TK 333
 Có TK 112 12. Nợ TK 411
 CóTK 111
 Có TK 112 14. Nợ TK 211
 Có TK 411
 Có TK 111 |
|--|--|

Bài số 20

Hãy định khoản và phản ánh vào tài khoản chữ "T" các nghiệp vụ kinh tế phát sinh dưới đây và sau đó tách các định khoản phức tạp thành các định khoản giản đơn?

1. Vay ngắn hạn ngân hàng trả nợ cho người bán: 10.000.000đ.

- Bán hàng với giá hoá đơn: 100.000.000đ, đã thu bằng tiền mặt: 50.000.000đ số còn lại khách hàng khát nợ.
- Mua hàng hoá nhập kho trị giá: 50.000.000đ, nguyên liệu nhập kho trị giá: 10.000.000đ, tiền chưa thanh toán.
- Tăng nguồn vốn kinh doanh do cổ đông góp vốn bằng tiền mặt: 10.000.000đ, bằng tiền gửi ngân hàng: 90.000.000đ.
- Mua công cụ, dụng cụ nhập kho trị giá: 15.000.000đ trả ngay bằng tiền mặt 5.000.000đ, số còn lại mắc nợ.

Bài số 21

Doanh nghiệp sản xuất Y, đầu tháng 01/200x tồn kho vật liệu A: 100.000.000đ, vật liệu B: 70.000.000đ

Trong tháng 01/200x có tình hình liên quan sau:

- Xuất vật liệu trong tháng:
 - Vật liệu A dùng cho sản xuất sản phẩm: 80.000.000đ, dùng cho quản lý phân xưởng: 5.000.000đ.
 - Vật liệu B dùng cho sản xuất sản phẩm: 50.000.000đ
- Mua nguyên vật liệu nhập kho, vật liệu A trị giá: 120.000.000đ, vật liệu B trị giá: 50.00.000đ, tiền chưa thanh toán.
- Rút tiền gửi ngân hàng trả nợ cho người bán ở nghiệp vụ (2) sau khi trừ chiết khấu thanh toán được hưởng 850.000đ (Do thanh toán trước hạn).
- Xuất vật liệu trong tháng:
 - Vật liệu A dùng cho sản xuất sản phẩm: 10.000.000đ
 - Vật liệu B dùng cho sản xuất sản phẩm: 50.000.000đ, dùng cho quản lý phân xưởng: 3.000.000đ, dùng cho quản lý doanh nghiệp: 2.000.000đ.
- Mua nguyên vật liệu nhập kho, vật liệu A trị giá: 30.000.000đ, trả bằng tiền gửi ngân hàng, chi phí vận chuyển trả bằng tiền mặt: 200.000đ.

Yêu cầu:

Định khoản tổng hợp và chi tiết các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên?

Bài số 22

Tài liệu (Đvt: 1.000đồng)

I - Tình hình tài sản ở doanh nghiệp A&B đầu tháng 3/200x như sau:

- Tiền mặt	20.000
- Phải thu khách hàng	70.000
- Vay ngắn hạn	40.000
- Tài sản cố định hữu hình	5.300.000
- Hao mòn tài sản cố định	100.000
- Tiền gửi ngân hàng	48.000
- Lợi nhuận chưa phân phối (Lãi)	20.000
- Phải trả người bán	40.000
- Nguyên liệu vật liệu	80.000
- Nguồn vốn kinh doanh	5.318.000

II - Tình hình phát sinh trong tháng 3/200x như sau:

- Doanh nghiệp được cấp trên cấp một tài sản cố định hữu hình còn mới, trị giá: 100.000.
- Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt 20.000
- Chi tiền mặt để mua nguyên vật liệu: 700, công cụ dụng cụ: 300 nhập kho.
- Vay ngắn hạn ngân hàng trả nợ cho người bán: 10.000
- Nhận được báo Có của ngân hàng về số tiền người mua trả: 60.000

6. Chuyển trả lại cho cấp trên một tài sản cố định hữu hình, nguyên giá: 30.000 đã khấu hao 20.000 làm giảm vốn kinh doanh.
7. Nhận được báo Nợ của ngân hàng về số tiền chuyển trả nợ cho người bán: 20.000, trả nợ vay ngắn hạn: 50.000.
8. Mua nguyên vật liệu nhập kho trị giá: 10.000, tiền chưa thanh toán, chi phí vận chuyển trả bằng tiền mặt: 100

Yêu cầu:

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.
2. Mở tài khoản kế toán theo hình thức chữ "T" để phản ánh tình hình trên. Khoá sổ các tài khoản có liên quan cuối tháng 3/200x.
3. Lập "Bảng cân đối tài khoản" cuối tháng 3/200x

C. Hướng dẫn giải một số bài tập tiêu biểu

Bài số 1

Mở tài khoản "Tiền mặt" cuối tháng 01/200x (Đvt: 1.000đ)

TK tiền mặt		
10.000		
(2) 15.000	5.000	(1)
(3) 30.000	7.000	(4)
(5) 10.000	15.000	(6)
<u>Cộng:</u> 28.000	27.000	
SD: 11.000		

Bài số 2 (Đvt: 1.000đ)

Cách phản ánh tương tự ta có kết cấu của TK "Phải trả cho người bán" như sau:

SD đầu kỳ bên Có :	30.000
Tổng SPS bên Nợ:	65.000
Tổng SPS bên Có:	40.000
SD cuối kỳ bên Có:	5.000

Bài số 3 (Đvt: 1.000đ)

Cách phản ánh tương tự ta có kết cấu của TK "Lợi nhuận chưa phân phối" như sau:

SD đầu kỳ bên Có :	15.000
Tổng SPS Nợ:	18.000
Tổng SPS Có:	11.000
SD cuối kỳ bên Có:	5.000

Bài số 4 (Đvt: 1.000đ)

Cách phản ánh tương tự ta có kết cấu của TK "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" như sau:

Tổng SPS Nợ:	45.000
Tổng SPS Có:	45.000
Tài khoản này cuối tháng không còn số dư	
DTT = 45.000 - (4.500 + 1.200) = 39.300	

Bài số 5

Mở tài khoản "Chi phí quản lý doanh nghiệp" cuối tháng 01/200x (Đvt: 1.000đ)

Cách phản ánh tương tự ta có kết cấu của TK "Chi phí quản lý doanh nghiệp" như sau:

Tổng SPS Nợ:	11.600
Tổng SPS Có:	11.600
Tài khoản này cuối tháng không còn số dư	

Bài số 6

Mở tài khoản "Xác định kết quả kinh doanh" và chi tiết cho từng hoạt động kinh doanh, hoạt động khác (Đvt: 1.000đ)

Lãi (Lỗ) HĐKD = (100.000 + 12.000) - (80.000 + 9.000) = + 23.000 (Lãi)

Lãi (Lỗ) HĐ khác = 5.000 - 7.000 = - 2.000 (Lỗ)

TK Xác định kết quả kinh doanh			
		100.000	(1)
(2)	70.000		
		12.000	(3)
(4)	9.000		
		5.000	(5)
(6)	7.000		
(7)	4.000		
(8)	6.000		
(9a)	23.000		
		2.000	(9b)
Cộng: 119.000		119.000	

Chi tiết XĐKQ - HĐKD

		100.000	(1)
(2)	70.000	12.000	(3)
(4)	9.000		
(7)	4.000		
(8)	6.000		
(9a)	23.000		
Cộng: 112.000		112.000	

Chi tiết XĐKQ - HĐ khác

		5.000	(5)
(6)	7.000		
		2.000	(9b)
Cộng: 7.000		7.000	

Bài số 7

Mở tài khoản "Nguyên liệu vật liệu" và chi tiết của TK này (Đvt: 1.000đ)

TK Nguyên liệu và vật liệu

SD: 70.400			
(1)	40.000		
		75.400	(2)
(3)	10.200		
		25.100	(4)
Cộng: 50.200		100.500	
SD: 20.100			

Vật liệu A

SD: 10.000			
(1)	20.000		
		15.000	(2)
(3)	10.000		
		5.000	(4)
Cộng: 30.000		20.000	
SD: 20.000			

Vật liệu B

SD: 60.000			
(1)	20.000		
		60.000	(2)
		20.000	(4)
Cộng: 20.000		80.000	
SD: -			

Vật liệu C

SD: 400			
		400	(2)
(3)	200		
		100	(4)
Cộng: 200		500	
SD: 100			

* Nhận xét:

- Số dư đầu tháng của vật liệu A, B, C chính bằng số dư đầu tháng của tài khoản nguyên liệu vật liệu = 70.400
- Tổng SPS Nợ, SPS Có trong tháng của các chi tiết vật liệu A, B, C chính bằng SPS Nợ, SPS Có của tài khoản nguyên liệu vật liệu.
- Số dư cuối tháng của các chi tiết vật liệu A, B, C chính bằng số dư cuối tháng của tài khoản nguyên liệu vật liệu = 20.100

Bài số 8

Yêu cầu 1: Định khoản kế toán (Đvt: 1.000đ)

1. Nợ TK 111	500	
Có TK 138 (ĐV X)	500	
2. Nợ TK 334	500	
Có TK 138 (CN A)	500	
3. Nợ TK 338 (CN B)	1.200	
Có TK 111	1.200	
4. Nợ TK 334	800	
Có TK 338 (CN C)	800	
5. Nợ TK 338 (ĐV Y)	800	
Có TK 111	800	

Yêu cầu 2: (Sinh viên tự phản ánh)

Yêu cầu 3:

- Cuối tháng còn phải thu: 500, trong đó phải thu của CN A: 500
- Cuối tháng còn phải trả: 1.800, trong đó: phải trả cho ĐV Y: 1.000
phải trả cho CN C: 800

Bài số 9

Yêu cầu 1: (Đvt: 1.000đ)

TK 131		TK 331		TK 152	
<u>12.000</u>	10.000 (2)		<u>8.000</u>		<u>SD xx</u>
	2.000 (5)	(3) 4.000	5.000	(1) →	5.000
	1.500 (7)	(4) 2.500			
		(6) 12.000			
			2.500	(8) →	2.500
-	13.500	18.500	7.500		7.500
	SD: 1.500	SD: 3.000			SD: xx
TK 112		TK 311		TK 111	
<u>SD: xx</u>			<u>SD: xx</u>		<u>SD: xx</u>
(2) 10.000			4.000 (3)		2.500 (4)
(5) 2.000					(7) 1.500
	12.000 (6)				
12.000	12.000	-	4.000		1.500 2.500
SD: xx			SD: xxx		SD: xx
TK 131 CTy A		TK 131 CTy B		TK 331 CTy M	
<u>10.000</u>		<u>2.000</u>			<u>5.000</u>
	10.000 (2)		2.000 (5)	(3) 4.000	
			16		

1.500 (7)

- 10.000	- 3.500	4.000 -
SD: -	SD: 1.500	SD: 1.000

TK 331 CTy N		TK 331 CTy P	
(6) 12.000	<u>3.000</u> 5.000 (1)	(4) 2.500	2.500 (8)
<u>12.000</u>	<u>5.000</u>	<u>2.500</u>	<u>2.500</u>
SD: 4.000		SD: -	

Yêu cầu 2:

- Cuối tháng tài khoản 131 dư Có: 1.500 là số tiền DN đã nhận trước của công ty B: 1.500.

- Cuối tháng tài khoản 331 dư Nợ: 3.000; là số tiền DN còn phải trả cho công ty M: 1.000 và đã trả trước tiền hàng cho công ty N: 4.000.

Yêu cầu 3:

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT CỦA TÀI KHOẢN 131
Tháng 01/200x

Đvt: 1.000đ

Đối tượng phải thu	D _{ĐK}		SPS		D _{CK}	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
Số dư	12.000					
Công ty A	10.000			10.000		
Công ty B	2.000			3.500		1.500
Cộng SPS	x	x	-	13.500	x	x
Số dư	x	x	-	-		1.500

BẢNG TỔNG HỢP CHI TIẾT CỦA TÀI KHOẢN 331
Tháng 01/200x

Đvt: 1.000đ

Đối tượng phải trả	D _{ĐK}		SPS		D _{CK}	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
Số dư		8.000				
- Công ty M		5.000	4.000	-		1.000
- Công ty N		3.000	12.000	5.000	4.000	
- Công ty P			2.500	2.500	-	
Cộng	x	x	18.500	7.500	x	x
Số dư	x	x	-	-	3.000	

Bài 10: (Đvt: 1.000đ)

1. NV (1): Rút TGNH về nhập quỹ tiền mặt: 10.000

- **Phân tích:** Rút TGNH → TGNH giảm → Vốn giảm

Nhập quỹ TM → TM tăng → Vốn tăng

- **Nguyên tắc:** Vốn giảm → Ghi vào bên Có tài khoản "TGNH"

Vốn Tăng → Ghi vào bên Nợ tài khoản "TM"

- **Định khoản:** Nợ TK 111 10.000
Có TK 112 10.000

TK 112		TK 111
SD: xxx		SD: xxx
10.000	(1) →	10.000

2. NV (2): Mua hàng hoá nhập kho chưa trả tiền cho người bán: 5.000

- **Phân tích:** Hàng hoá nhập kho → Hàng hoá tăng → Vốn tăng
Chưa thanh toán → Nợ phải trả tăng → Nguồn vốn tăng
- **Nguyên tắc:** Vốn tăng → Ghi vào bên Nợ tài khoản "Hàng hoá"
Nguồn vốn Tăng → Ghi vào bên Có tài khoản "Phải trả cho người bán"
- **Định khoản:** Nợ TK 156 5.000
Có TK 331 5.000

TK 331		TK 156
SD: xxx		SD: xxx
5.000	(2) →	5.000

3. NV (3): Vay ngắn hạn ngân hàng trả nợ cho người bán: 3.000

- **Phân tích:** Vay ngắn hạn → Nợ vay tăng → Nguồn vốn tăng
Trả nợ người bán → Nợ phải trả giảm → Nguồn vốn giảm
- **Nguyên tắc:** Nguồn vốn tăng → Ghi vào bên Có tài khoản "Vay ngắn hạn"
Nguồn vốn giảm → Ghi vào bên Nợ tài khoản "Phải trả cho người bán"
- **Định khoản:** Nợ TK 331 3.000
Có TK 311 3.000

TK 311		TK 331
SD: xxx		SD: xxx
3.000	(3) →	3.000

4. NV (4): Chi tiền mặt trả nợ cho người bán: 2.000

- **Phân tích:** Chi tiền mặt → tiền mặt giảm → Vốn giảm
Trả nợ người bán → Nợ phải trả giảm → Nguồn vốn giảm
- **Nguyên tắc:** Vốn giảm → Ghi vào bên Có tài khoản "TM"
Nguồn vốn giảm → Ghi vào bên Nợ tài khoản "Phải trả cho người bán"
- **Định khoản:** Nợ TK 331 2.000
Có TK 111 2.000

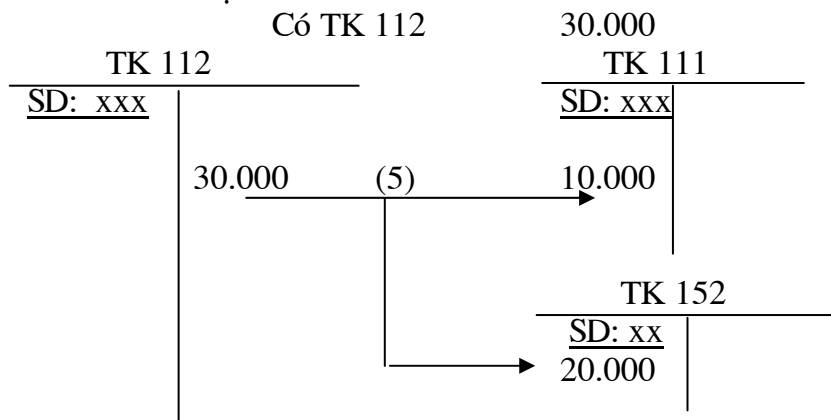
TK 111		TK 331
SD: xxx		SD: xxx
2.000	(4) →	2.000

5. NV (5): Rút TGNH nhập quỹ tiền mặt: 10.000 và trả tiền mua vật liệu nhập kho: 20.000

- **Phân tích:** Rút TGNH → TGNH giảm → Vốn giảm
Nhập quỹ TM → TM tăng → Vốn tăng

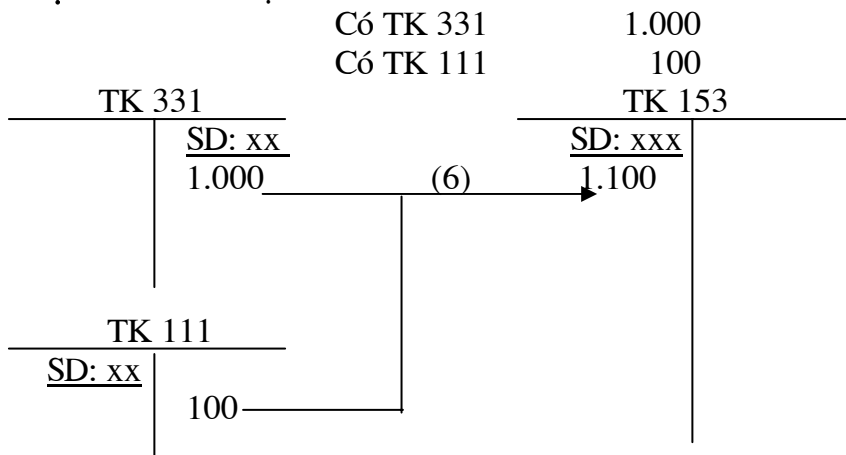
Nhập kho vật liệu → Vật liệu tăng → Vốn tăng

- Nguyên tắc: Vốn giảm → Ghi vào bên Có tài khoản "TGNH"
 Vốn Tăng → Ghi vào bên Nợ tài khoản "TM"
 Vốn Tăng → Ghi vào bên Nợ tài khoản " Nguyên liệu vật liệu"
- Định khoản: Nợ TK 111 10.000
 Nợ TK 152 20.000



6. NV (6): Mua dụng cụ nhập kho tiền chưa thanh toán: 1.000 chi phí vận chuyển trả bằng tiền mặt: 100

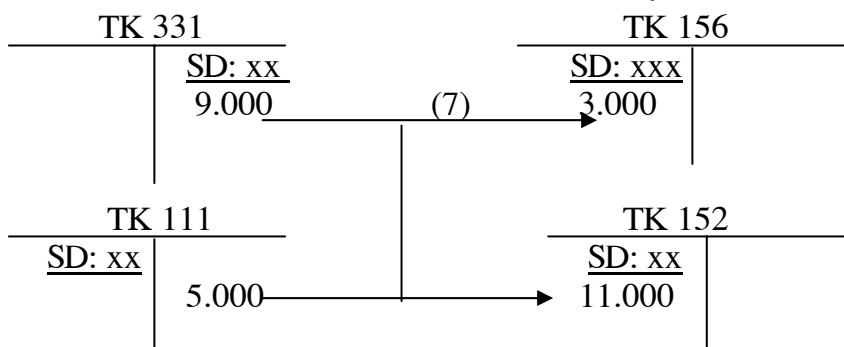
- Phân tích: Nhập kho dụng cụ → Công cụ dụng cụ tăng → Vốn tăng
 Chưa thanh toán → Nợ phải trả tăng → Nguồn vốn tăng
 Chi tiền mặt → Tiền mặt giảm → Vốn giảm
- Nguyên tắc: Vốn tăng → Ghi vào bên Nợ tài khoản "Công cụ dụng cụ"
 Nguồn vốn Tăng → Ghi vào bên Có tài khoản "Phải trả cho NB"
 Vốn giảm → Ghi vào bên Có tài khoản " TM"
- Định khoản: Nợ TK 153 1.100



7. NV (7): Mua hàng hoá nhập kho: 3.000 và vật liệu nhập kho: 11.000, trả bằng tiền mặt: 5.000 số còn lại phải nợ.

- Phân tích: Nhập kho hàng hoá → Hàng hoá tăng → Vốn tăng
 Nhập kho vật liệu → Vật liệu tăng → Vốn tăng
 Chi tiền mặt → Tiền mặt giảm → Vốn giảm
 Chưa thanh toán → Nợ phải trả tăng → Nguồn vốn tăng
- Nguyên tắc: Vốn tăng → Ghi vào bên Nợ tài khoản "Hàng hoá"
 Vốn tăng → Ghi vào bên Nợ tài khoản "Nguyên liệu vật liệu"
 Vốn giảm → Ghi vào bên Có tài khoản " TM"
 Nguồn vốn Tăng → Ghi vào bên Có tài khoản "Phải trả cho NB"

- **Định khoản:** Nợ TK 156 3.000
 Nợ TK 152 11.000
 Có TK 111 5.000
 Có TK 331 9.000



Bài số 11

Nội dung kinh tế của các định khoản kế toán sau: (Đvt: 1.000đ)

1. Rút TGNH về nhập quỹ tiền mặt: 10.000
2. Mua hàng hoá nhập kho chưa trả tiền cho người bán: 5.000
3. Chi tiền mặt tạm ứng cho CNV: 1.000
4. Tính tiền lương phải trả cho công nhân sản xuất sản phẩm: 15.000
5. Chi tiền mặt trả lương cho CNV: 15.000
6. Cuối tháng nhập kho thành phẩm theo giá thành thực tế: 20.000
7. Mua nguyên vật liệu nhập kho trị giá: 18.000 đã trả bằng tiền mặt: 10.000, TGNH: 5.000 số còn lại phải nợ.
8. Cuối tháng kết chuyển giá vốn hàng bán: 70.000, chi phí bán hàng: 1.000, chi phí QLDN: 5.000 để xác định kết quả kinh doanh.
9. Bán hàng trong tháng thu bằng tiền mặt: 10.000, cho người mua chịu: 15.000
10. Chuyển TGNH để trả nợ vay ngắn hạn: 5.000, trả nợ người bán: 10.000

Bài số 12

Yêu cầu 1: Nội dung kinh tế của các định khoản kế toán (Đvt: 1.000đ)

1. Mua công cụ dụng cụ nhập kho trả bằng tiền mặt: 300
2. Mua nguyên vật liệu nhập kho chưa trả tiền cho người bán: 18.000; trong đó: VLC: 15.000; VLP: 1.000; Nhiên liệu: 2.000
3. Mua nguyên vật liệu nhập kho trả bằng TGNH: 800; trong đó: VLC: 500; VLP: 100; Nhiên liệu: 200
4. Mua nguyên vật liệu nhập kho trả bằng tiền mặt: 150; trong đó: VLC: 100; Nhiên liệu: 50
5. Chuyển TGNH trả nợ cho người bán: 10.000
6. Chi tiền mặt trả nợ phải trả khác: 1.000
7. Mua công cụ dụng cụ nhập kho chưa trả tiền cho người bán: 6.000
8. Chuyển TGNH trả nợ cho người bán: 4.000
9. Thu nợ phải thu khác bằng tiền mặt: 600

Yêu cầu 2:

Những nghiệp vụ không ảnh hưởng đến **tổng TS và tổng NV** gồm: NV (1), NV (3), NV (4)

Yêu cầu 3:

- Cuối tháng DN còn phải trả cho người bán: 60.000, phải trả phải nộp khác: 5.000
- Cuối tháng DN còn phải thu khác: 200.

Bài số 13**Yêu cầu 1:** (Đvt: 1.000đ)

1. Nợ TK 111	20.000			5. Nợ TK 331	10.000		
		Có TK 131	20.000			Có TK 311	10.000
2. Nợ TK 112	15.000			6. Nợ TK 421	50.000		
		Có TK 111	15.000			Có TK 414	50.000
3. Nợ TK 153	3.050			7. Nợ TK 152	55.000		
		Có TK 331	3.000			Có TK 141	55.000
		Có TK 111	50				
4. Nợ TK 112	100.000			8. Nợ TK 121	10.000		
		Nợ TK 211	400.000			Có TK 112	10.000
		Có TK 411	500.000	9. Nợ TK 111	30.000		
						Có TK 112	30.000

Yêu cầu 2: (Sinh viên tự phản ánh)**Yêu cầu 3:****Bảng cân đối tài khoản**

Tháng 4/200x

Đvt: 1.000đ

TK cấp I	D _{ĐK}		SPS		D _{CK}	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	100.000		50.000	15.050	134.950	
112	-		115.000	40.000	75.000	
121	-		10.000	-	10.000	
131	450.000		-	20.000	430.000	
141	100.000		-	55.000	45.000	
152	200.000		55.000	-	255.000	
153	40.000		3.050	-	43.050	
155	800.000		-	-	800.000	
211	3.000.00 0		400.000	-	3.400.00 0	
214		50.000	-	-		50.000
311		800.000	-	10.000		810.000
331		200.000	10.000	3.000		193.000
411		3.000.00 0	-	500.000		3.500.0 00
414		250.000	-	50.000		300.000
421		390.000	50.000	-		340.000
Cộng	4.690.00 0	4.690.00 0	693.050	693.050	5.193.00 0	5.193.0 00

PHẦN III - TÍNH GIÁ CÁC ĐỐI TƯỢNG KẾ TOÁN**A. Tóm tắt lý thuyết:** Phần này sinh viên cần nắm các vấn đề sau:

1. Nguyên tắc chung để tính giá tài sản là tính theo giá gốc. Tùy theo mỗi loại tài sản mà giá gốc được tính khác nhau.

a. Đối với tài sản cố định được tính theo nguyên giá ban đầu.

b. Đối với vật tư hàng hoá mua ngoài, giá gốc được tính theo giá thực tế nhập, xuất kho.

c. Đối với thành phẩm, giá gốc được tính theo giá thành sản xuất thực tế nhập, xuất kho.

2. Phương pháp tính giá đối với một số tài sản chủ yếu:

a. Đối với TSCĐ hữu hình

+ TSCĐ hữu hình mua sắm (Cũ và mới)

Nguyên giá bao gồm: giá mua (Trừ chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán). Các khoản thuế (Không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng hoạt động (Như chi phí chuẩn bị mặt bằng, chi phí vận chuyển)

+ TSCĐ hữu hình do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu: nguyên giá là giá quyết toán công trình đầu tư xây dựng, các chi phí liên quan trực tiếp khác và lệ phí trước bạ (nếu có)

+ TSCĐ tự xây dựng hoặc tự chế: nguyên giá TSCĐ hữu hình tự xây dựng là giá thành thực tế của TSCĐ tự xây dựng hoặc tự chế (+) chi phí lắp đặt, chạy thử. Trường hợp doanh nghiệp dùng sản phẩm do mình sản xuất ra để chuyển thành TSCĐ thì nguyên giá là chi phí sản xuất sản phẩm đó (+) các chi phí trực tiếp liên quan đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Mọi chi phí không hợp lý (Như nguyên vật liệu hoặc lao động lãng phí và các khoản chi phí khác vượt quá mức bình thường đều không tính vào nguyên giá TSCĐ hữu hình).

+ TSCĐ được cho, được biếu, được tặng, nhận vốn góp liên doanh, nhận lại vốn góp liên doanh, do phát hiện thừa ... là giá trị theo đánh giá thực tế của Hội đồng giao nhận và các chi phí có liên quan mà bên nhận phải chi ra tính đến thời điểm đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng sử dụng như: chi phí vận chuyển, bốc dỡ; chi phí nâng cấp, lắp đặt, chạy thử; lệ phí trước bạ...

+ TSCĐ được cấp, được điều chuyển đến: nguyên giá là giá trị ghi sổ của đơn vị cấp, giá hợp lý trên thị trường và chi phí liên quan trực tiếp khác mà bên nhận phải chi ra trước khi sử dụng như: chi phí vận chuyển, bốc dỡ; chi phí nâng cấp, lắp đặt, chạy thử; lệ phí trước bạ...

Riêng nguyên giá TSCĐ hữu hình chuyển đến giữa các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc trong doanh nghiệp là nguyên giá phản ánh ở đơn vị bị điều chuyển phù hợp với bộ hồ sơ của TSCĐ đó. Đơn vị nhận TSCĐ căn cứ vào nguyên giá, số khấu hao lũy kế, giá trị còn lại trên sổ kế toán và bộ hồ sơ TSCĐ đó để phản ánh vào sổ kế toán. Các chi phí có liên quan tới việc điều chuyển TSCĐ giữa các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc không hạch toán tăng nguyên giá TSCĐ mà hạch vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Giá trị hợp lý của TSCĐ: là giá trị tài sản có thể trao đổi giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong sự trao đổi ngang giá.

b. Đối với TSCĐ vô hình

Nguyên giá TSCĐ vô hình là toàn bộ các chi phí mà đơn vị phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến bao gồm:

- Chi phí quyền sử dụng đất có thời hạn
- Chi phí quyền phát hành
- Chi phí bản quyền bằng sáng chế
- Chi phí nhãn hiệu hàng hoá
- Chi phí phần mềm máy vi tính
- Chi phí giấy phép và giấy phép nhượng quyền
- TSCĐ vô hình khác ...

c. Đối với vật liệu, hàng hoá:

+ Nhập kho:

Trị giá thực tế của NVL, HH mua ngoài	=	Giá mua trên hóa đơn	+	Chi phí thu mua (Nếu có)	-	Các khoản giảm giá, chiết khấu thương mại (Nếu có)
---------------------------------------	---	----------------------	---	--------------------------	---	--

+ Xuất kho:

Khi xuất kho vật liệu, hàng hoá, thành phẩm để sử dụng vào sản xuất hoặc đem bán.... có thể áp dụng một trong các phương pháp sau:

- Phương pháp giá thực tế đích danh
- Phương pháp giá thực tế bình quân gia quyền
- Phương pháp giá thực tế nhập trước - xuất trước
- Phương pháp giá thực tế nhập sau - xuất trước.

d. Đối với thành phẩm:

- Nhập kho:

Tổng giá thành sản xuất	=	Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ	+	Tổng chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ	-	Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ
-------------------------	---	---------------------------------	---	--	---	----------------------------------

- Xuất kho: Cách tính giá tương tự như vật liệu, hàng hoá.

B. Bài tập

Bài số 1

Công ty A tiến hành mua vật liệu X để phục vụ cho sản xuất. Trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan sau (Công ty nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ):

1. Mua vật liệu X chưa trả tiền cho người bán:
 - + Giá hoá đơn chưa có thuế GTGT: 120.000.000đ
 - + Thuế GTGT: 12.000.000đ
 - + Giá thanh toán: 132.000.000đ
 2. Cước vận chuyển, bốc dỡ trả bằng chuyển khoản qua ngân hàng:
 - + Giá chưa có thuế GTGT: 5.280.000đ
 - + Thuế GTGT: 264.000đ
 - + Giá thanh toán: 5.544.000đ
- Biết rằng:
- Khối lượng vật liệu mua: 1.800 kg
 - Định mức hao hụt tự nhiên: 0,72%
 - Khối lượng thực tế nhập kho: 1.794 kg

Yêu cầu:

1. Tính giá thực tế của 1 kg nguyên vật liệu X nhập kho?
2. Định khoản kế toán các nghiệp vụ trên.

Bài số 2

Một doanh nghiệp trong kỳ có tài liệu liên quan đến mua sắm TSCĐ dùng cho sản xuất kinh doanh như sau (DN nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ):

1. Mua một phương tiện vận tải, giá hoá đơn chưa có thuế GTGT: 260.000.000đ, thuế GTGT: 26.000.000đ chưa trả tiền cho người bán. Lệ phí trước bạ 2% trên giá thanh toán đã trả bằng tiền mặt. Chi phí vận chuyển và chạy thử: 1.200.000đ trả bằng tiền gửi ngân hàng.

2. Mua một phần mềm vi tính, giá thanh toán: 13.200.000đ, trong đó thuế GTGT: 1.200.000đ chưa trả tiền cho người bán. Chi phí lắp đặt chạy thử: 200.000đ trả bằng tiền mặt.

Yêu cầu:

1. Tính Nguyên giá của TSCĐ đã mua.
2. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên

Bài số 3

Tài liệu tại Công ty ABC như sau: (Công ty nộp thuế GTGT khấu trừ - Đvt: 1.000đ)

I - Tồn kho nguyên vật liệu đầu tháng 01/200x:

- Vật liệu X: 124.800.000đ (Số lượng: 60.000 kg).
- Vật liệu Y: 61.200.000đ (Số lượng: 40.000 kg).
- Vật liệu Z: 10.320.000đ (Số lượng: 40.000 kg).

II - Tổng hợp tình hình nhập kho nguyên vật liệu trong tháng 01/200x như sau:

1. Ngày 01/01, mua nguyên vật liệu nhập kho, chưa trả tiền cho người bán:
 - Vật liệu X: giá mua chưa có thuế GTGT: 21.200.000đ, thuế GTGT 10% giá thanh toán: 23.320.000đ (Số lượng: 10.000 kg).
 - Vật liệu Y: giá mua chưa có thuế GTGT: 7.700.000đ, thuế GTGT 10% giá thanh toán: 8.470.000đ (Số lượng: 5.000 kg).

Chi phí vận chuyển, bốc dỡ số vật liệu trên: 1.500.000đ trả bằng tiền mặt, được phân bổ cho 2 loại vật liệu trên theo tỷ lệ với khối lượng vật liệu đã mua.

2. Tổng hợp các phiếu xuất kho vật liệu ngày 01/01 như sau:
 - Vật liệu X dùng cho sản xuất sản phẩm (Ghi Nợ TK 621) số lượng: 20.000 kg.
 - Vật liệu Y dùng cho sản xuất sản phẩm (Ghi Nợ TK 621) số lượng: 15.000 kg.
 - Vật liệu Z dùng cho quản lý phân xưởng (Ghi Nợ TK 627) số lượng: 10.000 kg.

3. Ngày 15/01, mua vật liệu Z nhập kho, giá hoá đơn chưa có thuế GTGT: 2.600.000đ, thuế GTGT 10%, cước vận chuyển chưa có thuế GTGT: 580.000đ, thuế GTGT: 29.000đ, tất cả trả bằng tiền gửi ngân hàng. (Số lượng: 10.000 kg)

4. Ngày 17/01, mua vật liệu nhập kho, chưa trả tiền cho người bán:
 - Vật liệu X: giá mua chưa có thuế GTGT: 21.200.000đ, thuế GTGT 10% giá thanh toán: 23.100.000đ (Số lượng: 7.000 kg).
 - Vật liệu Y: giá mua chưa có thuế GTGT: 4.680.000đ, thuế GTGT 10% giá thanh toán: 5.148.000đ (Số lượng: 3.000 kg).
 - Vật liệu Z: giá mua chưa có thuế GTGT: 1.530.000đ, thuế GTGT 10% giá thanh toán: 1.983.000đ (Số lượng: 5.000 kg).

5. Tổng hợp các phiếu xuất kho vật liệu ngày 19/01 như sau:
 - Vật liệu X dùng cho sản xuất sản phẩm (Ghi Nợ TK 621) số lượng: 45.000 kg.
 - Vật liệu Y dùng cho sản xuất sản phẩm (Ghi Nợ TK 621) số lượng: 28.000 kg.
 - Vật liệu Z dùng cho quản lý phân xưởng (Ghi Nợ TK 627) số lượng: 35.000

kg.

Yêu cầu:

1. Tính giá thực tế của từng lần vật liệu nhập kho trong tháng 10/200x.
2. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.
Biết rằng vật liệu xuất kho được tính theo phương pháp:
 - a. Nhập trước - xuất trước
 - b. Bình quân ở cuối tháng
3. Phản ánh tình hình trên vào tài khoản kế toán theo hình thức chữ "T" và ghi số chi tiết từng loại vật liệu.
4. Để kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa hạch toán tổng hợp và hạch toán chi tiết vật liệu tại công ty, kế toán sử dụng các loại bảng gì? Hãy lập các bảng đó?

Bài số 4

Công ty A tiến hành mua vật liệu X để phục vụ sản xuất kinh doanh. Trong kỳ có tình sau:

- Mua vật liệu X chưa trả tiền:
 - Giá hoá đơn (Chưa có thuế GTGT) 150.000.000đ
 - Thuế GTGT 15.000.000đ
 - Giá thanh toán 165.000.000đ
- Cước vận chuyển, bốc dỡ vật liệu X nói trên trả bằng tiền gửi ngân hàng:
 - Giá cước vận chuyển (Chưa có thuế GTGT) 400.000đ
 - Thuế GTGT 40.000đ
 - Giá thanh toán 440.000đ
- Biết rằng:
 - Khối lượng vật liệu X mua: 1.800kg
 - Định mức hao hụt tự nhiên: 0,72%
 - Khối lượng vật liệu X thực tế nhập kho: 1.780kg
 - Số vật liệu hao hụt quá định mức bắt người vận chuyển bồi thường toàn bộ.

Yêu cầu:

- Tính giá thực tế của vật liệu X nhập kho
- Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên
(**Biết rằng:** Công ty nộp thuế GTGT khấu trừ)

Bài số 5

Công ty A tiến hành mua tài sản cố định để phục vụ sản xuất kinh doanh. Trong kỳ có tình hình liên quan sau:

- Nhập khẩu một ô tô con dùng cho bộ phận quản lý doanh nghiệp, giá nhập khẩu tính ra tiền Việt Nam: 300.000.000đ chưa trả tiền cho người bán, thuế nhập khẩu: 90%, thuế tiêu thụ đặc biệt của ô tô nhập khẩu: 50%, thuế GTGT của ô tô nhập khẩu là: 10%. Chi phí vận chuyển: 1.200.000đ trả bằng tiền gửi ngân hàng. Lệ phí trước bạ hết: 1.200.000đ trả bằng tiền mặt.
- Mua một phần mềm vi tính dùng cho bộ phận kế toán, giá thanh toán: 13.200.000đ (Trong đó thuế GTGT: 1.200.000đ), chi phí lắp đặt chạy thử: 120.000đ tất cả trả bằng tiền mặt.
(**Biết rằng:** Công ty nộp thuế GTGT khấu trừ)

Yêu cầu:

Hãy xác định nguyên giá của tài sản cố định đã mua và định khoản kế toán.

Bài số 6

Có tài liệu sau (Đvt: 1.000đ)

I. Doanh nghiệp sản xuất Văn Tiến đầu tháng 6/200x có tình hình sau:

- Nguyên vật liệu tồn kho: Vật liệu A 15.000kg x 10/kg = 150.000
 Vật liệu B 20.000kg x 5/kg = 100.000
- Các tài khoản khác có đủ điều kiện chi tiêu

II. Trong tháng 6/200x có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau:

- Xuất kho nguyên vật liệu dùng cho sản xuất sản phẩm:
 - Vật liệu A: 15.000kg
 - Vật liệu B: 10.000kg
- Mua vật liệu nhập kho, tiền chưa thanh toán: vật liệu A: 5.000kg x 10/kg, vật liệu B: 10.000kg x 5/kg, chi phí vận chuyển: 1.000 trả bằng tiền mặt và được phân bổ cho hai loại vật liệu A, B theo tỷ lệ với giá mua.
- Xuất kho vật liệu dùng cho các bộ phận:
 - Vật liệu A dùng cho sản xuất sản phẩm: 1.000kg, dùng cho quản lý phân xưởng: 500kg, dùng cho quản lý doanh nghiệp: 500kg.

- Vật liệu B dùng cho sản xuất sản phẩm: 10.000kg, dùng cho quản lý phân xưởng: 1.500kg, dùng cho quản lý doanh nghiệp: 2.000kg.
- 4. Mua vật liệu A: 3.000kg x 10/kg, vật liệu B: 5.000kg x 5/kg nhập kho đã trả bằng tiền gửi ngân hàng. Chi phí vận chuyển: 400 trả bằng tiền mặt (Phân bổ cho hai loại vật liệu A, B theo tỷ lệ với trọng lượng đã mua).
- 5. Xuất kho vật liệu dùng cho các bộ phận:
 - Vật liệu A dùng cho sản xuất sản phẩm: 3.000kg, dùng cho quản lý phân xưởng: 500kg, dùng cho bán hàng: 500kg.
 - Vật liệu B dùng cho sản xuất sản phẩm: 5.000kg, dùng cho quản lý phân xưởng: 2.500kg, dùng cho bán hàng: 2.000kg.
- 6. Chuyển tiền gửi ngân hàng để trả nợ cho người bán: 50.000.

Yêu cầu:

Tính giá thực tế của từng loại vật liệu đã mua và định khoản kế toán.

(**Biết rằng:** Doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ, tính giá vật liệu xuất theo phương pháp nhập trước - xuất trước).

C. Hướng dẫn giải một số bài tập tiêu biểu

Bài số 1

Yêu cầu 1: Tính giá thực tế của 1 kg nguyên vật liệu X (Đvt: 1.000đ)

- Số vật liệu X hao hụt trong định mức = 1.800 x 0,72% = 12,96 kg

- Hao hụt thực tế = 1.800 - 1794 = 6 kg

(Do hao hụt thực tế < định mức hao hụt nên được tính vào giá của vật liệu X nhập kho)

$$\text{Giá thực tế 1kg VL X nhập kho} = \frac{120.000 + 5.280}{1.794} = 69,833 \text{ /kg}$$

Yêu cầu 2:

1. Nợ TK 152 (X)	120.000	
Nợ TK 133	12.000	
Có TK 331		132.000
2. Nợ TK 152 (X)	5.280	
Nợ TK 133	264	
Có TK 331		5.544

Bài số 2

Yêu cầu 1: (Đvt: 1.000đ)

$$NG_{FTVT} = 260.000 + (260.000 + 26.000) \times 2\% + 1.200 = 266.920$$

$$NG_{PMVT} = 12.000 + 200 = 12.200$$

Yêu cầu 2:

1. Nợ TK 211	266.920	
Nợ TK 133	26.000	
Có TK 331		286.000
Có TK 111		5.720
Có TK 112		1.200
2. Nợ TK 213	12.200	
Nợ TK 133	1.200	
Có TK 331		13.200
Có TK 111		200

Bài số 3

Yêu cầu 1: Tính giá thực tế của từng lần vật liệu nhập kho trong tháng (Đvt: 1.000đ)

- Ngày 01/01: Phân bổ chi phí vận chuyển cho vật liệu đã mua theo khối lượng

$$VL X = \frac{1.500}{15.000} \times 10.000 = 1.000$$

$$VL Y = 500$$

$$\text{Đơn giá 1kg VL X} = \frac{21.200 + 1.000}{10.000} = 2.220\text{đ/kg}$$

$$\text{Đơn giá 1kg VL Y} = \frac{7.700 + 500}{5.000} = 1.640\text{đ/kg}$$

- Tương tự : Ngày 15/01: Đơn giá 1kg VL Z = 318đ/kg

Ngày 17/01 : Đơn giá 1kg VLX = 3.000đ/kg; VL Y = 1.560đ/kg; VL Z = 306đ/kg

Yêu cầu 2:

(DN tính giá vật liệu xuất kho theo phương pháp **nhập trước - xuất trước**)

1a. Nợ TK 152 28.900 (VL X: 21..200; VL Y: 7.700)

Nợ TK 133 2.980

Có TK 331 31.790

b. Nợ TK 152 1.500 (VL X: 1.000; VL Y: 500)

Có TK 111 1.500

2. Tính giá thực tế của vật liệu xuất kho

- VL X = 20.000 x 2.080 = 41.600

- VL Y = 15.000 x 1.530 = 22.950

- VL Z = 10.000 x 258 = 2.580

Nợ TK 621 64.550

Nợ TK 627 2.580

Có TK 152 67.130 (152X: 41.600; 152Y: 22.950; 152Z:

2.580)

3..Nợ TK 152 (Z) 3.180

Nợ TK 133 289

Có TK 112 3.469

4. Nợ TK 152 27..210 (VL X: 21.000; VL Y: 4.680; VL Z: 1.530)

Nợ TK 133 2.721

Có TK 331 29.931

5. Tính giá thực tế của vật liệu xuất kho

- VL X = 40.000 x 2.080 + 5.000 x 2.220 = 94.300

- VL Y = 25.000 x 1.530 + 3.000 x 1.560 = 42.930

- VL Z = 30.000 x 258 + 5.000 x 318 = 9.330

Nợ TK 621 137.230

Nợ TK 627 9.330

Có TK 152 146.560 (152X: 94.300; 152Y: 42.930; 152Z:

9.330)

Yêu cầu 3: (Sinh viên tự phản ánh)

Sổ chi tiết của vật liệu X

Tháng 01/200x

Đvt: 1.000.000đ

Chứng từ	Đơn	Nhập	Xuất	Tồn
----------	-----	------	------	-----

Số	Ngày	Diễn giải	giá (đ/kg)	Lượng	Tiền	Lượng	Tiền	Lượng	Tiền
		SDĐK	2.080					60.000	124,8
01	01/01	Nhập VL Chi phí v/c	2.220	10.000	21,2 1,0	-	-		
01	01/01	Xuất VL	2.080 2.220	-	-	20.000	41,6	40.000 10.000	83,2 22,2
02	17/01	Nhập VL	3.000	7.000	21,0	-	-		
02	19/01	Xuất VL	2.080 2.220 3.000	-	-	40.000 5.000	83,2 11,1	5.000 7.000	11,1 21,0
Cộng số phát sinh			x	17.000	43,2	65.000	135,9	x	x
Số dư cuối tháng			2.675					12.000	32,1

(Lập sổ chi tiết cho vật liệu Y; Vật liệu Z tương tự như vật liệu X)

Yêu cầu 4: Để kiểm tra đối chiếu số liệu giữa kế toán tổng hợp và kế toán chi tiết ta phải lập Bảng tổng hợp chi tiết nguyên liệu và vật liệu.

Bảng tổng hợp chi tiết nguyên liệu và vật liệu

Tháng 01/200x

Đvt:

1.000.000đ

Tên VL	Tồn đầu tháng		Số phát sinh				Tồn cuối tháng	
			Nhập		Xuất			
	Lượng	Tiền	Lượng	Tiền	Lượng	Tiền	Lượng	Tiền
VL X	60.000	124,80	17.000	43,20	65.000	135,90	12.000	32,10
VL Y	40.000	61,20	8.000	12,88	43.000	65,88	5.000	8,20
VL Z	40.000	10,32	15.000	4,71	45.000	11,91	10.000	3,12
Cộng	x	196,32	x	60,790	x	213,69	x	43,42

PHẦN IV — TỔNG HỢP VÀ CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

A. Tóm tắt lý thuyết: Phần này sinh viên cần nắm các vấn đề sau:

1. Nội dung, kết cấu của Bảng cân đối kế toán (Nguyên tắc sắp xếp các chỉ tiêu trong Bảng cân đối kế toán theo tính lưu động giảm dần của tài sản, nguyên tắc cân đối giữa tài sản và nguồn vốn).

2. Tính chất cân đối của bảng cân đối kế toán và chứng minh tính cân đối của Bảng cân đối kế toán.

3. Phương trình kế toán:

$$\text{Tổng Tài sản} = \text{Tổng Nguồn vốn}$$

$$\text{Hoặc Tổng Tài sản} = \text{Cộng Nợ} + \text{Nguồn vốn chủ sở hữu}$$

4. Nguyên tắc lập Bảng cân đối kế toán giản đơn.

B. Bài tập

Bài số 1

I. Căn cứ vào số liệu của bài tập số 1 (Phần I)

II. Yêu cầu:

1. Hãy lập phương trình kế toán ngày 01/01/200x của công ty X nói trên.
2. Lập Bảng cân đối kế toán ngày 01/01/200x?

Bài số 2

Ngày 31/3/200x công ty TNHH Hải Vân được thành lập do 3 thành viên góp vốn. Tình hình góp vốn của mỗi thành viên (Đã được công ty chấp thuận là các khoản nợ phải thu, phải trả của công ty) như sau: (Đvt: 1.000đ)

1. Ông Trần Văn Hải:	138.000
- Nhà kho	100.000
- Tiền mặt	5.000
- Tiền gửi ngân hàng	15.000
- Trái phiếu dài hạn	10.000
- Phải thu của khách hàng	8.000
2. Ông Nguyễn Đình Thịnh:	170.000
- Nhà văn phòng	120.000
- Hàng hoá	30.000
- Tiền gửi ngân hàng	20.000
3. Bà Lê Thị Vân:	285.000
- Cửa hàng	150.000
- Thiết bị văn phòng	50.000
- Vay dài hạn	80.000
- Tiền mặt	5.000

Yêu cầu:

1. Xác định tổng số **TÀI SẢN** và từng loại tài sản, tổng số **NGUỒN VỐN** và từng loại nguồn vốn của công ty tại thời điểm thành lập
2. Hãy chi tiết Vốn chủ sở hữu theo từng thành viên tại thời điểm thành lập công ty?

Bài số 3

Tài liệu tại công ty A&B như sau:

I. Ngày 01/01/200x, ông Nguyễn Văn A đã bỏ vốn: 500.000.000đ để thành lập công ty A&B.

Trong đó:

- Tiền gửi ngân hàng:	480.000.000đ
- Tiền mặt	20.000.000đ

II. Trong năm 200x có tình hình liên quan sau:

1. Mua một nhà văn phòng giá hoá đơn (Chưa có thuế GTGT): 100.000.000đ, thuế GTGT: 10% trả bằng tiền vay dài hạn ngân hàng.
2. Ông A bổ sung vốn kinh doanh bằng tiền mặt: 10.000.000đ
3. Mua một thiết bị sản xuất, giá thanh toán: 105.000.000đ, trong đó thuế GTGT: 5.000.000đ đã trả bằng tiền gửi ngân hàng.
4. Mua nguyên vật liệu nhập kho, giá thanh toán: 17.000.000đ đã trả bằng tiền gửi ngân hàng.
5. Mua thiết bị văn phòng, giá hoá đơn chưa có thuế GTGT: 50.000.000đ, thuế GTGT: 5.000.000đ chưa trả tiền cho người bán.

6. Ông A rút vốn khỏi công ty bằng tiền mặt: 5.000.000đ để sử dụng cho tiêu dùng cá nhân
7. Vay dài hạn trả nợ cho người bán: 55.000.000đ.
8. Dùng tiền mặt mua công cụ dụng cụ nhập kho, giá thanh toán: 2.000.000đ

Yêu cầu:

1. Xác định phương trình kế toán khi thành lập doanh nghiệp
2. Xác định **Tài sản** và **Nguồn vốn** của doanh nghiệp sau mỗi nghiệp vụ kinh tế phát sinh?

Bài số 4

Tài liệu: (Đvt: 1.000đ)

I. Ngày 31/3/200x, ông Huỳnh Văn B thành lập doanh nghiệp tư nhân với tình hình tài sản như sau:

1. Tiền mặt	50.000
2. Vay ngắn hạn	30.000
3. Máy móc thiết bị	500.000
4. Phần mềm vi tính	35.000
5. Vay dài hạn	105.000
6. Tiền gửi ngân hàng	70.000
7. Nhà xưởng	200.000
8. Phương tiện vận tải	120.000
9. Nguồn vốn kinh doanh	X?

II. Trong tháng 4/200x có tình hình sau:

1. Mua nguyên vật liệu nhập kho, giá hoá đơn chưa có thuế GTGT: 8.000, thuế GTGT 5% trả bằng tiền gửi ngân hàng.
2. Mua công cụ dụng cụ nhập kho, giá thanh toán: 2.200 (Trong đó thuế GTGT: 200) chưa trả tiền cho người bán.
3. Vay ngắn hạn ngân hàng mua nguyên vật liệu nhập kho, giá hoá đơn chưa có thuế GTGT: 10.000, thuế GTGT 1.000, giá thanh toán 11.000.
4. Chi tiền mặt trả nợ cho người bán: 2.200

Yêu cầu:

1. Dựa vào phương trình kế toán, hãy tìm giá trị của X khi thành lập doanh nghiệp?
2. Cho biết phương trình kế toán sau mỗi nghiệp vụ kinh tế phát sinh?
(*Biết rằng:* Doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ)

Bài số 5

Tài liệu: (Đvt: 1.000đ)

I. Tình hình tài sản vào ngày 01/01/200x tại một doanh nghiệp Y như sau:

- Tiền mặt	50.000	- Phải trả công nhân viên	10.000
- Tiền gửi ngân hàng	110.000	- Thuế và các khoản PNNN	5.000
- Phải thu khách hàng	40.000	- Quỹ đầu tư phát triển	40.000
- Nguyên liệu vật liệu	70.000	- LN chưa phân phối (Lãi)	25.000
- TSCĐ hữu hình	550.000	- Nguồn vốn kinh doanh	X?
- Hao mòn TSCĐ	50.000		
- Phải trả cho người bán	55.000		
- Vay ngắn hạn	35.000		

II. Trong tháng 01/01/200x có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau:

1. Mua nguyên vật liệu nhập kho, giá thanh toán: 45.000 chưa trả tiền cho người bán.
2. Khách hàng trả nợ cho doanh nghiệp: 20.000 bằng tiền gửi ngân hàng.
3. Doanh nghiệp trả hết lương cho công nhân viên bằng tiền mặt.
4. Chi tiền mặt trả nợ cho người bán: 25.000
5. Nhà nước cấp cho doanh nghiệp một thiết bị sản xuất trị giá: 150.000, chi phí vận chuyển thiết bị trên về đến doanh nghiệp hết: 100 trả bằng tiền mặt.
6. Chuyển tiền gửi ngân hàng trả nợ vay ngắn hạn: 20.000
7. Chi tiền mặt nộp thuế cho nhà nước: 5.000
8. Trích từ lợi nhuận để bổ sung nguồn vốn kinh doanh: 15.000, lập quỹ đầu tư phát triển: 10.000.

Yêu cầu:

1. Dựa vào phương trình kế toán hãy tìm X và lập Bảng cân đối kế toán ngày 01/01/200x.
2. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.
3. Mở tài khoản kế toán theo hình thức chữ "T" để phản ánh tình hình trên. Khoá sổ các tài khoản cuối tháng 01/200x.
4. Lập "Bảng cân đối tài khoản" cuối tháng 01/200x.
5. Lập "Bảng cân đối kế toán" ngày 31/01/200x.
(**Biết rằng:** Doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp).

Bài số 6

Tài liệu: (Đvt: 1.000đ)

I. Bảng cân đối kế toán giản đơn vào ngày 31/12/200x của công ty ABC như sau:

Tài sản	Số tiền	Nguồn vốn	Số tiền
1. Tiền mặt	180.000	1. Vay ngắn hạn	30.000
2. Tiền gửi ngân hàng	217.000	2. Phải trả cho người bán	20.000
3. Phải thu khách hàng	17.000	3. Thuế và khoản nộp N/nước	36.000
4. Phải thu khác	35.000	4. Phải trả công nhân viên	12.000
5. Nguyên liệu vật liệu	85.000	5. Nguồn vốn kinh doanh	600.000
6. TSCĐ hữu hình	344.000	-	-
7. Hao mòn TSCĐ	(180.000)	-	-
Tổng cộng	698.000	Tổng cộng	698.000

Chi tiết phải trả người bán M: 20.000.

II. Trong quý I/200x+1 có tình hình sau:

1. Mua vật liệu chính nhập kho, giá mua chưa có thuế GTGT: 18.000, thuế GTGT 10% chưa trả tiền cho người bán M.
2. Chuyển tiền gửi ngân hàng trả hết nợ cho người bán M.

3. Công ty ứng trước tiền cho người bán N để mua vật tư: 20.000 bằng tiền mặt.
4. Chi tiền mặt trả hết lương cho CNV kỳ trước.
5. Nhà nước cấp vốn đầu tư XDCB cho công ty bằng chuyển khoản qua ngân hàng: 150.000.
6. Vay dài hạn để mua thiết bị sản xuất, giá hoá đơn chưa có thuế GTGT: 70.000, thuế GTGT: 7.000, giá thanh toán: 77.000.
7. Chuyển tiền gửi ngân hàng trả hết nợ vay ngắn hạn kỳ trước.
8. Số phải thu của khách hàng kỳ trước công ty đã thu hết bằng tiền mặt.

Yêu cầu:

1. Định khoản và phản ánh tình hình trên vào tài khoản kế toán theo hình thức chữ "T". Khoá sổ các tài khoản có liên quan cuối quý I/200x+1.
2. Lập "Bảng cân đối tài khoản" và "Bảng cân đối kế toán" cuối quý I/200x+1.
3. Có nhận xét gì giữa "Bảng cân đối kế toán" và "Bảng cân đối tài khoản"?

Bài số 7

Tại doanh nghiệp X quý I/200x có tài liệu liên quan sau: (Đvt 1.000đ)

1. Hoạt động kinh doanh:

- Doanh thu bán hàng	8.000.000
- Doanh thu tài chính	125.000
- Giá vốn hàng bán	5.000.000
- Chi phí bán hàng	250.000
- Chi phí quản lý doanh nghiệp	125.000
- Chi phí tài chính	95.000
2. Hoạt động khác:

- Thu nhập khác	27.000
- Chi phí khác	18.000
3. Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp: 28%.

Yêu cầu:

Bằng phương pháp Tổng hợp - cân đối kế toán. Hãy phản ánh kết quả kinh doanh trong kỳ của doanh nghiệp vào "Báo cáo kết quả kinh doanh" quý I/200x.

Bài số 8

Tài liệu: (đvt: 1.000đ)

I. Số dư các tài khoản có liên quan vào ngày 01/01/200x tại công ty Y như sau:

- TK 111	50.000	- TK 311	80.000
- TK 131	70.000	- TK 112	48.000
- TK 331	40.000	- TK 421 (lãi):	20.000
- TK 152	78.000	- TK 214	79.000
- TK 411	9.970.000	- TK 153	15.000
- TK 211	X?		

II. Trong quý I/ 200x có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan sau:

1. Mua nguyên vật liệu nhập kho chưa trả tiền cho người bán, giá hoá đơn chưa có thuế GTGT: 100.000, thuế GTGT: 10.000.
2. Xuất kho công cụ, dụng cụ loại phân bổ hai lần dùng cho quản lý chung ở phân xưởng : 2.000, dùng cho quản lý doanh nghiệp 5.000.
3. Xuất kho vật liệu dùng cho sản xuất sản phẩm A: 100.000, dùng cho phân xưởng: 15.000, dùng cho bán hàng: 14.000, dùng cho QLDN: 6.000.
4. Nhà nước cấp vốn đầu tư xây dựng cơ bản bằng tiền gửi ngân hàng : 100.000.
5. Tính tiền lương phải trả trong quý cho công nhân viên:

- Tiền lương công nhân sản xuất sản phẩm A:	50.000
- Tiền lương nhân viên quản lý phân xưởng:	10.000

- Tiền lương nhân viên bán hàng : 15.000
 - Tiền lương nhân viên quản lý doanh nghiệp: 20.000
7. Tính BHXH, BHYT, KPCĐ theo qui định.
8. Tập hợp chi phí khác phát sinh trong quý như sau:
- Chi tiền mặt vận chuyển hàng đi bán: 10.500 (Trong đó thuế GTGT: 500), cho quản lý phân xưởng: 2.100, cho quản lý doanh nghiệp: 10.000.
 - Trích khấu hao nhà cửa máy móc thiết bị ở phân xưởng sản xuất: 25.000, khấu hao TSCĐ ở bộ phận bán hàng: 8.000, ở bộ phận quản lý doanh nghiệp: 12.000.
9. Cuối quý kết chuyển chi phí sản xuất có liên quan để tính giá thành sản phẩm.
- Biết rằng:** - Cuối quý đã hoàn thành và nhập kho: 1.000 sản phẩm A.
- Sản phẩm dở dang cuối quý đã xác định theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: 4.500.
10. Xuất kho 900 thành phẩm A bán trực tiếp cho khách hàng, giá thành thực tế đã tính được ở nghiệp vụ (9), giá bán chưa có thuế GTGT: 400.000đ/sp, thuế GTGT 10% khách hàng đã trả bằng chuyển khoản qua ngân hàng.
11. Cuối kỳ kết chuyển chi phí, doanh thu có liên quan để xác định kết quả tiêu thụ.

Yêu cầu:

1. Dựa vào phương trình kinh tế tìm X tại ngày 01/01/200x? Phản ánh tình hình trên vào tài khoản kế toán theo hình thức chữ "T" có liên quan. Khoá sổ các tài khoản cuối quý 01/200x các tài khoản này.
2. Lập "Bảng cân đối kế toán" cuối quý I/200x.
3. Lập "Báo cáo kết quả kinh doanh" cuối quý I/200x.
(**Biết rằng:** Công ty nộp thuế GTGT khấu trừ).

Bài số 9

Sử dụng số liệu bài tập số 22 (Phần II)

1. Hãy lập "Bảng cân đối kế toán" ngày 01/3/200x và "Bảng cân đối kế toán" ngày 31/3/200x.
2. Có nhận xét gì về số liệu giữa "Bảng cân đối tài khoản" và "Bảng cân đối kế toán" ngày 31/3/200x.

Bài số 10

Ngày 01/01/200x công ty TNHH Tân Việt được thành lập do hai thành viên góp vốn. Tình hình góp vốn của mỗi thành viên (Đã được công ty chấp thuận là các khoản nợ phải thu, phải trả của công ty) như sau:

1. Ông Nguyễn Văn Tân:

- Tiền mặt	10.000.000đ
- Tiền gửi ngân hàng	20.000.000đ
- Phải thu khách hàng	5.000.000đ
- Nhà xưởng	300.000.000đ
- Thiết bị văn phòng	150.000.000đ
- Vay dài hạn ngân hàng	50.000.000đ

2. Ông Huỳnh Văn Việt

- Trái phiếu ngắn hạn	10.000.000đ
- Tiền gửi ngân hàng	15.000.000đ
- Nhà kho	150.000.000đ
- Thiết bị sản xuất	500.000.000đ
- Vay dài hạn	100.000.000đ

Yêu cầu:

1. Xác định tổng tài sản và từng loại tài sản, tổng nguồn vốn và từng loại nguồn vốn tại thời điểm thành lập công ty.
2. Hãy xác định Vốn chủ sở hữu của từng thành viên tại thời điểm thành lập công ty?
3. Tự cho các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong tháng 01/200x (Ít nhất 4 nghiệp vụ kinh tế phát sinh thuộc 4 trường hợp) và nhận xét ảnh hưởng của các nghiệp vụ kinh tế phát sinh đến tài sản, nguồn vốn?

Bài số 11

Tài liệu (Đvt: 1.000đ)

I. Tài sản của doanh nghiệp X vào ngày 31/12/200x như sau: (Doanh nghiệp áp dụng phương pháp tính thuế GTGT khấu trừ).

- Tiền mặt	15.000
- Vay ngắn hạn	20.000
- Tiền gửi ngân hàng	25.000
- Phải trả cho người bán	15.000
- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	10.000
- Phải thu khách hàng	15.000
- Phải trả công nhân viên	10.000
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	50.000
- Thành phẩm	10.000
- Nguồn vốn kinh doanh	8.600.000
- Lợi nhuận chưa phân phối	40.000
- TSCĐ hữu hình	9.000.000
- Hao mòn TSCĐ	X?

II - Trong tháng 1/200 x+1 có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau:

1. Mua nguyên vật liệu nhập kho, giá hoá đơn (Chưa có thuế GTGT): 150.000, thuế GTGT: 10% chưa trả tiền cho người bán. Chi phí vận chuyển: 550, (Trong đó thuế GTGT: 50) đã trả bằng tiền mặt .
2. Nhận một phương tiện vận tải do công ty Y góp vốn liên doanh. Nguyên giá: 200.000, đã khấu hao 100.000 được Hội đồng liên doanh đánh giá: 105.000.
3. Mua một số công cụ, dụng cụ nhập kho giá thanh toán: 16.500 (Trong đó thuế GTGT: 1.500) đã trả bằng tiền gửi ngân hàng .
4. Chuyển tiền gửi ngân hàng nộp thuế cho Nhà nước: 5.000.
5. Vay ngắn hạn ngân hàng để trả nợ cho người bán: 15.000 và nhập quỹ tiền mặt 10.000.
6. Chi tiền mặt trả hết lương cho công nhân viên.
7. Trích quỹ đầu tư phát triển từ lợi nhuận chưa phân phối: 10.000
8. Người mua trả nợ, doanh nghiệp gửi vào ngân hàng 10.000
9. Mua chứng khoán dài hạn trị giá: 10.000 đã trả bằng tiền gửi ngân hàng.
10. Bộ phận sản xuất đã hoàn thành và nhập kho thành phẩm A với giá thành thực tế: 40.000.
11. Thanh lý một TSCĐ hữu hình nguyên giá 100.000 đã khấu hao đủ.
12. Chi tiền mặt tạm ứng cho công nhân viên: 1.000

Yêu cầu:

1. Dựa vào phương trình kinh tế hãy tìm X? và lập "Bảng cân đối kế toán" ngày 31/12/ 200x.
2. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.
3. Mở tài khoản kế toán theo hình thức chữ "T" để phản ánh tình hình trên. Khoá sổ cuối tháng 01/ 200x+1.
4. Lập "Bảng cân đối tài khoản" cuối tháng 01/ 200x+1.

5. Lập "Bảng cân đối kế toán" ngày 31/01/200x+1.

Bài số 12

Sử dụng "Bảng cân đối kế toán" ngày 31/01/200x+1 của bài tập số 11 (Phần IV).
Trong tháng 02/200x+1 phát sinh các nghiệp vụ kinh tế sau:

1. Xuất vật liệu dùng cho sản xuất sản phẩm A trị giá: 60.000.
2. Xuất công cụ loại phân bổ 100% dùng cho quản lý phân xưởng: 200, dùng cho quản lý doanh nghiệp: 500.
3. Mua nguyên vật liệu nhập kho giá thanh toán: 10.000 tiền chưa thanh toán, chi phí vận chuyển trả bằng tiền mặt: 100.
4. Tăng nguồn vốn kinh doanh bằng tiền mặt: 10.000, bằng tiền gửi ngân hàng: 10.000.
5. Xuất kho vật liệu dùng cho:
 - Sản xuất sản phẩm A trị giá: 80.000
 - Bộ phận quản lý phân xưởng: 5.000
6. Chi tiền mặt trả nợ cho người bán: 15.000, trả nợ vay ngắn hạn: 2.000
7. Tính tiền lương phải trả trong tháng cho công nhân viên:
 - Tiền lương của công nhân sản xuất sản phẩm A: 40.000
 - Tiền lương của nhân viên quản lý phân xưởng: 6.000
 - Tiền lương của nhân viên bán hàng: 5.000
 - Tiền lương của nhân viên quản lý doanh nghiệp: 10.000
8. Tính BHXH, BHYT, KPCĐ theo chế độ quy định.
9. Tập hợp chi phí phát sinh trong tháng:
 - Chi tiền mặt cho vận chuyển hàng đi bán: 100, cho tiếp khách tại phân xưởng sản xuất: 200, cho bán hàng: 200, cho quản lý doanh nghiệp: 500
 - Trích khấu hao tài sản cố định ở phân xưởng sản xuất: 5.000, ở bộ phận bán hàng: 1.000, ở bộ phận quản lý doanh nghiệp: 2.000
 - Phải trả tiền điện, nước theo giá chưa có thuế GTGT dùng cho:
 - + Bộ phận phân xưởng: 5.000
 - + Bộ phận bán hàng: 2.000
 - + Bộ phận quản lý doanh nghiệp: 3.000.
 - + Thuế GTGT 10%
10. Cuối tháng kết chuyển chi phí có liên quan để tính giá thành sản phẩm A.

Biết rằng: + Trong tháng đã hoàn thành và nhập kho 1.000 thành phẩm A.

+ Sản phẩm dở dang cuối tháng được đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: 20.140.

11. Xuất kho thành phẩm A bán trực tiếp cho khách hàng: 900 cái (Theo giá thành thực tế đã tính được ở nghiệp vụ (10)), giá bán chưa có thuế GTGT: 300.000đ/cái, thuế GTGT: 10% thu bằng tiền mặt.
12. Chi tiền mặt trả hết lương cho công nhân viên sau khi đã trừ các khoản theo chế độ.
13. Cuối tháng thuế GTGT đầu vào được khấu trừ hết với thuế GTGT đầu ra, số còn lại doanh nghiệp chuyển khoản nộp hết cho Nhà nước.
14. Cuối tháng kết chuyển chi phí, doanh thu để xác định kết quả kinh doanh.

Yêu cầu:

1. Phản ánh tình hình trên vào tài khoản kế toán theo hình thức chữ T có liên quan.
2. Lập "Bảng cân đối tài khoản" cuối tháng 02/200x+1.
3. Lập "Bảng cân đối kế toán" cuối tháng 02/200x+1.
4. Lập "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" cuối tháng 02/200x+1.

Bài số 13

Một công ty kinh doanh Thương Mại có tình hình sau:

I. Bảng cân đối kế toán ngày 31/3/200x như sau: (Bảng rút gọn)

Đvt:

1.000đ

Tài sản	Số cuối kỳ
A. Tài sản ngắn hạn	1.410.000
1. Tiền mặt	400.000
2. Hàng hoá	1.000.000
Công cụ, dụng cụ	10.000
B. Tài sản dài hạn	100.000
1. Tài sản cố định hữu hình	100.000
Tổng cộng tài sản	1.510.000
Nguồn vốn	Số cuối kỳ
A. Nợ phải trả	20.000
1. Phải trả cho người bán	20.000
B. Vốn chủ sở hữu	1.490.000
1. Nguồn vốn kinh doanh	1.490.000
Tổng cộng nguồn vốn	1.510.000

Chi tiết:

- Hàng hoá A: 4.000 bộ x 200.000đ/bộ = 800.000.000đ

- Hàng hoá B: 2.000 cái x 100.000đ/cái = 200.000.000đ

Chi tiết: Nợ phải trả cho công ty C: 20.000.000đ

II. Trong tháng 4/200x có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau:

- Xuất hàng hoá bán trực tiếp: 2.000 bộ hàng hoá A, giá bán có cả thuế GTGT: 250.000đ/bộ, 1.000 cái hàng hoá B, giá bán có cả thuế GTGT: 140.000đ/cái, khách hàng chưa trả tiền (Theo hoá đơn số 1 và phiếu xuất kho số 1).
- Thu được nợ của khách hàng ở nghiệp vụ (1) bằng tiền gửi ngân hàng (Theo giấy báo Có số 1).
- Mua hàng hoá nhập kho gồm: Hàng hoá A: 3.000 bộ x 200.000đ/bộ, hàng hoá B: 1.000 cái x 100.000đ/cái chưa trả tiền cho công ty D (Hoá đơn số 2 - Phiếu nhập kho số 1)
- Mua công cụ trị giá: 500.000đ tiền chưa thanh toán cho công ty C (Hoá đơn bên bán số 10 - Phiếu nhập kho số 2)
- Dùng tiền gửi ngân hàng trả bớt nợ cho công ty D: 20.000.000đ và dùng tiền mặt trả nợ cho công ty C: 2.000.000đ (Giấy báo Nợ số 1 - Phiếu chi số 1)
- Xuất hàng hoá ra bán: Hàng A 300 bộ, giá bán: 240.000đ/bộ chưa thu tiền, hàng B: 150 cái, giá bán: 150.000đ/cái thu ngay bằng tiền mặt, chi phí vận chuyển hàng đã bán trả bằng tiền mặt: 300.000đ (Phiếu xuất kho số 2 - Hoá đơn số 3- Phiếu thu số 1- Phiếu chi số 2)
- Xuất kho công cụ ra sử dụng trị giá: 500.000đ dùng cho bộ phận bán hàng, loại phân bổ hai lần kể từ tháng này (Phiếu xuất kho số 3).
- Mua hàng hoá A: 100 bộ x 200.000đ/bộ và công cụ trị giá: 100.000đ tất cả trả ngay bằng tiền mặt (Phiếu nhập kho số 3 - Hoá đơn bên bán số 30- Phiếu chi số 3).
- Tập hợp chi phí trong tháng:
 - Chi tiền gửi ngân hàng: 1.500.000đ trả tiền điện thoại, điện, nước phân bổ ở bộ phận bán hàng : 500.000đ, bộ phận quản lý doanh nghiệp: 1.000.000đ (Giấy báo Nợ số 2 - Hoá đơn bên bán số 40)

- Trích khấu hao tài sản cố định ở bộ phận bán hàng: 400.000đ, bộ phận quản lý doanh nghiệp: 600.000đ.
 - Chi tiền mặt trả tiền tiếp khách ở bộ phận bán hàng: 700.000đ, bộ phận quản lý doanh nghiệp: 500.000đ (Phiếu chi số 4).
10. Tiền lương phải trả trong tháng cho bộ phận bán hàng 3.000.000đ, bộ phận quản lý doanh nghiệp: 2.000.000đ.
 11. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo chế độ quy định.
 12. Chi tiền mặt trả hết lương cho công nhân viên sau khi khấu trừ các khoản vào lương theo chế độ (Phiếu chi số 5).
 13. Nhận giấy báo chia lãi từ hoạt động liên doanh trong tháng: 5.000.000đ, chi phí cho hoạt động liên doanh bằng tiền mặt: 500.000đ (Phiếu chi số 6).
 14. Rút TGNH nộp phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế: 2.000.000đ (Giấy báo Nợ số 3).
 15. Thu được nợ khó đòi đã xử lý năm trước: 10.000.000đ bằng tiền mặt (P/ thu số 2).
 16. Thanh lý một tài sản cố định hữu hình, nguyên giá 15.000.000đ, đã hao mòn 14.800.000đ, chi phí thanh lý TSCĐ: 300.000đ bằng tiền mặt (Phiếu chi số 7), phế liệu thu hồi nhập kho trị giá: 100.000đ (Phiếu nhập kho số 4).
 17. Mất hàng hoá trong kho không rõ lý do, trị giá hàng: 400.000đ, công ty quyết định tính vào chi phí bất thường.
 18. Chuyển tiền gửi ngân hàng trả hết nợ cho công ty C (Giấy báo Nợ số 4)
 19. Tính thuế GTGT phải nộp cho hàng tiêu thụ trong tháng: 10.000.000đ
 20. Kết chuyển toàn bộ chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp hết cho hàng tiêu thụ.
 21. Kết chuyển toàn bộ chi phí và doanh thu, thu nhập có liên quan để tính kết quả kinh doanh.

Yêu cầu:

1. Hãy mở ghi và khoá sổ các tài khoản chữ "T" có liên quan.
2. Lập "Bảng đối chiếu số phát sinh tài khoản" cuối tháng.
3. Lập "Bảng cân đối kế toán" ngày 30/4/200x .
4. Lập "Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh" cuối tháng.

Bài số 14

I. Tình hình tài sản của doanh nghiệp Y tính đến ngày 31/12/200x như sau: (Đvt:1.000đ).

1. Tài sản cố định hữu hình	6.000.000
2. Hao mòn TSCĐ	200.000
3. Nguyên liệu, vật liệu	20.000
4. Thành phẩm	60.000
5. Công cụ, dụng cụ	20.000
6. Tiền mặt	30.000
7. Tiền gửi ngân hàng	100.000
8. Phải trả cho người bán	50.000
9. Phải thu khách hàng	70.000
10. Nguồn vốn kinh doanh	5.500.000
11. Vay ngắn hạn	30.000
12. Phải trả, phải nộp khác	10.000
13. Lợi nhuận chưa phân phối	X?

II. Trong tháng 01/200x+1 có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau:

- Nhà nước cấp 01 TSCĐ hữu hình nguyên giá 50.000.
- Khách hàng trả nợ bằng tiền mặt 5.000, bằng tiền gửi ngân hàng 25.000.
- Mua công cụ nhập kho trả bằng tiền mặt 4.000.
- Tính tiền lương phải trả trong tháng cho bộ phận bán hàng 5.000, bộ phận QLDN 15.000. Đồng thời tính BHXH, BHYT, KPCĐ vào chi phí theo quy định.
- Vay ngắn hạn trả nợ cho người bán 30.000.
- Chuyển trả lại TSCĐ cho cấp trên, nguyên giá 40.000, đã khấu hao 10.000.
- Xuất kho thành phẩm tiêu thụ trực tiếp với giá bán chưa có thuế GTGT 100.000, thuế GTGT 10%, Giá xuất kho 60.000 chưa thu tiền.
- Chi tiền mặt trả tiền vận chuyển, bốc vác thành phẩm tiêu thụ 100, chi cho QLDN 200.
- Cuối tháng kết chuyển chi phí, doanh thu có liên quan để xác định kết quả.
(**Biết rằng:** Doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ)

Yêu cầu:

- Dựa vào phương trình kế toán hãy tìm X vào ngày 31/12/200x.
- Mở tài khoản kế toán theo hình thức chữ T để phản ánh tình hình trên. Khoá sổ cuối tháng 01/200x+1.
- Lập “Bảng cân đối tài khoản” cuối tháng 01/200x+1.
- Lập “Bảng cân đối kế toán” cuối tháng 01/200x+1.

C. Hướng dẫn giải một số bài tập tiêu biểu

Bài số 1

Yêu cầu 1:

Ta có phương trình kế toán: $\Sigma TS = \Sigma NV = 9.500.000$

Yêu cầu 2:

**Bảng cân đối kế toán
Ngày 01/01/200x**

Đvt: 1.000đ

Tài sản	Số tiền	Nguồn vốn	Số tiền
1. Tiền mặt	20.000	1. Vay ngắn hạn	200.000
2. TGNH	1.150.000	2. Phải trả người bán	650.000
3. Đầu tư CK ngắn hạn	50.000	3. Thuế phải nộp N/nước	150.000
4. Phải thu khách hàng	120.000	4. Phải trả CNV	150.000
5. Nguyên liệu vật liệu	590.000	5. Vay dài hạn	1.400.000
6. Công cụ dụng cụ	30.000	6. Nguồn vốn kinh doanh	4.550.000
7. Chi phí SXKDDD	60.000	7. Quỹ đầu tư phát triển	100.000
8. Thành phẩm	240.000	8. Lợi nhuận chưa P/ phối	600.000
9. Tạm ứng	20.000	9. Nguồn vốn ĐTXDCB	1.700.000
10. TSCĐ hữu hình	4.220.000		
11. TSCĐ vô hình	2.620.000		
12. Góp vốn liên doanh	210.000		
13. Đầu tư dài hạn khác	170.000		
Cộng	9.500.000	Cộng	9.500.000

Bài số 2

Yêu cầu 1: Xác định tổng tài sản và tổng nguồn vốn tại thời điểm 31/3/200x

Đvt: 1.000đ

Tài sản	Số tiền	Nguồn vốn	Số tiền
1. Tiền mặt	10.000	1. Vay dài hạn	80.000
2. TGNH	35.000	2. Nguồn vốn kinh doanh	433.000
3. Phải thu khách hàng	8.000		
4. Hàng hoá	30.000		
5. TSCĐ hữu hình	420.000		
6. Đầu tư dài hạn khác	10.000		
Cộng	513.000	Cộng	513.000

* Từng loại tài sản, nguồn vốn tại thời điểm thành lập công ty:

- Tài sản ngắn hạn: 83.000

- Tài sản dài hạn: 430.000

- Nợ phải trả: 80.000

- Nguồn vốn chủ sở hữu: 433.000

Yêu cầu 2: Chi tiết nguồn vốn chủ sở hữu theo từng thành viên góp vốn:

* Ông Trần Văn Hải 138.000

* Ông Nguyễn Đình Thịnh 170.000

* Bà Lê Thị Vân : Ta có $205.000 = 80.000 + X$

$$\rightarrow X = 205.000 - 80.000 = 125.000$$

Vậy nguồn vốn chủ sở hữu của bà Lê Thị Vân là: 125.000

Bài số 3

Yêu cầu 1:

$$\Sigma \text{ Tài sản} = \Sigma \text{ Nguồn vốn} = 500 \text{ (Triệu)}$$

Yêu cầu 2:

+ Sau NV (1): $\Sigma \text{ TS tăng và NV tăng: } 110 \text{ (Triệu)} \longrightarrow$ sau NV (1)

$$\Sigma \text{ TS} = \Sigma \text{ NV} = 500 + 110 = 610 \text{ (Triệu)}$$

+ Sau NV (2): $\Sigma \text{ TS tăng và NV tăng: } 10 \text{ (Triệu)} \longrightarrow$ sau NV (2)

$$\Sigma \text{ TS} = \Sigma \text{ NV} = 610 + 10 = 620 \text{ (Triệu)}$$

+ Sau NV (3): $\Sigma \text{ TS và } \Sigma \text{ NV không thay đổi: } \longrightarrow$ sau NV (3)

$$\Sigma \text{ TS} = \Sigma \text{ NV} = 620 \text{ (Triệu)}$$

+ Sau NV (4): $\Sigma \text{ TS và } \Sigma \text{ NV không thay đổi: } \longrightarrow$ sau NV (4)

$$\Sigma \text{ TS} = \Sigma \text{ NV} = 620 \text{ (Triệu)}$$

+ Sau NV (5): $\Sigma \text{ TS tăng và } \Sigma \text{ NV tăng: } 55 \text{ (Triệu)} \longrightarrow$ sau NV (5)

$$\Sigma \text{ TS} = \Sigma \text{ NV} = 620 + 55 = 675 \text{ (Triệu)}$$

+ Sau NV (6): $\Sigma \text{ TS giảm và } \Sigma \text{ NV giảm: } 5 \text{ (Triệu)} \longrightarrow$ sau NV (6)

$$\Sigma \text{ TS} = \Sigma \text{ NV} = 675 - 5 = 670 \text{ (Triệu)}$$

+ Sau NV (7): $\Sigma \text{ TS và } \Sigma \text{ NV không thay đổi: } \longrightarrow$ sau NV (7)

$$\Sigma \text{ TS} = \Sigma \text{ NV} = 670 \text{ (Triệu)}$$

+ Sau NV (8): $\Sigma \text{ TS và } \Sigma \text{ NV không thay đổi: } \longrightarrow$ sau NV (8)

$$\Sigma \text{ TS} = \Sigma \text{ NV} = 670 \text{ (Triệu)}$$

Bài số 4

Yêu cầu 1:

$$50 + 500 + 35 + 70 + 200 + 120 = 30 + 105 + X$$

$$\rightarrow X = 975 - 135 = 840$$

Yêu cầu 2: Sinh viên tự nhận xét tương tự như bài 3.

Bài số 5

Yêu cầu 1: Tìm X và lập Bảng cân đối kế toán ngày 01/01/200x: (Đvt: Triệu đồng)

$$50 + 110 + 40 + 70 + 550 - 50 = 55 + 35 + 10 + 5 + 40 + 25 + X$$

$$\rightarrow 770 = 170 + X \quad \rightarrow X = 60$$

Bảng cân đối kế toán

Ngày 01/01/200x

Đvt:

1.000đ

Tài sản	Số tiền	Nguồn vốn	Số tiền
1. Tiền mặt	50.000	1. Vay ngắn hạn	35.000
2. Tiền gửi ngân hàng	110.000	2. Phải trả người bán	55.000
3. Phải thu khách hàng	40.000	3. Thuế và phải nộp N/nước	5.000
4. Nguyên liệu và vật liệu	70.000	4. Phải trả CNV	10.000
5. TSCĐ hữu hình	550.000	5. Nguồn vốn kinh doanh	600.000
6. Hao mòn TSCĐ	(50.000)	6. Quỹ đầu tư phát triển	40.000
		7. Lợi nhuận chưa p/phối	25.000
Cộng	770.000	Cộng	770.000

Yêu cầu 2:

1. Nợ TK 152	45.000	5. Nợ TK 211	150.100
Có TK 331	45.000	Có TK 411	150.000
		Có TK 111	100
2. Nợ TK 112	20.000	6. Nợ TK 311	20.000
Có TK 131	20.000	Có TK 112	20.000
3. Nợ TK 334	10.000	7. Nợ TK 333	5.000
Có TK 111	10.000	Có TK 111	5.000
4. Nợ TK 331	25.000	8. Nợ TK 421	25.000
Có TK 111	25.000	Có TK 411	15.000
		Có TK 414	10.000

Yêu cầu 3: Sinh viên tự phản ánh vào tài khoản chữ T

Yêu cầu 4:

Bảng cân đối tài khoản

Tháng/01/200x

Đvt: 1.000

đồng

Tên TK cấp I	Số dư đầu tháng		Số phát sinh		Số dư cuối tháng	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	50.000		-	40.100	9.900	
112	110.000		20.000	20.000	110.000	
131	40.000		-	20.000	20.000	
152	70.000		45.000	-	115.000	
211	550.000		150.100	-	700.100	
214		50.000	-	-		50.000

311		35.000	20.000	-		15.000
331		55.000	25.000	45.000		75.000
333		5.000	5.000	-		-
334		10.000	10.000	-		-
411		600.00 0	-	165.00 0		765.000
414		40.000	-	10.000		50.000
421		25.000	25.000	-		-
Cộng	820.000	820.00 0	300.100	300.10 0	955.00 0	955.000

Yêu cầu 5:

Bảng cân đối kế toán

Ngày 31/01/200x

Đvt: 1.000

đồng

Tài sản	Số tiền	Nguồn vốn	Số tiền
1. Tiền mặt	9.900	1. Vay ngắn hạn	15.000
2. Tiền gửi ngân hàng	110.000	2. Phải trả cho người bán	75.000
3. Phải thu khách hàng	20.000	3. Nguồn vốn kinh doanh	765.000
4. Nguyên liệu và vật liệu	115.000	4. Quỹ đầu tư phát triển	50.000
5. TSCĐ hữu hình	700.100		
6. Hao mòn TSCĐ	(50.000)		
Cộng	905.000	Cộng	905.000

Bài số 6

Yêu cầu 1: Sinh viên tự định khoản và phản ánh vào tài khoản chữ T và đối chiếu kết quả với “Bảng cân đối tài khoản” ở yêu cầu 2.

Yêu cầu 2:

Bảng cân đối tài khoản

Quý I/200x

Đvt:

1.000đ

Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
TK 111	180.000		17.000	32.000	165.000	
TK 112	217.000		150.000	69.800	297.200	
TK 131	17.000		-	17.000	-	
TK 133	-		8.800	-	8.800	
TK 138	35.000		-	-	35.000	
TK 152	85.000		18.000	-	103.000	
TK 211	344.000		70.000	-	414.000	
TK 214		180.000	-	-		180.000
TK 311		30.000	30.000	-		-
TK 331		20.000	59.800	19.800	20.000	
TK 333		36.000	-	-		36.000
TK 334		12.000	12.000	-		-
TK 341		-	-	77.000		77.000

TK 411		600.000	-	-		600.000
TK 441		-	150.000	-		150.000
Cộng	878.000	878.000	365.600	365.600	1.043.000	1.043.000

Bảng cân đối kế toán
Quý I/ 200x

Đvt:
1.000đ

Tài sản	Số tiền	Nguồn vốn	Số tiền
1. Tiền mặt	165.000	1. Thuế và các khoản ..nộp N ²	36.000
2. Tiền gửi ngân hàng	297.200	2. Vay dài hạn	77.000
3. Thuế GTGT được k/trừ	8.800	3. Nguồn vốn kinh doanh	600.000
4. Nguyên liệu vật liệu	103.000	4. Nguồn vốn đầu tư XDCB	150.000
5. Phải thu khác	35.000		
6. TSCĐ hữu hình	414.000		
7. Hao mòn TSCĐ	(180.000)		
8. Trả trước cho N/bán	20.000		
Cộng	863.000	Cộng	863.000

Yêu cầu 3: Nhận xét

Tổng số dư Nợ = Tổng số dư Có = 1.043.000, nhưng Tổng tài sản = Tổng nguồn vốn = 863.000 vì “Bảng cân đối kế toán” phản ánh giá trị thực của tài sản tại thời điểm cuối kỳ nên tổng tài luôn nhỏ hơn hoặc bằng số dư cuối kỳ của các tài khoản (Do hao mòn TSCĐ không phải là nguồn vốn kinh doanh).

Bài số 7

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh
Quý I/ 200x

Đvt: 1.000đ

Chỉ tiêu	Mã số	Kỳ này
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	8.000.000
2. Các khoản giảm trừ	03	-
3. DTT về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	8.000.000
4. Giá vốn hàng bán	11	5.000.000
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	3.000.000
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	125.000
7. Chi phí tài chính	22	95.000
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	-
8. Chi phí bán hàng	24	250.000
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	125.000
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	2.655.000
11. Thu nhập khác	31	27.000
12. Chi phí khác	32	18.000
13. Lợi nhuận khác	40	9.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	2.664.000
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	746.000
16. Lợi nhuận sau thuế	60	1.918.000

Bài số 8

Yêu cầu 1: Tìm X (Đvt: 1.000đ)

Ta có phương trình kế toán ngày 01/01/200x: $182.000 + X = 10.110.000$
 $\rightarrow X = 10.110.000 - 182.000 = 9.928.000$

Yêu cầu 2: Phản ánh vào tài khoản chữ T

TK 111	TK 112	TK 131																																
<table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"><u>50.000</u></td><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td></tr> <tr><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;">22.600 (7a) (4)</td></tr> <tr><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;">9b) 396.000</td></tr> <tr><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;">-</td><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"><u>22.600</u></td></tr> <tr><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;">SD: 27.400</td><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td></tr> </table>	<u>50.000</u>			22.600 (7a) (4)		9b) 396.000	-	<u>22.600</u>	SD: 27.400		<table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"><u>48.000</u></td><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td></tr> <tr><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;">100.000</td></tr> <tr><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;">396.000</td></tr> <tr><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"><u>496.000</u></td></tr> <tr><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;">-</td><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;">-</td></tr> <tr><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;">SD: 544.000</td><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td></tr> </table>	<u>48.000</u>			100.000		396.000		<u>496.000</u>	-	-	SD: 544.000		<table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"><u>70.000</u></td><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td></tr> <tr><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td></tr> <tr><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td></tr> <tr><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;">-</td><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;">-</td></tr> <tr><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;">SD: 70.000</td><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td></tr> </table>	<u>70.000</u>						-	-	SD: 70.000	
<u>50.000</u>																																		
	22.600 (7a) (4)																																	
	9b) 396.000																																	
-	<u>22.600</u>																																	
SD: 27.400																																		
<u>48.000</u>																																		
	100.000																																	
	396.000																																	
	<u>496.000</u>																																	
-	-																																	
SD: 544.000																																		
<u>70.000</u>																																		
-	-																																	
SD: 70.000																																		
TK 152	TK 153	TK 142																																
<table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"><u>78.000</u></td><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td></tr> <tr><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;">(1) 100.000</td><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td></tr> <tr><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;">135.000 (3)</td></tr> <tr><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"><u>100.000</u></td><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"><u>135.000</u></td></tr> <tr><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;">SD: 43.000</td><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td></tr> </table>	<u>78.000</u>		(1) 100.000			135.000 (3)	<u>100.000</u>	<u>135.000</u>	SD: 43.000		<table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"><u>15.000</u></td><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td></tr> <tr><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;">7.000 (2)</td></tr> <tr><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td></tr> <tr><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;">-</td><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"><u>7.000</u></td></tr> <tr><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;">SD: 8.000</td><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td></tr> </table>	<u>15.000</u>			7.000 (2)			-	<u>7.000</u>	SD: 8.000		<table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;">(2) 3.500</td></tr> <tr><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td></tr> <tr><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"><u>3.500</u></td><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;">-</td></tr> <tr><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;">SD: 3.500</td><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td></tr> </table>		(2) 3.500			<u>3.500</u>	-	SD: 3.500					
<u>78.000</u>																																		
(1) 100.000																																		
	135.000 (3)																																	
<u>100.000</u>	<u>135.000</u>																																	
SD: 43.000																																		
<u>15.000</u>																																		
	7.000 (2)																																	
-	<u>7.000</u>																																	
SD: 8.000																																		
	(2) 3.500																																	
<u>3.500</u>	-																																	
SD: 3.500																																		

TK 211	TK 214	TK 311																														
<table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"><u>9.928.000</u></td><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td></tr> <tr><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td></tr> <tr><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td></tr> <tr><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;">-</td><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;">-</td></tr> <tr><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;">SD: 9.928.000</td><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td></tr> </table>	<u>9.928.000</u>						-	-	SD: 9.928.000		<table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"><u>79.000</u></td></tr> <tr><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;">45.000 (7b)</td></tr> <tr><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td></tr> <tr><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;">-</td><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"><u>45.000</u></td></tr> <tr><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;">SD: 124.000</td><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td></tr> </table>		<u>79.000</u>		45.000 (7b)			-	<u>45.000</u>	SD: 124.000		<table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"><u>80.000</u></td></tr> <tr><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td></tr> <tr><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td></tr> <tr><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;">-</td><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;">-</td></tr> <tr><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;">SD: 80.000</td><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td></tr> </table>		<u>80.000</u>					-	-	SD: 80.000	
<u>9.928.000</u>																																
-	-																															
SD: 9.928.000																																
	<u>79.000</u>																															
	45.000 (7b)																															
-	<u>45.000</u>																															
SD: 124.000																																
	<u>80.000</u>																															
-	-																															
SD: 80.000																																

TK 331	TK 411	TK 421																														
<table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"><u>40.000</u></td></tr> <tr><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;">(10b)</td><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;">110.000 (1)</td></tr> <tr><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td></tr> <tr><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;">-</td><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"><u>110.000</u></td></tr> <tr><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;">SD: 150.000</td><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td></tr> </table>		<u>40.000</u>	(10b)	110.000 (1)			-	<u>110.000</u>	SD: 150.000		<table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"><u>9.970.000</u></td></tr> <tr><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td></tr> <tr><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td></tr> <tr><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;">-</td><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;">-</td></tr> <tr><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;">SD: 9.970.000</td><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td></tr> </table>		<u>9.970.000</u>					-	-	SD: 9.970.000		<table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"><u>20.000</u></td></tr> <tr><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;">66.850</td></tr> <tr><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td></tr> <tr><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;">-</td><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"><u>66.850</u></td></tr> <tr><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;">SD: 86.850</td><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td></tr> </table>		<u>20.000</u>		66.850			-	<u>66.850</u>	SD: 86.850	
	<u>40.000</u>																															
(10b)	110.000 (1)																															
-	<u>110.000</u>																															
SD: 150.000																																
	<u>9.970.000</u>																															
-	-																															
SD: 9.970.000																																
	<u>20.000</u>																															
	66.850																															
-	<u>66.850</u>																															
SD: 86.850																																

TK 133	TK 441	TK 338																														
<table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;">(1) 10.000</td><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td></tr> <tr><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;">(7a) 500</td><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td></tr> <tr><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td></tr> <tr><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"><u>10.500</u></td><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;">-</td></tr> <tr><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;">SD: 10.500</td><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td></tr> </table>	(1) 10.000		(7a) 500				<u>10.500</u>	-	SD: 10.500		<table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;">100.000 (4)</td></tr> <tr><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td></tr> <tr><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td></tr> <tr><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;">-</td><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"><u>100.000</u></td></tr> <tr><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;">SD: 100.000</td><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td></tr> </table>		100.000 (4)					-	<u>100.000</u>	SD: 100.000		<table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;">23.750 (6)</td></tr> <tr><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td></tr> <tr><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td></tr> <tr><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;">-</td><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"><u>23.750</u></td></tr> <tr><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;">SD:</td><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td></tr> </table>		23.750 (6)					-	<u>23.750</u>	SD:	
(1) 10.000																																
(7a) 500																																
<u>10.500</u>	-																															
SD: 10.500																																
	100.000 (4)																															
-	<u>100.000</u>																															
SD: 100.000																																
	23.750 (6)																															
-	<u>23.750</u>																															
SD:																																

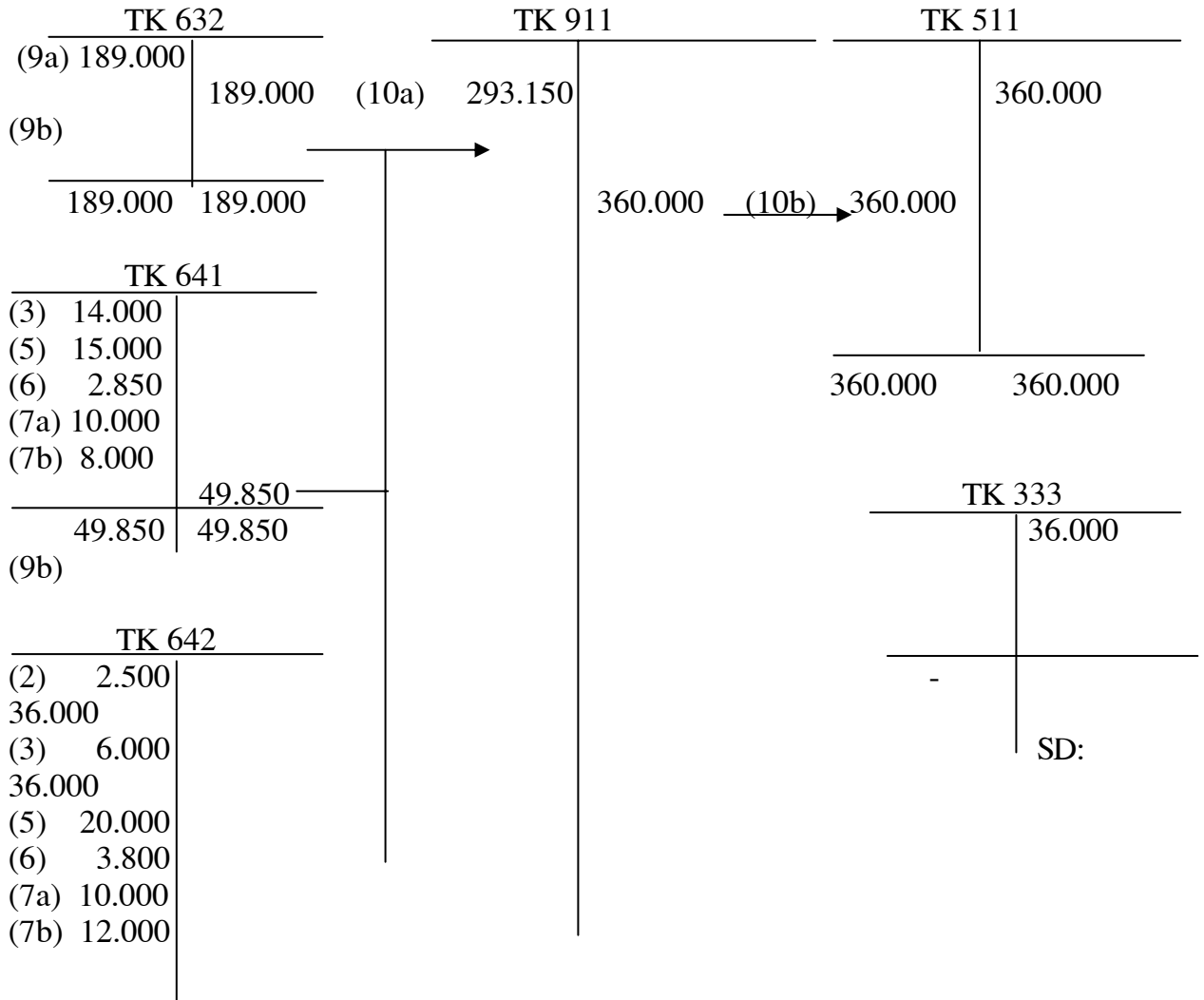
TK 621	TK 154	TK 155																														
<table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;">(3) 100.000</td><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td></tr> <tr><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td></tr> <tr><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td></tr> <tr><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td></tr> <tr><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td></tr> </table>	(3) 100.000										<table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;">SD: -</td><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td></tr> <tr><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td></tr> <tr><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td></tr> <tr><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td></tr> <tr><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td></tr> </table>	SD: -										<table style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <tr><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;">SD: -</td><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td></tr> <tr><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td></tr> <tr><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td></tr> <tr><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td></tr> <tr><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td><td style="border: 1px solid black; padding: 2px;"></td></tr> </table>	SD: -									
(3) 100.000																																
SD: -																																
SD: -																																

	100.000	(8a)	214.500			
(9a)	100.000	100.000		210.000	(8b)	210.000 189.000

	TK 622			210.000	189.00
(5)	50.000			SD: 21.000	
(6)	9.500				
		59.500			
	59.500	59.500			

	TK 627			TK 334	
(2)	1.000			95.000	
(5)					
(3)	15.000			(6) 5.700	
(5)	10.000			5.700	95.000
(6)	1.900				SD: 89.300
(7a)	2.100				
(7b)	25.000				

		55.000	214.500	210.000
	55.000	55.000	SD: 4.500	



54.300 — (10b) 66.850

54.300	54.300	360.000	360.000
X		X	

Yêu cầu 2:

Bảng cân đối kế toán
Quý - I/200x

Đvt:
1.000đ

Tài sản	Số tiền	Nguồn vốn	Số tiền
1. Tiền mặt	27.400	1. Vay ngắn hạn	80.000
2. TGNH	544.000	2. Phải trả cho người bán	150.000
3. Phải thu khách hàng	70.000	3. Thuế ...phải nộp N/nư- ớc	36.000
4. Thuế GTGTđược K/trừ	10.500	4. Phải trả CNV	89.300
5. Nguyên liệu vật liệu	43.000	5. Phải trả khác	23.750
6. Công cụ dụng cụ	8.000	6. Nguồn vốn kinh doanh	9.970.00 0
7. Chi phí SXKD dở dang	4.500	7. Lợi nhuận chưa p/ phối	86.850
8. Thành phẩm	21.000	8. Nguồn vốn ĐTXDCB	100.000
9. Chi phí trả trước N/ hạn	3.500		
10. TSCĐ hữu hình	9.928.000		
11. Hao mòn TSCĐ	(124.000)		
Cộng	10.535.90 0	Cộng	10.535.9 00

Yêu cầu 3:

Báo cáo kết quả HĐKD
Quý I/200x

Đvt: 1.000đ

Chỉ tiêu	Mã số	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	360.000	
2 Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng	03	-	
3. Doanh thu thuần về bán hàng	10	360.000	
4. Giá vốn hàng bán	11	189.000	
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp dịch vụ	20	171.000	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	-	
7. Chi phí tài chính	22	-	
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	-	
8. Chi phí bán hàng	24	49.850	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	54.300	
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	30	86.850	
11. Thu nhập khác	31	-	
12. Chi phí khác	32	-	
13. Lợi nhuận khác	40	-	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	86.850	

15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	24.318	
16. Lợi nhuận sau thuế (MS 60 = 50 -51)	60	62.522	

PHẦN V — KẾ TOÁN QUÁ TRÌNH CHỦ YẾU TRONG HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

A. Tóm tắt lý thuyết: Phần này sinh viên cần nắm các vấn đề sau:

1. Kế toán tổng hợp tính, trả lương và các khoản trích theo lương.
2. Kế toán tổng hợp nhập xuất kho vật liệu, dụng cụ theo phương pháp kê khai thường xuyên và phương pháp tính thuế GTGT trực tiếp hay khấu trừ.
3. Kế toán tổng hợp tăng, giảm và khấu hao tài sản cố định.
4. Kế toán tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm theo phương pháp kê khai thường xuyên.
5. Kế toán tổng hợp tiêu thụ thành phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ và xác định kết quả kinh doanh.

B. Bài tập

Bài số 1

Tài liệu: (Đvt: 1.000đ)

I. Số dư đầu tháng 01/200x của một số tài khoản có liên quan ở một doanh nghiệp Y như sau:

- TK 152	25.000		
Trong đó:	+ Vật liệu chính:	20.000	
	+ Vật liệu phụ:	5.000	
- TK 151	10.000		
Trong đó:	+ Vật liệu chính:	8.000	
	+ Vật liệu phụ:	2.000	
- TK 111	8.000		
- TK 112	30.000		

II. Trong tháng 01/200x có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau:

1. Mua nguyên vật liệu chính nhập kho, giá hoá đơn chưa có thuế GTGT: 6.000, thuế GTGT: 600, cước vận chuyển chưa có thuế GTGT: 800, thuế GTGT: 40. Tất cả được trả bằng tiền gửi ngân hàng.
2. Nhập kho số vật liệu chính đi đường tháng trước: 8.000.
3. Mua vật liệu phụ nhập kho, giá hoá đơn chưa có thuế GTGT: 3.000, thuế GTGT: 300 chưa trả tiền cho người bán.
4. Chi tiền mặt trả tiền vận chuyển vật liệu phụ đã mua ở nghiệp vụ (3) là: 945 (Trong đó thuế GTGT: 45)
5. Số vật liệu đi đường tháng trước đã về nhập kho: 2.000
6. Chuyển tiền gửi ngân hàng trả tiền mua vật liệu ở nghiệp vụ (3) là: 1.800.
7. Mua vật liệu chính, giá mua chưa có thuế GTGT: 5.000, thuế GTGT: 500 chưa trả tiền cho người bán. Cuối tháng số vật liệu này vẫn chưa về nhập kho.

Yêu cầu:

1. Định khoản và phản ánh tình hình trên vào tài khoản kế toán theo hình thức chữ "T" có liên quan.
2. Cho biết tổng giá trị các loại vật liệu nhập kho trong tháng.
(**Biết rằng:** Doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ)

Bài số 2

Tài liệu: (Đvt: 1.000đ)

I. Số dư đầu tháng 01/200x của một số tài khoản có liên quan ở một công ty Thương mại X như sau:

- TK 156	300.000
Trong đó:	
+ Hàng hoá A:	180.000
+ Hàng hoá B:	120.000
- TK 151	50.000
Trong đó:	
+ Hàng hoá A:	20.000
+ Hàng hoá B:	30.000
- TK 111	50.000
- TK 112	200.000
- TK 331 (Dư nợ)	30.000

II. Trong tháng 01/200x có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau:

1. Mua hàng hoá A nhập kho, giá hoá đơn chưa có thuế GTGT: 80.000, thuế GTGT: 8.000 chưa trả tiền cho người bán. Chi phí vận chuyển, bốc dỡ hết: 3.000 trả bằng tiền mặt.
2. Toàn bộ số hàng hoá đi đường tháng trước đã về nhập kho. Cước vận chuyển số hàng hoá này là: 2.100 (Trong đó thuế GTGT là: 100) đã thanh toán bằng tiền mặt.
3. Chuyển tiền gửi ngân hàng thanh toán toàn bộ số tiền mua hàng hoá A ở NV(1).
4. Mua hàng hoá B nhập kho, giá hoá đơn chưa có thuế GTGT: 20.000, thuế GTGT: 2.000 được trừ vào số tiền doanh nghiệp đã ứng trước cho người bán. Chi phí bốc dỡ hết: 1.000 đã trả bằng tiền mặt.
5. Chuyển tiền gửi ngân hàng mua hàng hoá A và B, giá hoá đơn chưa có thuế GTGT: 60.000 (Trong đó hàng hoá A: 40.000, hàng hoá B: 20.000), thuế GTGT là: 6.000. Đến cuối tháng số hàng này vẫn chưa về.

Yêu cầu:

1. Định khoản và phản ánh tình hình trên vào tài khoản kế toán theo hình thức chữ "T" có liên quan.

2. Cho biết tình hình hàng tồn kho vào cuối tháng 01/200x
(**Biết rằng:** doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ)

Bài số 3

Tài liệu: (đvt: 1.000đ)

I. Số dư đầu tháng 01/200x của một số tài khoản có liên quan ở một doanh nghiệp Z như sau:

- TK 152 250.000
- TK 154 (Sản phẩm A) 26.000
- Trong đó:
 - + Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: 16.000
 - + Chi phí nhân công trực tiếp 6.000
 - + Chi phí sản xuất chung 4.000
- Các tài khoản liên quan khác có đủ điều kiện chi

II. Trong tháng 01/200x có tình hình liên quan đến sản xuất sản phẩm A như sau:

1. Xuất vật liệu chính dùng cho sản xuất sản phẩm A: 80.000
2. Xuất vật liệu phụ dùng cho sản xuất sản phẩm A: 15.000, dùng cho phân xưởng: 4.000.
3. Tính tiền lương phải trả trong tháng:
 - Tiền lương công nhân sản xuất sản phẩm A: 80.000
 - Tiền lương nhân viên quản lý phân xưởng: 6.000
4. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo tỷ lệ quy định.
5. Trích khấu hao máy móc thiết bị sản xuất: 40.000, khấu hao nhà xưởng: 8.000
6. Chi phí bằng tiền mặt phát sinh ở phân xưởng: 5.000.
7. Trong tháng đã hoàn thành và nhập kho 100 sản phẩm A theo giá thành thực tế.

Biết rằng: - Giá trị sản phẩm dở dang cuối tháng là: 16.000, trong đó:

- + Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp 9.000
- + Chi phí nhân công trực tiếp 5.000
- + Chi phí sản xuất chung 2.000
- Doanh nghiệp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên và nộp thuế GTGT khấu trừ.

Yêu cầu:

1. Định khoản và phản ánh tình hình trên vào tài khoản kế toán theo hình thức chữ "T" có liên quan.
2. Lập "Bảng tính giá thành" sản phẩm A cuối tháng 01/200x.

Bài số 4

Tài liệu: (Đvt: 1.000đ)

Một doanh nghiệp Y trong tháng tiến hành sản xuất 2 loại sản phẩm A và B. Chi phí sản xuất phát sinh như sau:

1. Xuất kho 10.000kg nguyên vật liệu chính dùng cho sản xuất các loại sản phẩm A và B, giá thực tế xuất kho: 8.000. Biết rằng chi phí nguyên vật liệu chính được phân bổ cho các loại sản phẩm theo tỷ lệ với định mức tiêu hao như sau:
 - Định mức tiêu hao nguyên vật liệu chính cho sản phẩm A: 53,125 kg/sp
 - Định mức tiêu hao nguyên vật liệu chính cho sản phẩm B: 10,625 kg/sp
2. Xuất vật liệu phụ dùng cho sản xuất sản phẩm: 1.600, được phân bổ cho 2 loại sản phẩm A và B theo tỷ lệ với chi phí nguyên vật liệu chính thực tế tiêu hao của từng loại sản phẩm.
3. Chi phí nhiên liệu dùng cho máy móc thiết bị ở phân xưởng: 3.400
4. Tính tiền lương phải trả trong tháng:
 - Tiền lương công nhân sản xuất sản phẩm: 5.000 được phân bổ cho các loại sản phẩm theo tỷ lệ với tiền lương định mức. Cho biết:

+ Định mức tiền lương của sản phẩm A: 25/sp

+ Định mức tiền lương của sản phẩm B: 5/sp

- Tiền lương nhân viên phân xưởng: 2.500

5. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ vào chi phí sản xuất theo quy định.

6. Chi phí tiếp khách, hội họp tại phân xưởng đã chi bằng tiền mặt: 2.300.

7. Trích khấu hao máy móc thiết bị sản xuất, nhà xưởng: 6.675.

8. Cuối tháng kết chuyển chi phí có liên quan vào tài khoản "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang". Biết rằng chi phí sản xuất chung được phân bổ cho các loại sản phẩm theo tỉ lệ với tiền lương công nhân sản xuất.

9. Trong tháng đã hoàn thành và nhập kho 100 sản phẩm A, 300 sản phẩm B.

(Cho biết đầu kỳ và cuối kỳ không có sản phẩm dở dang).

Yêu cầu:

1. Tính toán, phân bổ các chi phí cần thiết cho hai loại sản phẩm A&B.

2. Phản ánh tình hình trên vào tài khoản kế toán liên quan (Tài khoản tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm).

3. Lập "Bảng tính giá thành" sản phẩm A&B.

Bài số 5

Tài liệu: (Đvt: 1.000đ)

I. Chi phí sản xuất phát sinh trong tháng 5/200x của một doanh nghiệp X được tập hợp như sau:

Đối tượng sử dụng	Sản phẩm A	Sản phẩm B	Chi phí SXC
Nội dung chi phí			
- Nguyên vật liệu chính	150.000	100.000	-
- Vật liệu phụ	30.000	25.000	10.000
- Tiền lương	210.000	140.000	40.000
- BHXH, BHYT, KPCĐ	39.900	26.600	7.600
- Khấu hao TSCĐ	-	-	40.000
- Chi phí bằng tiền mặt	-	-	7.400
Tổng cộng	429.900	291.600	105.000

Yêu cầu:

1. Định khoản và phản ánh tình hình trên vào tài khoản kế toán theo hình thức chữ "T" có liên quan.

2. Lập bảng tính giá thành sản phẩm A&B.

Tài liệu bổ sung

- Chi phí sản xuất chung được phân bổ cho sản phẩm A, B theo tỷ lệ với tiền lương công nhân sản xuất.

- Trong tháng đã hoàn thành nhập kho 1.000 sản phẩm A và 500 sản phẩm B.

- Sản phẩm dở dang đầu và cuối tháng được đánh giá như sau:

Khoản mục	Đầu tháng		Cuối tháng	
	SP A	SP B	SP A	SP B
- Chi phí NVL trực tiếp	75.000	50.000	38.000	24.000
- Chi phí nhân công trực tiếp	35.700	29.750	11.900	7.140
- Chi phí sản xuất chung	9.900	4.750	5.300	14.700
Tổng cộng	120.600	84.500	55.200	45.840

Bài số 6

Hãy điền số liệu còn thiếu vào chỗ có dấu ? Tính giá thành sản xuất của 2 loại sản phẩm A, B trên cơ sở số liệu phản ánh ở các tài khoản sau đây (tại doanh nghiệp Z: (Đvt:1.000đ)

Nợ TK 621	Nợ TK 622	Nợ TK 627
(1) 200.000	(2) 100.000	(2) 50.000
? (6a)	(3) ?	(3) ?
	? (6b)	(4) ?
		(5) ?
		? (6c)

Nợ TK 621A	Nợ TK 622A	Nợ TK 111
(1) ?	(2) ?	<u>SD: xxx</u>
? (6a)	(3) ?	200.000
(5)	? (6b)	

Nợ TK 621B	Nợ TK 622B	Nợ TK 214
(1) ?	(2) ?	<u>SD:</u>
<u>xxx</u>	(3) ?	200.000
(4)	? (6b)	
? (6a)		

Nợ TK 152	Nợ TK 154	Nợ TK 155
<u>SD: xx</u>	<u>SD: 400.000</u>	<u>SD: xxx</u>
200.000 (1)	(6a) ?	(7) ?
	(6b) ?	
	(6c) ?	
	? (7)	
	? ?	
	<u>SD: 500.000</u>	

Nợ TK 334	Nợ TK 154A	Nợ TK 155A
(3) ?	(6a) ?	<u>SD: xxx</u>
	(6b) ?	(7) ?
	(6c) ?	
	? (7)	
	? ?	
	<u>SD</u> ?	

Nợ TK 338	Nợ TK 154B	Nợ TK 155B
(3) ?	(6a) ?	<u>SD: xxx</u>
	(6b) ?	(7) ?
	(6c) ?	
	? (7)	

?	?
SD 200.000	

Tài liệu bổ sung:

- Vật liệu xuất dùng trực tiếp cho sản xuất sản phẩm A: 70%; SPB: 30%.
- Chi phí tiền lương công nhân trực tiếp sản xuất SPA: 40%, SPB: 60%.
- Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo quy định.
- Chi phí sản xuất chung phân bổ cho các loại sản phẩm theo tỷ lệ với tiền lương công nhân sản xuất.
- Sản phẩm đã hoàn thành nhập kho trong tháng: 1.000 SPA & 800 SPB.

Bài số 7

Tài liệu: (Đvt: 1.000đ)

I. Số dư các tài khoản có liên quan vào ngày 01/01/200x tại công ty Z như sau:

- TK 111	400.000	
- TK 152	1.270.000	
- TK 154	155.000	
- TK 157 (SP C)	20.000	(Giá bán chưa có thuế GTGT: 40.000, thuế GTGT: 5%)

- Các tài khoản khác đủ điều kiện chi tiêu.

II. Trong tháng 01/200x có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau:

1. Xuất kho nguyên vật liệu chính dùng cho sản xuất sản phẩm A: 662.000, sản phẩm B: 438.000.
2. Xuất kho nguyên vật liệu phụ dùng cho quản lý phân xưởng: 15.000, dùng cho bán hàng: 8.000, dùng cho quản lý doanh nghiệp: 5.000.
3. Tính tiền lương phải trả trong tháng cho công nhân viên:
 - Tiền lương công nhân sản xuất sản phẩm A: 320.000, sản phẩm B: 180.000.
 - Tiền lương nhân viên quản lý phân xưởng: 60.000.
 - Tiền lương nhân viên bán hàng: 45.000.
 - Tiền lương nhân viên quản lý doanh nghiệp: 65.000.
4. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ vào chi phí sản xuất theo quy định.
5. Tập hợp chi phí phát sinh bằng tiền mặt dùng cho:
 - Bộ phận phân xưởng: 10.000.
 - Bộ phận bán hàng: 25.000.
 - Bộ phận quản lý doanh nghiệp: 25.000.
6. Trích khấu hao TSCĐ trong tháng bao gồm:
 - Khấu hao TSCĐ ở phân xưởng sản xuất: 525.000.
 - Khấu hao TSCĐ ở bộ phận bán hàng: 25.000.
 - Khấu hao TSCĐ ở bộ phận quản lý doanh nghiệp: 30.000.
7. Cuối tháng kết chuyển chi phí có liên quan để tính giá thành sản phẩm A, B.
Biết rằng: chi phí sản xuất chung được phân bổ cho hai loại sản phẩm A, B theo tỷ lệ với tiền lương công nhân sản xuất
8. Trong tháng đã hoàn thành và nhập kho: 2.000 sản phẩm A và 1.000 sản phẩm B theo giá thành thực tế.
9. Xuất kho 1.000 sản phẩm A và 500 sản phẩm B gửi đi tiêu thụ theo giá thành thực tế đã xác định ở nghiệp vụ (8). Giá bán chưa có thuế GTGT: 950.000đ/SPA và 1.200.000đ/SPB, thuế suất thuế GTGT: 10% mỗi loại.
10. Xuất kho tiêu thụ trực tiếp 500 sản phẩm A theo giá thành thực tế đã xác định ở nghiệp vụ (8), giá bán chưa có thuế GTGT: 950.000đ/sp, thuế GTGT 10%, người mua đã trả bằng chuyển khoản qua ngân hàng.

- Trích BHXH, BHYT, KPCĐ vào chi phí sản xuất theo quy định.
- 6. Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong tháng bao gồm:
 - Khấu hao thiết bị và nhà văn phòng quản lý: 2.500
 - Chi phí tiếp khách bằng tiền mặt: 985
 - Tiền lương phải trả cho nhân viên quản lý doanh nghiệp: 2.000
 - Trích BHXH, BHYT, KPCĐ vào chi phí 19%.
- 7. Cuối tháng kết chuyển chi phí, doanh thu có liên quan để xác định kết quả tiêu thụ.

Biết rằng: Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được phân bổ cho hàng hoá tiêu thụ theo tỷ lệ với giá vốn hàng bán trong tháng.

Yêu cầu:

1. Định khoản và phản ánh tình hình trên vào tài khoản kế toán theo hình thức chữ "T" có liên quan.
2. Cho biết lợi nhuận thuần của từng loại hàng hoá A & B?

Bài số 9

Tài liệu: (Đvt: 1.000đ)

I. Tình hình thành phẩm tồn kho vào ngày 01/10/200x tại một doanh nghiệp X như sau (Doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ):

- TK 155 (A) 150.000
- TK 157 (A) 50.000 (Giá bán chưa có thuế GTGT: 75.000, thuế GTGT: 10%)

- Các tài khoản khác đủ điều kiện chi tiêu

II. Trong tháng 10/200x có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan sau:

1. Xuất kho thành phẩm (A) tiêu thụ trực tiếp, giá xuất kho: 15.000. Giá bán chưa có thuế GTGT: 22.500, thuế GTGT: 2.250, khách hàng đã thanh toán toàn bộ bằng tiền mặt.
2. Khách hàng thông báo đã nhận được số thành phẩm (A) doanh nghiệp gửi bán tháng trước và chấp nhận một phần với giá vốn: 30.000. Giá bán chưa có thuế GTGT: 45.000, thuế GTGT: 10% nhưng chưa trả tiền.
3. Xuất kho thành phẩm (A) gửi bán, giá xuất kho: 40.000. Giá bán chưa có thuế GTGT: 60.000, thuế GTGT: 6.000.
4. Chi tiền mặt trả tiền vận chuyển thành phẩm tiêu thụ theo giá thanh toán: 2.100 (Trong đó thuế GTGT: 100)
5. Người mua báo đã nhận được toàn bộ số thành phẩm (A) doanh nghiệp gửi bán ở nghiệp vụ (3) và thanh toán hết bằng chuyển khoản qua ngân hàng.
6. Tính tiền lương phải trả cho nhân viên bán hàng: 4.000, nhân viên quản lý doanh nghiệp: 5.000.
7. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo quy định.
8. Trích khấu hao TSCĐ ở bộ phận bán hàng: 4.000, bộ phận quản lý doanh nghiệp: 6.000.
9. Xác định kết quả tiêu thụ trong tháng 10/200x.

Yêu cầu:

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.
2. Phản ánh vào sơ đồ tài khoản kế toán có liên quan (Sơ đồ tài khoản tiêu thụ và xác định kết quả). Khoá sổ cuối tháng 10/200x các tài khoản này.

Bài số 10

Tài liệu: (Đvt: 1.000đ)

I. Tình hình thành phẩm tồn kho vào ngày 01/10/200x tại một doanh nghiệp Y như sau (Doanh nghiệp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên và nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ):

- TK 155:	38.000
Chi tiết	
+ Lớp xe đạp	20.000
+ Xăm xe đạp	18.000
- TK 157:	15.000
Chi tiết	
+ Lớp xe đạp	10.000
+ Xăm xe đạp	5.000
- TK 111	25.000
- Các tài khoản khác đủ điều kiện chi	

II. Trong quý I/200x có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh liên quan đến tiêu thụ hai loại sản phẩm trên như sau:

- Xuất kho tiêu thụ trực tiếp bao gồm:
 - Lớp xe đạp: Giá xuất kho: 12.000, khách hàng chấp nhận mua với giá chưa có thuế GTGT là: 19.500, thuế GTGT: 1.950, nhưng chưa trả tiền.
 - Xăm xe đạp: Giá xuất kho: 15.000, giá bán chưa có thuế GTGT là: 25.000, thuế GTGT là 2500 đã thu bằng tiền mặt.
- Khách hàng đã báo nhận được số xăm xe đạp doanh nghiệp gửi tháng trước và đã chuyển khoản trả toàn bộ số tiền theo hợp đồng: 8.800, trong đó giá bán chưa có thuế GTGT là: 8.000, thuế GTGT: 800.
- Chi tiền mặt trả tiền bốc dỡ hai loại sản phẩm tiêu thụ trên là: 500.
- Tính tiền lương phải trả cho bộ phận bán hàng: 1.000, bộ phận quản lý doanh nghiệp: 3.000
- Trích BHXH, BHYT, KPCĐ vào chi phí sản xuất theo qui định.
- Trích khấu hao phương tiện vận tải phục vụ cho bán hàng: 935, khấu hao nhà văn phòng, dụng cụ quản lý doanh nghiệp: 9.765.
- Xác định kết quả tiêu thụ thành phẩm trong quý (Chi tiết theo từng mặt hàng)

Yêu cầu:

- Phản ánh tình hình trên vào tài khoản kế toán theo hình thức chữ "T" có liên quan.
- Lập "Báo cáo kết quả kinh doanh" quý I/200x.

Cho biết:

- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được phân bổ cho các sản phẩm tiêu thụ theo tỷ lệ với doanh thu bán hàng.
- Trong quý không phát sinh chi phí, thu nhập hoạt động khác.
- Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp 28%.
- Doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ

Bài số 11

Tài liệu (Đvt: 1.000đ)

Doanh nghiệp Văn Tiến có tình hình liên quan đến tiền lương tháng 6/200x như sau:

- Chi tiền mặt tạm ứng lương kỳ I cho công nhân viên: 50.000.
- Cuối tháng tính tiền lương phải trả cho công nhân viên:
 - Tiền lương công nhân sản xuất sản phẩm: 130.000
 - Tiền lương nhân viên quản lý phân xưởng: 25.000
 - Tiền lương nhân viên bán hàng: 20.000
 - Tiền lương nhân viên quản lý doanh nghiệp: 45.000

3. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo chế độ quy định
4. Phải trợ cấp thai sản cho công nhân A tháng này là: 3.000
5. Chi tiền mặt trả hoá đơn chi phí hội nghị công đoàn tại cơ sở: 1.000
6. Chuyển tiền gửi ngân hàng nộp BHXH cho cơ quan bảo hiểm: 20% trên tổng tiền lương phải trả trong tháng.
7. Khấu trừ thuế thu nhập cá nhân phải nộp của công nhân viên: 5.000
8. Chi tiền mặt trả hết lương và các khoản thu nhập cho công nhân viên (Sau khi trừ các khoản khấu trừ).

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

(Biết rằng: Các tài khoản có liên quan đủ điều kiện chi tiêu)

Bài số 12

Tài liệu (Đvt: 1.000đ)

Doanh nghiệp Văn Tiến có tình hình liên quan đến công cụ, dụng cụ tháng 6/200x như sau:

1. Mua một số công cụ trị giá: 11.000 (Trong đó thuế GTGT: 1.000) tiền chưa thanh toán. Chi phí chuyên chở về nhập kho trả ngay bằng tiền mặt: 100
2. Xuất kho công cụ dụng cụ:
 - Loại phân bổ 100% dùng cho quản lý phân xưởng trị giá: 100, dùng cho bán hàng: 150, dùng cho quản lý doanh nghiệp: 100
 - Loại phân bổ 4 lần: dùng cho quản lý phân xưởng trị giá: 2000, dùng cho bán hàng: 1000, dùng cho quản lý doanh nghiệp: 3000, phân bổ kể từ tháng này.
3. Mua một số bao bì nhập kho trị giá: 5.000, trả bằng tiền mặt.
4. Chuyển tiền gửi ngân hàng trả hết nợ cho người bán ở nghiệp vụ (1) sau khi trừ đi chiết khấu thanh toán được hưởng 1% doanh thu (Do thanh toán trước hạn).
5. Xuất kho bao bì ra sử dụng:
 - Loại phân bổ 100% dùng cho sản xuất trị giá: 200, dùng cho bán hàng: 300
 - Loại phân bổ 3 lần dùng cho bán hàng trị giá: 1.500, phân bổ kể từ tháng này.
6. Cuối tháng phân bổ "Chi phí trả trước ngắn hạn" của tháng trước vào các bộ phận:
 - Phân xưởng sản xuất: 150
 - Bộ phận bán hàng: 200
 - Bộ phận quản lý doanh nghiệp: 150

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

(Biết rằng: Các tài khoản có liên quan đủ điều kiện chi tiêu)

Bài số 13

Tài liệu (Đvt: 1.000đ)

Doanh nghiệp Văn Tiến có tình hình liên quan đến tài sản cố định tháng 6/200x như sau:

1. Nhận một tài sản cố định hữu hình do công ty K góp vốn liên doanh dài hạn, giá trị được Hội đồng liên doanh đánh giá: 100.000, chi phí vận chuyển 100 trả bằng tiền mặt.
2. Thanh lý một phần mềm vi tính, nguyên giá: 15.000, đã khấu hao đủ.
3. Chi tiền mặt mua bản quyền sáng chế trị giá: 11.000 (Trong đó thuế GTGT: 1.000).
4. Sửa chữa lớn bất thường một phương tiện vận tải ở bộ phận bán hàng, theo hợp đồng sửa chữa phải trả: 5.500 (Trong đó thuế GTGT: 500). Công việc sửa chữa lớn đã hoàn thành, kế toán phân bổ chi phí trong 5 tháng kể từ tháng này.
5. Xuất một số phụ tùng thay thế để sửa chữa thường xuyên thiết bị sản xuất, giá xuất kho: 200.

6. Trích khấu hao tài sản cố định trong tháng tính vào bộ phận sản xuất: 10.000, bộ phận bán hàng: 5.000, bộ phận quản lý doanh nghiệp: 5.000.

Yêu cầu: Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

(Biết rằng: Các tài khoản có liên quan đủ điều kiện chi tiêu).

Bài số 14

Tài liệu (Đvt: 1.000đ)

Lấy số liệu ở bài tập số: 11, 12, 13 (**Phần IV**) và bổ sung thêm các nghiệp vụ kinh tế sau:

1. Cuối tháng phải trả tiền điện, nước (Theo giá chưa có thuế GTGT) cho các bộ phận:
 - Phân xưởng sản xuất: 10.000
 - Bộ phận bán hàng: 3.000
 - Bộ phận quản lý doanh nghiệp: 7.000
 - Thuế GTGT: 10%
2. Chi tiền mặt trả hoá đơn tiếp khách tại phân xưởng: 1.025, bộ phận bán hàng: 1.675, bộ phận quản lý doanh nghiệp: 3.300
3. Cuối tháng kết chuyển chi phí có liên quan để tính giá thành sản phẩm hoàn thành.
4. Cuối tháng bộ phận sản xuất đã hoàn thành và nhập kho 1.000 thành phẩm A

Biết rằng:

+ Chi phí sản xuất dở dang đầu và cuối tháng được đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp:

- Đầu tháng: 5.000

- Cuối tháng: 20.650

+ Trong tháng doanh nghiệp chỉ sản xuất một loại sản phẩm A.

Yêu cầu:

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.
2. Phản ánh vào tài khoản chữ "T" tình hình liên quan đến tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm cuối tháng 6/200x.
3. Lập "Bảng tính giá thành" sản phẩm A cuối tháng 6/200x.

Bài số 15

Một doanh nghiệp X có tài liệu sau: (Doanh nghiệp áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên và nộp thuế GTGT khấu trừ)

I. Số dư đầu tháng 01/200x của tài khoản kế toán liên quan sau: (Đvt: 1.000đ)

- TK 154: 10.000

- Các tài khoản khác đủ điều kiện chi

II - Trong tháng 01/200x có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau:

1. Mua nguyên vật liệu chính: 100.000, vật liệu phụ: 10.000 nhập kho, chưa trả tiền cho người bán.
2. Xuất kho vật liệu theo giá thực tế:
 - Dùng cho trực tiếp sản xuất sản phẩm A: 80.000
 - Dùng cho phân xưởng: 4.000
3. Mua một số dụng cụ trị giá: 10.000 và vật liệu chính trị giá: 90.000 nhập kho, tất cả trả bằng tiền gửi ngân hàng.
4. Xuất công cụ ra sử dụng cho phân xưởng sản xuất trị giá thực tế: 5.000 loại phân bổ 50%, bắt đầu từ tháng này.
5. Xuất kho vật liệu theo giá thực tế dùng cho trực tiếp sản xuất sản phẩm A: 90.000, dùng cho quản lý phân xưởng: 4.000

6. Tính tiền lương phải trả trong tháng cho công nhân sản xuất sản phẩm A: 150.000, cho nhân viên quản lý phân xưởng 30.000.
7. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo quy định.
8. Tính khấu hao TSCĐ ở phân xưởng sản xuất: 10.000
9. Phải trả tiền điện thoại, điện sáng ở bộ phận phân xưởng, theo hoá đơn chưa có thuế GTGT: 8.000 thuế GTGT: 10%
10. Kết chuyển chi phí trả trước về tiền thuê mặt bằng phân xưởng: 6.000
11. Chi tiền mặt tiếp khách tại phân xưởng: 4.000
12. Quá trình sản xuất thu hồi được phế liệu nhập kho ước tính: 5.000. Cuối kỳ đã hoàn thành và nhập kho: 1.000 sản phẩm A. Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp trị giá: 15.000

Yêu cầu:

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.
2. Mở tài khoản chữ T cần thiết tính giá thành sản phẩm A hoàn thành nhập kho.

Bài số 16

Tại doanh nghiệp Y có tài liệu kế toán sau: (Đvt: 1.000đ)

I- Số dư ngày 01/01/200x của các tài khoản kế toán liên quan:

- TK 154 25.000 chi tiết:
 - + 154A: 10.000 (Khoản mục chi phí nguyên vật liệu trực tiếp)
 - + 154B: 15.000 (Khoản mục chi phí nguyên vật liệu trực tiếp)
- TK 155 47.000 chi tiết:
 - + 155A 26.000 (Số lượng: 1.000 thành phẩm A)
 - + 155B 21.000 (Số lượng: 5 00 thành phẩm B)
- Các tài khoản khác đủ điều kiện chi tiêu

II - Trong tháng 01/200x có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau:

1. Mua vật liệu chính nhập kho, giá thanh toán 55.000 (Trong đó thuế GTGT 5.000) chưa trả tiền cho người bán. Chi phí vận chuyển vật liệu chính trên hết 100 trả bằng tiền mặt.
2. Mua công cụ, dụng cụ dùng ngay cho phân xưởng sản xuất loại phân bổ 100% giá thanh toán: 1.050 (Trong đó thuế GTGT 50) trả bằng tiền mặt.
3. Tập hợp phiếu xuất kho vật liệu chính theo giá thực tế dùng cho sản xuất sản phẩm A, B: 200.000
4. Xuất kho vật liệu phụ theo giá thực tế dùng cho:
 - Sản xuất sản phẩm A,B: 10.000
 - Bộ phận phân xưởng: 5.000
 - Bộ phận bán hàng: 3.000
 - Bộ phận QLDN: 2.000
5. Xuất kho công cụ, dụng cụ loại phân bổ 50% theo giá thực tế dùng cho:
 - Bộ phận phân xưởng: 400
 - Bộ phận bán hàng: 600
 - Bộ phận QLDN: 800
 (Bắt đầu phân bổ từ tháng này)
6. Tính tiền lương phải trả trong tháng bao gồm;
 - Tiền lương phải trả cho công nhân sản xuất sản phẩm A, B: 144.000
 - Tiền lương phải trả cho nhân viên phân xưởng: 20.000
 - Tiền lương phải trả cho nhân viên bán hàng: 10.000
 - Tiền lương phải trả cho nhân viên QLDN: 20.000
7. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ theo quy định.
8. Trích khấu hao TSCĐ trong tháng bao gồm:
 - Khấu hao máy móc thiết bị, nhà cửa ở phân xưởng sản xuất: 30.000

- Khấu hao TSCĐ ở bộ phận bán hàng: 10.000

- Khấu hao TSCĐ ở bộ phận QLDN: 15.000

9. Điện mua ngoài đã trả bằng tiền gửi ngân hàng (Theo giá chưa có thuế GTGT) dùng cho:

- Bộ phận phân xưởng: 5.000

- Bộ phận bán hàng: 7.000

- Bộ phận QLDN: 10.000

- Thuế GTGT 10%

10. Chi tiền mặt trong tháng:

- Trả hết lương cho CNV (Sau khi trừ các khoản khấu trừ)

- Dùng cho bộ phận phân xưởng: 7.000

- Dùng cho bộ phận bán hàng: 3.300

- Dùng cho bộ phận QLDN: 5.500

11. Cuối tháng đã hoàn thành và nhập kho: 10.000 sản phẩm A và 5.000 sản phẩm B

Biết rằng:

- Chi phí nguyên vật liệu chính phân bổ cho từng loại sản phẩm theo định mức tiêu hao nguyên vật liệu. (Định mức tiêu hao nguyên vật liệu chính cho sản phẩm A: 1kg/sp, sản phẩm B: 2kg/sp)

- Chi phí nguyên vật liệu phụ được phân bổ cho các loại sản phẩm theo chi phí nguyên vật liệu chính thực tế tiêu hao.

- Tiền lương công nhân sản xuất được phân bổ cho các loại sản phẩm theo định mức tiền lương. (Định mức tiền lương cho sản phẩm A: 10.000đ/sp, sản phẩm B: 12.000đ/sp)

- Chi phí sản xuất chung được phân bổ cho các loại sản phẩm theo tỷ lệ với tiền lương công nhân sản xuất.

- Sản phẩm dở dang cuối tháng được đánh giá theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp: sản phẩm A: 17.100, sản phẩm B: 11.260

12. Tập hợp phiếu xuất kho thành phẩm trong tháng bán trực tiếp cho khách hàng: 5.000 thành phẩm A và 3.000 thành phẩm B (Theo giá thực tế đã tính ở NV 11). Giá bán chưa có thuế GTGT: sản phẩm A 50.000đ/sp, sản phẩm B 40.000đ/sp, thuế suất thuế GTGT của cả hai sản phẩm đều là 10%, người mua trả tiền.

13. Chi phí vận chuyển thành phẩm tiêu thụ theo hoá đơn cước vận chuyển chưa có thuế GTGT: 4.000, thuế suất thuế GTGT: 5% trả bằng tiền mặt.

14. Chi phí bán hàng và chi phí QLDN phân bổ hết cho thành phẩm tiêu thụ theo tỷ lệ với doanh thu của mỗi loại.

15. Cuối tháng kết chuyển chi phí, doanh thu để xác định kết quả tiêu thụ

Yêu cầu:

1. Tính và định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên.

2. Phản ánh vào sơ đồ tài khoản kế toán theo hình thức chữ T (các TK liên quan đến tổng hợp chi phí sản xuất, tính giá thành và xác định kết quả kinh doanh).

3. Hãy cho biết lãi thuần của sản phẩm A, B cuối tháng ? và mục đích của việc xác định kết quả chi tiết từng loại sản phẩm.

Biết rằng:

- DN nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ

- Hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Thành phẩm xuất kho được tính theo phương pháp **nhập trước - xuất trước** /.

C- Hướng dẫn giải một số bài tập tiêu biểu

Bài số 1

Yêu cầu 1: (Đvt: 1.000 đ)

1. Nợ TK 152 (1)	6.800	
Nợ TK 133	640	
Có TK 112		7.440
2. Nợ TK 152 (1)	8.000	
Có TK 151		8.000
3. Nợ TK 152 (2)	3.000	
Nợ TK 133	300	
Có TK 331		3.300
4. Nợ TK 152 (2)	900	
Nợ TK 133	45	
Có TK 111		945
5. Nợ TK 152 (2)	2.000	
Có TK 151		2.000
6. Nợ TK 331	1.800	
Có TK 112		1.800
7. Nợ TK 151	5.000	
Nợ TK 133	500	
Có TK 112		5.500

TK 152		TK 1521		TK 1522	
<u>25.000</u>		<u>20.000</u>		<u>5.000</u>	
(1) 6.800		(1) 6.800		(3) 3.000	
(2) 8.000		(2) 8.000		(4) 900	
(3) 3.000				(5) 2.000	
(4) 900					
(5) 2.000					
20.700		14.800		5.900	
SD: 45.700		SD: 34.800		SD: 10.900	
X		X		X	
TK 151		TK 111		TK 112	
<u>10.000</u>		<u>8.000</u>		<u>30.000</u>	
(1)	8.000 (2)		945 (4)		7.440
(6)	2.000 (5)				1.800
5.000		-		-	
SD: 5.000		SD: 7.055		SD: 29.076	
X		X		X	
TK 331		TK 133			
(6) 1.800	3.300 (3)	(1) 640			
		(3) 300			
			59		

5.500 (7)	(4) 45
1.800	(7) 500
8.800	1.485 -
SD: 7.000	SD: 1.485
X	X

Yêu cầu 2:

Tổng giá trị các loại vật liệu nhập kho trong tháng là: 20.700 trong đó: VLC: 14.800, VLP: 5.900.

Bài số 2

Yêu cầu 1: (Đvt: 1.000đ)

<p>1a. Nợ TK 156 (1) 80.000</p> <p style="padding-left: 20px;">Nợ TK 133 8.000</p> <p style="padding-left: 40px;">Có TK 331 88.000</p> <p>22.000</p>	<p>4a. Nợ TK 156 (1) 20.000</p> <p style="padding-left: 20px;">Nợ TK 133 2.000</p> <p style="padding-left: 40px;">Có TK 331</p>
<p>b. Nợ TK 156 (2) 3.000</p> <p style="padding-left: 40px;">Có TK 111 3.000</p> <p>1.000</p>	<p>b. Nợ TK 156 (2) 1.000</p> <p style="padding-left: 40px;">Có TK 111</p>
<p>2a. Nợ TK 156 (1) 50.000</p> <p style="padding-left: 20px;">Có TK 151 50.000</p> <p>66.000</p>	<p>5. Nợ TK 151 60.000</p> <p style="padding-left: 20px;">Nợ TK 133 6.000</p> <p style="padding-left: 40px;">Có TK 112</p>
<p>b. Nợ TK 156 (2) 2.000</p> <p style="padding-left: 20px;">Nợ TK 133 100</p> <p style="padding-left: 40px;">Có TK 111 2.100</p> <p>(Sinh viên tự phản ánh vào chữ T)</p>	

Yêu cầu 2:

Tình hình hàng tồn kho cuối tháng 01/200x là: 456.000 ; trong đó giá gốc: 450.000 ; chi phí mua hàng: 6.000.

Bài số 3

Yêu cầu 1: (Đvt: 1.000đ)

<p>1. Nợ TK 621 (A) 80.000</p> <p style="padding-left: 20px;">Có TK 152 (1) 80.000</p> <p>48.000</p>	<p>5. Nợ TK 627 48.000</p> <p style="padding-left: 20px;">Có TK 214</p>
<p>2. Nợ TK 621 (A) 15.000</p> <p style="padding-left: 20px;">Nợ TK 627 4.000</p> <p style="padding-left: 40px;">Có TK 152 (2) 19.000</p> <p>95.200</p>	<p>7a. Kết chuyển chi phí để tính giá thành</p> <p style="padding-left: 20px;">Nợ TK 154 (A) 254.340</p> <p style="padding-left: 40px;">Có TK 621 95.000</p> <p style="padding-left: 60px;">Có TK 622</p>
<p>3. Nợ TK 622 (A) 80.000</p> <p style="padding-left: 20px;">Nợ TK 627 6.000</p> <p style="padding-left: 40px;">Có TK 334 86.000</p>	<p>Tính giá thành sản phẩm A:</p> <p>$\Sigma Z = 26.000 + 254.340 - 16.000$</p> <p>$= 264.340$</p> <p>$264.340$</p> <p>$Z_{dv\ spA} = \frac{\quad}{100} = 2.643,4 \text{ VNĐ/sp}$</p>
<p>4. Nợ TK 622 (A) 15.200</p>	<p>b. Nợ TK 155 (A) 264.340</p>

Nợ TK 627	1.140	Có TK 154 (A)
264.340		
Nợ TK 334	5.160	
Có TK 338	21.500	

(Sinh viên tự phản ánh vào sơ đồ chữ T)

Yêu cầu 2:

Bảng tính giá thành sản phẩm A

Sl: 100 SPA - Đvt:

1.000đ

KM Z	D _{ĐK}	C _{PS}	D _{CK}	Σ Z	Z _{ĐV}
621	16.000	95.000	9.000	102.000	1.020
622	6.000	95.200	5.000	96.200	962
627	4.000	64.140	2.000	66.140	661,4
Cộng	26.000	254.340	16.000	264.340	2.643,4
		0	0	0	

Bài số 4

Yêu cầu 1: (Đvt: 1.000đ)

* Phân bổ chi phí trực tiếp cho sản phẩm A, B

- Chi phí NVLC

$$\text{SPA} = \frac{8.000}{5.312,5 + 3.187,5} \times 5.312,5 = 5.000$$

$$\text{SPB} = 3.000$$

- Chi phí VLP

$$\text{SPA} = \frac{1.600}{8.000} \times 5.000 = 1.000$$

$$\text{SPB} = 600$$

- Phân bổ chi phí tiền lương công nhân sản xuất

$$\text{SPA} = \frac{5.000}{2.500 + 1.500} \times 2.500 = 3.125$$

$$\text{SPB} = 1.875$$

- BHXH, BHYT, KPCĐ

$$\text{SPA} = 3.125 \times 19\% = 593,75$$

$$\text{SPB} = 356,25$$

* Phân bổ chi phí sản xuất chung

$$\text{SPA} = \frac{15.350}{5.000} \times 3.125 = 9.593,75$$

$$\text{SPB} = 5.756,25$$

Yêu cầu 2: (Sinh viên tự phản ánh vào sơ đồ chữ T)

Yêu cầu 3:

Bảng tính giá thành sản phẩm A

KM Z	C _{PS}	Σ Z	Z _{ĐV}
621	6.000	6.000	60
622	3.718,75	3.718,75	37,1875
627	9.593,75	9.593,75	95,9375
Cộng	19.312,50	19.312,50	193,1250

(Tương tự cho sản phẩm B)

Bài số 5**Yêu cầu 1:** (Đvt 1.000đ)

- 1a. Nợ TK 621 (A) 180.000
 Có TK 152 180.000
 (1521: 150.000
 1522: 30.000)
- b. Nợ TK 621 (B) 125.000
 Có TK 152 125.000
 (1521: 100.000
 1522: 25.000)
- 2a. Nợ TK 622 (A) 249.900
 Có TK 334 210.000
 Có TK 338 39.900
- b. Nợ TK 622 (B) 166.600
 Có TK 334 140.000
 Có TK 338 26.600
3. Nợ TK 627 105.000
 Có TK 152 (2) 10.000
 Có TK 334 40.000
 Có TK 338 7.600
 Có TK 214 40.000
 Có TK 111 7.400
4. Kết chuyển chi phí trực tiếp để tính giá thành sản phẩm:
- a. Nợ TK 154 305.000 (154A: 180.000; 154B: 125.000)
 Có TK 621 305.000
- b. Nợ TK 154 416.500 (154A: 249.900, 154B: 166.600)
 Có TK 622 416.500
- c. Phân bổ chi phí sản xuất chung
 105.000
 SPA = $\frac{105.000}{350.000} \times 210.000 = 63.000$
 SPB = 42.000
 Nợ TK 154 105.000 (SPA: 63.000; SPB: 42.000)
 Có TK 627 105.000
5. Tính giá thành sản phẩm
 $\Sigma Z_A = 558.300$
 Z đv sản phẩm A = 558.300đ/sp
 $\Sigma Z_B = 372.260$
 Z đv sản phẩm B = 744.520đ/sp

Nợ TK 155 930.560 (TPA: 558.300; TPB: 372.260)
 Có TK 154 930.560 (SPA: 558.300; SPB: 372.260)
 (Sinh viên tự phản ánh sơ đồ chữ T)

Yêu cầu 2:

Bảng tính giá thành sản phẩm A

SL : 1.000 SPA - Đvt: 1.000đ

KMZ	D _{ĐK}	C _{PS}	D _{CK}	Σ Z	Z _{ĐV}
621	75.000	180.000	38.00 0	217.00 0	217
622	35.700	249.900	11.90 0	273.70 0	273,7
627	9.9 00	63.000	5.300	67.600	67,6
Cộng	120.600	492.900	55.20 0	558.30 0	558,3

Bài số 6

* Tính toán số liệu cần thiết và phân bổ chi phí SXC cho 2 loại sản phẩm A, B:
 (Đvt: 1.000đ)

- Σ chi phí SXC = 459.500

$$SPA = \frac{459.500}{119.000} \times 47.600 = 183.800$$

$$SPB = 275.700$$

- Σ Z sản phẩm A = 321.400

$$Z_{ĐV} = \frac{321.400}{1.000} = 321,4 \text{ VNĐ/sp}$$

$$\Sigma Z \text{ sản phẩm B} = 357.100$$

$$SPB = \frac{357.100}{800} = 446,375 \text{ VNĐ/sp}$$

Điền số vào chỗ dấu ?

TK 621	TK 154	TK 155
(1) 200.000 200.000	SD: 400.000 200.000 63	SDxx (7) 678.500
$\xrightarrow{(6a)}$		

X

TK 622

(2) 100.000
 (3) 19.000 119.000 (6b) 119.000
 X

TK 155A

SD: xxx

(7) 321.400

TK 627

(2) 50.000
 (3) 9.500
 (4) 200.000
 (5) 200.000
 459.500 (6c) 459.500

TK 155B

SD: xx

(7) 357.100

678.500 (7)

X

778.500 678.500
 SD: 500.000

X

TK 111	TK 152	TK 214
<u>SD: xx</u>	<u>SD: xxx</u>	<u>SD: xx</u>
200.000 (5)	200.000 (1)	200.000
(4)		
TK 621A	TK 621B	TK 334
(1) 140.000	(1) 60.000	<u>SD xxx</u>
140.000 (6a)	60.000 (6a)	(3) 9.000
X	X	150.000 (2)
TK 622A	TK 622B	TK 338
(2) 40.000	(2) 60.000	<u>SD xx</u>
(3) 7.600	(3) 11.400	37.500 (3)
47.600 (6b)	71.400 (6b)	
X	X	
TK 154A	TK 154B	
<u>SD: 400.000</u>	<u>SD: 100.000</u>	
(6a) 140.000	(6a) 60.000	
(6b) 47.600	(6b) 71.400	
(6c) 183.800	(6c) 275.700	
321.400 (7)	357.100 (7)	
371.400 321.400	407.100 357.100	
SD: 300.000	SD: 200.000	
X	X	

Bài số 7

Yêu cầu 1:

TK 157	TK 334	TK 338
<u>20.000</u>		
(9) 1.143.200	670.000 (3)	127.300 (4)
20.000 (11a)		
442.952 (12a)		
	64	

1.143.200	462.952	-	670.000	-	127.300
SD: 700.248			SD: 670.000		SD: 127.300

TK 152		TK 214		TK 131	
<u>1.270.000</u>		<u>SD xxx</u>			
	1.100.000 (1)	580.000 (6)	(11b)	44.000	
	28.000 (2)				
-	1.128.000	-	580.000	44.000	-
SD: 142.000		SD: 580.000		SD: 44.000	

TK 621		TK 154		TK 155	
		<u>155.000</u>		<u>SD -</u>	
(1)	1.100.000			(8)	2.286.400
	1.100.000 (7a)	1.100.000			
	1.143.200 (9)				
(10a)					<u>350.124</u>
1.100.000	1.100.000				<u>2.286.400</u>
1.493.324					

TK 622		TK 111	
(3)	500.000		<u>400.000</u>
(4)	95.000		
	595.000 (7b)	595.000	60.000
(5)			
595.000	595.000		- 60.000
			SD: 340.000

TK 627		TK 112	
(2)	15.000		
(3)	60.000		
(4)	11.400		
(5)	10.000		
(6)	525.000	2.286.400 (8)	(10b) 522.500
	621.400 (7c)	621.400	(12b) 660.000
621.400	621.400	2.316.400	2.286.400
		SD: 185.000	1.182.500 -
			SD: 1.182.500

TK 333		TK 421	
	<u>SD xxx</u>		
	47.500 (10b)		53.024 (13d)
	4.000 (11b)		
	60.000 (12b)		
-	111.500	-	-

TK 632		TK 911		TK 511	
	(10a) 350.124				
	(11a) 20.000				
	12a) 442.952				475.000
	813.076	(13a) 813.076	(10b)		
	(11b) 813.076				40.000
	813.076				600.000
	(12b)				
	TK 641				
	(2) 8.000				
	(3) 45.000				
	(4) 8.550				
	(5) 25.000				
	(6) 25.000				
	111.550	(13b) 111.550			
	111.550				
	TK 642				
	(2) 5.000				
	(3) 65.000				
	(4) 12.350				
	(5) 25.000				
	(6) 30.000				
	137.350	(13c) 137.350			
	137.350	(13đ) 53.024			
		1.115.000	(13d) 1.115.000	1.115.000	1.115.000
		1.115.000	1.115.000	1.115.000	1.115.000

* Giải thích số liệu:

- Tổng chi phí sản xuất chung cần phân bổ: 621.400

621.400

$$\text{SPA} = \frac{621.400}{500.000} \times 320.000 = 397.696$$

$$\text{SPB} = 223.704$$

* Tính giá thành sản phẩm A:

$$\Sigma Z_A = 80.000 + (662.000 + 380.800 + 397.696) - 120.000 = 1.400.496$$

$$\text{Zđv sp A} = \frac{1.400.496}{2.000} = 700,248 \text{ đ/sp}$$

$$\Sigma Z_B = 75.000 + (438 + 214.200 + 223.704) - 65.000 = 885.904$$

$$\text{Z đv sp B} = \frac{885.904}{1.000} = 885,04 \text{ đ/sp}$$

* Tính giá thực tế của thành phẩm xuất kho gửi bán

$$\text{SP A} = 1.000 \times 700,248 = 700.248$$

$$\text{SPB} = \frac{500 \times 885,904}{\text{Cộng} = 1.143.200} = 442.952$$

* Tính giá thực tế của thành phẩm A xuất bán
 $500 \times 700,248 = 350.124$

DT tiêu thụ: $500 \times 950 = 475.000$

* Tính giá thực tế của thành phẩm B xuất bán: 442.952
 DT tiêu thụ = $500 \times 1.200 = 600.000$

Tổng chi phí bán hàng và chi phí QLDN cần phân bổ = $111.550 + 137.350 = 248.900$

$$\text{TP A} = \frac{248.900}{1.115.000} \times 475.000 = 106.167,5$$

$$\text{TP B} = \frac{248.900}{1.115.000} \times 600.000 = 133.980$$

$$\text{TP C} = 8.752,5$$

* Xác định kết quả tiêu thụ

$$\text{TP A} = 475.000 - (350.124 + 106.167,5) = + 18.708,5$$

$$\text{TP B} = 600.000 - (442.952 + 133.980) = + 23.068$$

$$\text{TP C} = 40.000 - (20.000 + 8.752,5) = + 11.247,5$$

$$\text{Cộng:} \quad + 53.024$$

Bảng tính giá thành SPA

SL: 2.000

KMZ	D _{đk}	C _{ps}	D _{ck}	Σ Z	Z _{đv}
621	42.000	662.000	82.000	622.000	311,000
622	25.000	380.800	16.000	389.800	194,900
627	13.000	397.696	22.000	388.696	194,348
Cộng	80.000	1.440.496	120.000	1.400.496	700,248

(Bảng tính giá thành sản phẩm B tương tự)

Bài số 8

Yêu cầu 1: (Đvt: 1.000đ)

1. Nợ TK 157 (A) 23.000
 Có TK 156 (A) 23.000

2a. Nợ TK 632 (A) 30.000
 Có TK 156 (A) 30.000
 46.000

2b. Nợ TK 111 50.600
 Có TK 511 (A)

Có TK 333 (1)

4.600

3a. Nợ TK 632 (A) 23.000
 Có TK 157 (A) 23.000

b. Nợ TK 131 37.400
 Có TK 511 (A) 34.000
 Có TK 333 (1) 3.400

4a. Nợ TK 632 (B) 15.000
 Có TK 156 (B) 15.000

b. Nợ TK 131 24.200

Có TK 511 (B)		22.000
Có TK 333 (1)		2.200
5. Nợ TK 641	4.335	
Nợ TK 133	100	
Có TK 111		2.050
Có TK 331		600
Có TK 334		1.500
Có TK 338		285
6. Nợ TK 642	5.865	
Có TK 214		2.500
Có TK 111		985
Có TK 334		2.000
Có TK 338		380

7a. Kết chuyển giá vốn hàng bán

Nợ TK 911	68.000	
(911A: 53.000		
911 B: 15.000)		
Có TK 632		68.000

b. Kết chuyển DTBH thuần

Nợ TK 511	102.000	
Có TK 911		102.000
(911A: 80.000		
911 B: 22.000)		

c. Phân bổ chi phí BH và chi phí QLDN

$$\Sigma \text{ Chi phí BH và chi phí QLDN} = 4.335 + 5.865 = 10.200$$

$$\text{- HH A} = \frac{10.200}{68.000} \times 53.000 = 7.950$$

$$\text{- HH B} = 2.250$$

Nợ TK 911	10.200	
(911A: 7.950		
911 B: 2.250)		

Có TK 641	4.335
Có TK 642	5.865

d. Xác định kết quả tiêu thụ

$$\text{- HH A} = 80.000 - (53.000 + 7.950) = + 19.050$$

$$\text{- HH B} = 22.000 - (15.000 + 2.250) = + 4.750$$

$$\text{Cộng:} \quad + 23.800$$

	Nợ TK 911	23.800		
	Có TK 421		23.800	
	TK 632		TK 911	TK 511
(2a)	30.000			46.000
(2b)				
(3a)	23.000			34.000
(3b)				
			68	

(4a) 15.000
 (4b) 68.000 (7a) 68.000 102.000 (7b) 102.000 22.000

TK 641
 (5) 4.335
 4.335 (7c) 10.200

TK 642
 (6) 5.865
 5.865 (7d) 23.800

TK 421
SD: xx
 23.800

102.000 102.000

X
 TK 111 TK 112 TK 131
15.000 20.000 SD xx
 (2b) 50.600 (3b) 37.400
 (4b) 24.200

TK 156 TK 157

160.000 SD -
 23.000 (1) 23.000

30.000 (2a) 23.000 (3a)
 15.000 (4a)
 68.000

SD: 92.000

X

Yêu cầu 2: Lợi nhuận thuần của từng loại hàng hoá A, B cuối tháng:

- Hàng hoá A: 19.050
- Hàng hoá B: 4.750

Bài số 9

Yêu cầu 1: (Đvt: 1.000đ)

1a. Nợ TK 632 (A)	15.000	
Có TK 155 (A)		15.000
b. Nợ TK 111	24.750	
Có TK 511 (A)		22.500
Có TK 333 (1)		2.250
2a. Nợ TK 632 (A)	30.000	
Có TK 157 (A)		30.000
b. Nợ TK 131	49.500	
Có TK 511 (A)		45.000
Có TK 333 (1)		4.500
3. Nợ TK 157 (A)	40.000	

	Có TK 155 (A)		40.000
4.	Nợ TK 641	2.000	
	Nợ TK 133	100	
	Có TK 111		2.100
5a.	Nợ TK 632 (A)	40.000	
	Có TK 157 (A)		40.000
b.	Nợ TK 112	66.000	
	Có TK 511 (A)		60.000
	Có TK 333 (1)		6.000
6.	Nợ TK 641	4.000	
	Nợ TK 642	5.000	
	Có TK 334		9.000
7.	Nợ TK 641	760	
	Nợ TK 642	950	
	Nợ TK 334	540	
	Có TK 338		2.250
8.	Nợ TK 641	4.000	
	Nợ TK 642	6.000	
	Có TK 214		10.000
9a.	Kết chuyển giá vốn hàng bán		
	Nợ TK 911 (A)	85.000	
	Có TK 632		85.000
b.	Kết chuyển chi phí bán hàng và chi phí QLDN		
	Nợ TK 911 (A)	22.710	
	Có TK 641		10.760
	Có TK 642		11.950
c.	Kết chuyển doanh thu bán hàng thuần		
	Nợ TK 511	127.500	
	Có TK 911(A)		127.500
d.	Xác định kết quả tiêu thụ		
	Lãi (Lỗ) tiêu thụ = 127.500 - (85.000 + 22.710) = + 19.790		
	Nợ TK 911 (A)	19.790	
	Có TK 421		19.790

Yêu cầu 2:

TK 632		TK 911		TK 511	
(1a) 15.000				22.500 (1b)	
(2a) 30.000				45.000 (2b)	
(5a) 40.000				60.000 (5b)	
	85.000	(9a) →	85.000	127.500	(9c) → 127.500
			70		

85.000 85.000

127.500 127.500

TK 641

(4) 2.000
 (6) 4.000
 (7) 760
 (8) 4.000 10.760 (9b) 22.710

10.760 10.760

TK 642

(6) 5.000
 (7) 950
 (8) 6.000

11.950

(9d) 19.790

11.950 11.950

TK 421

19.790 (9d)

TK 155(A)

150.000

15.000 (1a)

40.000 (3)

TK 157

50.000

30.000 (2a)

(3) 40.000

40.000 (5a)

127.500 127.500

X

Bài số 10

Yêu cầu 1: (Đvt: 1.000đ)

* Phân bổ chi phí BH và chi phí QLDN cho thành phẩm tiêu thụ:

Σ chi phí BH và chi phí QLDN = 26.250 + 133.350 = 159.600

159.600

Xăm = $\frac{159.600}{525.000} \times 330.000 = 100.320$

Lốp = 59.280

* Xác định kết quả tiêu thụ

- Lãi (Lỗ) Xăm = 330.000 - (200.000 + 100.320) = + 29.680

- Lãi (Lỗ) Lốp = 195.000 - (120.000 + 59.280) = + 15.720

Cộng: 45.400

* Thuế TNDN phải nộp: 45.400 x 28% = 12.712

* Lợi nhuận sau thuế = 45.400 - 12.712 = 32.688

	TK632	TK 911	TK 511
(1a)	270.000		445.000
(1b)			
(2a)	50.000		80.000
(2b)			
	320.000 (7a)	320.000	525.000 (7b)
	<u>320.000</u>		<u>525.000</u>
	320.000		525.000
	TK 641		TK 421
(3)	5.000		
		71	

(4) 10.000					45.400
(7d)					
(5) 1.900					
(6) 9.350					
	26.250	(7c)	159.600		
	26.250	26.250			
	TK 642				
(4) 30.000					
(5) 5.700					
(6) 97.650					
	133.350	(7d)	45.400		
133.350	133.350	525.000	525.000		
	TK 155		TK 157		TK 111
<u>380.000</u>		<u>150.000</u>		<u>250.000</u>	
270.000 (1a)		50.000 (2a)	(1b)	275.000	
				5.000 (3)	
-	270.000	-	50.000	275.000	5.000
SD: 110.000		SD: 100.000		SD: 520.000	
	TK 112		TK 131		TK 333
<u>SD xx</u>		<u>SD xxx</u>		<u>SD xx</u>	
(2b) 88.000		(1b) 214.500		44.500 (1b)	
				8.000 (2b)	
	TK 334		TK 338		TK 214
	<u>SD xx</u>		<u>SD xx</u>		<u>SD xx</u>
(6)	40.000 (4)		7.600 (5)		107.000

Yêu cầu 2:

Báo cáo kết quả kinh doanh - Quý I /200X

Đvt:

1.000đ

Chỉ tiêu	Mã số	Quý này	Quý trước
1. Doanh thu BH và cung cấp dịch vụ	0 1	525.00 0	
2. Các khoản giảm trừ	0 3	-	
3. DTT về BH và cung cấp dịch vụ	1 0	525.00 0	
4. Giá vốn hàng bán	1 1	320.00 0	
5. Lợi nhuận gộp về BH và cung cấp d/vụ	2	205.00	

	0	0	
6. Doanh thu hoạt động tài chính	2 1	-	
7. Chi phí tài chính	2 2	-	
Trong đó: Chi phí lãi vay	2 3	-	
8. Chi phí bán hàng	2 4	26.250	
9. Chi phí QLDN	2 5	133.35 0	
10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD	3 0	45.400	
11. Thu nhập khác	3 1	-	
12. Chi phí khác	3 2	-	
13. Lợi nhuận khác	4 0	-	
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	5 0	45.400	
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	5 1	12.712	
16. Lợi nhuận sau thuế	6 0	32.688	

PHẦN VI — KẾ TOÁN QUÁ TRÌNH HOẠT ĐỘNG TRONG ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH SỰ NGHIỆP

A. Tóm tắt lý thuyết: Phần này sinh viên cần nắm các vấn đề sau:

1. Đặc điểm của đơn vị hành chính sự nghiệp.
2. Nội dung nguồn thu và trình tự kế toán nguồn thu trong đơn vị hành chính sự nghiệp.
3. Nội dung khoản chi và trình tự kế toán các khoản chi trong đơn vị hành chính sự nghiệp.

B. Bài tập

Bài số 1

Tại đơn vị hành chính sự nghiệp M có tài liệu sau:

I. Số dư đầu tháng 01/200x của các tài khoản liên quan:

- TK 661 (1): 100.000.000đ
- TK 461 (1): 100.000.000đ
- Các tài khoản khác đủ điều kiện chi.

II. Trong tháng 01/200x có tình hình sau:

1. Xuất vật liệu sử dụng thường xuyên cho hoạt động của đơn vị: 4.200.000đ.
2. Rút hạn mức kinh phí trả tiền điện thoại, tiền điện, nước: 3.000.000đ.
3. Xuất quỹ tiền mặt chi tiếp khách cho đơn vị : 500.000đ
4. Xuất quỹ tiền mặt mua văn phòng phẩm sử dụng cho bộ phận văn phòng: 800.000đ.
5. Sửa chữa thường xuyên, bảo trì máy móc thiết bị chưa trả tiền: 600.000đ.
6. Tính tiền lương và phụ cấp phải trả cho công nhân viên quản lý dự án: 15.000.000đ.
7. Chi tiền mặt mua trà cho bộ phận văn phòng: 200.000đ.
8. Trích BHXH, BHYT vào hoạt động thường xuyên của đơn vị: 2.850.000đ.
9. Xuất toán các khoản chi sai chế độ: 200.000đ (Thuộc chi hoạt động thường xuyên năm nay).
10. Tổng hợp chi phí của đơn vị cấp dưới vào chi hoạt động: 20.000.000đ.
11. Quyết toán chi hoạt động năm trước với nguồn kinh phí hoạt động: 100.000.000

Yêu cầu:

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên
2. Mở tài khoản kế toán theo hình thức chữ T để phản ánh tình hình trên. Khóa sổ cuối tháng các tài khoản 4611 và 6611.

Bài số 2

Tại đơn vị Hành chính sự nghiệp K có tài liệu sau:

I. Số dư đầu tháng 3/200x của các tài khoản liên quan

- TK 662: 20.000.000đ (Dự án X)
- TK 462: 33.520.000đ (Dự án X)
- Các tài khoản khác đủ điều kiện chi.

II. Trong tháng 3/200x có tình hình sau:

1. Nhận giấy phân phối hạn mức kinh phí cho dự án X: 51.000.000đ.
2. Rút hạn mức kinh phí về quỹ tiền mặt: 20.000.000đ.
3. Rút hạn mức kinh phí mua TSCĐ dùng cho dự án X, giá thanh toán: 11.000.000đ, trong đó thuế GTGT: 1.000.000đ, đơn vị làm thủ tục bàn giao cho bộ phận sử dụng.
4. Tiền lương và phụ cấp phải trả cho công chức dự án: 8.000.000đ.

5. Xuất quỹ tiền mặt chi lương và phụ cấp: 8.000.000đ
6. Dịch vụ mua ngoài phục vụ cho dự án chưa thanh toán: 1.000.000đ
7. Xuất quỹ tiền mặt mua vật liệu phục vụ cho quản lý dự án: 2.000.000đ.
8. Tổng hợp chi phí dự án của đơn vị cấp dưới: 20.000.000đ.
9. Chi tiền mặt, thuê TSCĐ phục vụ dự án: 3.000.000đ (thuộc thuê hoạt động)
10. Rút hạn mức kinh phí trả tiền thuê chuyên gia thực hiện dự án: 20.000.000đ.
11. Dự án được nghiệm thu theo tổng chi phí thực tế cho dự án số vượt chi được cấp bù bằng tiền mặt .

Yêu cầu:

1. Định khoản các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trên
2. Mở tài khoản theo hình thức chữ T để phản ánh tình hình trên. Khóa sổ cuối tháng các tài khoản 462 và 662.

C- Hướng dẫn giải một số bài tập tiêu biểu

Bài số 1

Yêu cầu 1: (Đ vt: 1.000đ)

- | | | |
|-------------------|---------|---------|
| 1. Nợ TK 661 (2) | 4.200 | |
| Có TK 152 | | 4.200 |
| | | |
| 2. Nợ TK661 (2) | 3.000 | |
| Có TK 461 (2) | | 3.000 |
| | | |
| 3. Nợ TK 661 (2) | 500 | |
| Có TK 111 | | 500 |
| | | |
| 4. Nợ TK 661 (2) | 800 | |
| Có TK 111 | | 800 |
| | | |
| 5. Nợ TK 661 (2) | 600 | |
| Có TK 331 | | 600 |
| | | |
| 6. Nợ TK 661 (2) | 1.500 | |
| Có TK 334 | | 1.500 |
| | | |
| 7. Nợ TK 661 (2) | 200 | |
| Có TK 111 | | 200 |
| | | |
| 8. Nợ TK 661 (2) | 2.850 | |
| Có TK 332 | | 2.850 |
| | | |
| 9. Nợ TK 311 (8) | 200 | |
| Có TK 661 (2) | | 200 |
| | | |
| 10. Nợ TK 661 (2) | 20.000 | |
| Có TK 342 | | 20.000 |
| | | |
| 11. Nợ TK 461 (1) | 100.000 | |
| Có TK 661 (1) | | 100.000 |

Yêu cầu 2: (Đvt: 1.000đ)

TK 152	TK 661	TK 461
<div style="text-align: right; border-bottom: 1px solid black; margin-bottom: 5px;">SD:xx</div> <div style="text-align: right;">100.000</div>	<div style="text-align: right; border-bottom: 1px solid black; margin-bottom: 5px;">SD: 100.000</div> <div style="text-align: right; margin-top: 100px;">75</div>	<div style="text-align: right; border-bottom: 1px solid black; margin-bottom: 5px;">SD:</div>

	4.200 (1) → 4.200	
(3)		3.000
	(3) 3.000	
	<u>TK 111</u>	
	SD: xx	
3.000	500 (2) → 500	
	800 (4) → 800	
	200 (7) → 200	
	<u>TK 331</u>	
	SD: xx	
	600 (5) → 500	
	<u>TK 334</u>	
	15.000 (6) → 15.000	
	<u>TK 332</u>	
	2.850 (8) → 2.850	
	<u>TK342</u>	
	20.000 (10) → 20.000	
	100.000 (11)	
	Cộng: 47.150 100.200	
	SD: 46.950	
	X	

	3.000
	(11) 100.000
	<u>Cộng: 100.000 3.000</u>
	SD:
	<u>TK 311(8)</u>
	200 (9) → 200

PHẦN VII — SỔ KẾ TOÁN VÀ HÌNH THỨC KẾ TOÁN

- A. Tóm tắt lý thuyết:** Phần này sinh viên cần nắm các vấn đề sau:
1. Mẫu sổ kế toán tổng hợp theo từng hình thức kế toán.

2. Phương pháp mở, ghi và khoá sổ kế toán.
3. Phương pháp sửa chữa sai sót trên chứng từ và sổ kế toán.
4. Sơ đồ trình tự luân chuyển chứng từ, sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung và hình thức Chứng từ ghi sổ.

B. Bài tập

Bài số 1

Tài liệu: (Đvt: 1.000đ)

I. Có tình hình trong tháng 10/200x của một doanh nghiệp Y như sau:

1. Khách hàng ứng trước tiền mua hàng cho doanh nghiệp bằng tiền gửi ngân hàng: 8.000.
2. Xuất kho nguyên vật liệu dùng cho sản xuất sản phẩm: 6.500.
3. Doanh nghiệp ứng trước tiền cho người bán bằng chuyển khoản qua ngân hàng: 7.250.
4. Tính tiền lương phải trả trong tháng: 3.700. Trong đó:
 - Tiền lương công nhân sản xuất sản phẩm: 2.700.
 - Tiền lương nhân viên quản lý và phục vụ sản xuất: 1.000.
5. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ vào chi phí sản xuất theo qui định.
6. Trích khấu hao tài sản cố định ở phân xưởng sản xuất: 3.200.
7. Cuối tháng kết chuyển các chi phí vào tài khoản "Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang".
8. Trong tháng đã hoàn thành và nhập kho một số thành phẩm theo giá thành thực tế.

Biết rằng: - Đầu tháng không có sản phẩm dở dang.

- Cuối tháng sản phẩm dở dang được đánh giá: 1.500.

9. Chuyển tiền gửi ngân hàng nộp BHXH: 640.

II. Một nhân viên kế toán đã phản ánh các nghiệp vụ trên vào tài khoản như sau:

Nợ	TK152	Có	Nợ	TK 621	Có	Nợ	TK 331
Cố						Cố	
	<u>SD: xxx</u>						<u>SD: xxx</u>
(1)	6.500	→ (2)	6.500				80.000
				6.500	(7a)		
Nợ	TK 131	Có	Nợ	TK 622	Có	Nợ	TK 627
Cố						Cố	
	<u>SD: xxx</u>						
(3)	7.250		(4) 2.700			(4) 1.000	
			(5) 510	3.213	(7b)	(5) 190	
(7c)						(6) 3.200	4.390
Nợ	TK 112	Có	Nợ	TK 334	Có	Nợ	TK 154
Cố						Cố	
	<u>SD: xxx</u>			<u>SD: xxx</u>		<u>SD: -</u>	
(1)	80.000		7.300		(4)	(7a) 6.500	
	7.250	(3)				(7b) 3.210	
	460	(9)				(7c) 4.390	14.103
(8)							<u>SD: 1.500</u>
Nợ	TK338	Có	Nợ	TK 214	Có	Nợ	TK 155
Cố						Cố	

	<u>SD: xxx</u>		<u>SD: xx</u>	<u>SD: xxx</u>
(9) 460	1.387 (5)	3.200	(6) (8)	14.103

Trong quá trình hạch toán, kế toán đã thực hiện sai một số bút toán và được phát hiện trước khi khoá sổ.

Yêu cầu:

1. Anh (Chị) cho biết các bút toán ghi sai?
2. Hãy xử lý các bút toán sai theo quy định để đảm bảo số liệu đúng với thực tế.

Bài số 2

Tài liệu: (Đvt: 1.000đ)

I. Số dư các tài khoản kế toán có liên quan vào ngày 31/12/200x tại doanh nghiệp Y như sau:

- TK 111	25.000
- TK 112	40.000
- TK 156	28.000
- TK 211	5.000.000
- TK 214	50.000
- TK 311	20.000
- TK 331 (Dư có)	23.000
- TK 411	5.000.000

II. Trong tháng 01/200x+1 có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau:

1. Ngày 02/01, mua hàng hoá nhập kho chưa trả tiền cho người bán, giá hoá đơn chưa có thuế GTGT: 12.000, thuế GTGT: 1.200 giá thanh toán: 13.200
2. Ngày 05/01, chuyển tiền gửi ngân hàng trả bớt nợ cho người bán: 10.000
3. Ngày 06/01, xuất kho hàng hoá bán trực tiếp cho khách hàng, giá xuất kho: 28.000. Giá hoá đơn chưa có thuế GTGT: 50.000, thuế GTGT: 5.000 người mua chưa trả tiền.
4. Ngày 10/01, mua một TSCĐ hữu hình, giá thanh toán: 150.000, thuế GTGT 5% trả bằng tiền vay dài hạn ngân hàng. Chi phí vận chuyển hết 200 trả bằng tiền mặt.
5. Ngày 12/01, Nhà nước cấp vốn lưu động cho doanh nghiệp bằng tiền gửi ngân hàng: 50.000
6. Ngày 14/01, chuyển tiền gửi ngân hàng trả nợ vay ngắn hạn: 10.000
7. Ngày 24/01, tính tiền lương phải trả cho bộ phận bán hàng: 1.800, bộ phận quản lý doanh nghiệp: 3.200
8. Trích BHXH, BHYT, KPCĐ vào chi phí kinh doanh theo quy định .
9. Ngày 31/01, trích khấu hao TSCĐ trong tháng tính vào bộ phận bán hàng: 5.000, bộ phận quản lý doanh nghiệp: 3.000
10. Ngày 31/01, kết chuyển chi phí, doanh thu có liên quan để xác định kết quả tiêu thụ trong tháng.

Yêu cầu:

1. Mở "Nhật ký - Sổ cái " để phản ánh số dư đầu tháng 01/200x +1
2. Phản ánh tình hình phát sinh trong tháng 01/200x +1 vào Nhật ký - Sổ cái và khoá sổ các tài khoản vào cuối tháng .

Biết rằng: - Doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.

- Doanh nghiệp tổ chức sổ kế toán theo hình thức Nhật ký - Sổ cái.

Bài số 3

Tài liệu: (Đvt: 1.000đ)

I. Số dư các tài khoản kế toán có liên quan vào ngày 01/01/200x tại doanh nghiệp X như sau:

- TK 111	25.000
- TK 112	40.000
- TK 131	30.000
- TK 152	28.000
- TK 153	10.000
- TK 211	5.000.000
- TK 214	50.000
- TK 311	20.000
- TK 331 (Dư có)	23.000
- TK 411	5.040.000

II. Trong tháng 01/200x có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau:

1. Ngày 01/01, Mua nguyên vật liệu nhập kho, giá hoá đơn chưa có thuế GTGT: 10.000, thuế GTGT: 1.000 trả bằng tiền vay ngắn hạn.
2. Ngày 08/01, nhận vốn góp liên doanh bằng một TSCĐ hữu hình, giá trị được Hội đồng liên doanh đánh giá: 150.000, chi phí vận chuyển tân trang hết: 500 trả bằng tiền mặt.
3. Ngày 10/01, người mua trả nợ cho doanh nghiệp bằng tiền mặt: 10.000
4. Ngày 15/01, mua công cụ, dụng cụ nhập kho, giá thanh toán: 5.500 (trong đó thuế GTGT: 500) đã trả bằng tiền mặt.
5. Ngày 18/01, chi tiền mặt tạm ứng cho cán bộ đi mua hàng: 2.200
6. Ngày 21/01, rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt để trả lương cho CNV: 15.000.
7. Ngày 26/01, chuyển tiền gửi ngân hàng trả nợ cho người bán: 10.000
8. Ngày 28/01, nhập kho hàng hoá được thanh toán bằng tiền tạm ứng, giá hoá đơn chưa có thuế GTGT: 2.000, thuế GTGT: 200.

Yêu cầu:

1. Ghi Nhật ký chung tháng 01/200x.
2. Mở sổ cái các tài khoản theo hình thức kế toán Nhật ký chung để phản ánh tình hình trên. Khoá sổ cuối tháng 01/200x các tài khoản này.

Biết rằng: - Doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.
- Doanh nghiệp tổ chức sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung.

Bài số 4

Tài liệu: (Đvt 1.000đ)

I. Số dư các tài khoản kế toán có liên quan vào ngày 01/01/200x tại doanh nghiệp Y như sau:

- TK 111	50.000	- TK 211	9.500.000
- TK 112	150.000	- TK 311	80.000
- TK 152	120.000	- TK 331 (Dư có)	150.000
- TK 153	95.000	- TK 411	9.385.000
- TK 214	200.000	- TK 421	100.000

II. Trong tháng 01/200x có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau:

1. Ngày 04/01, chuyển tiền gửi ngân hàng ứng trước cho người bán: 24.750
2. Ngày 08/01, mua nguyên vật liệu, giá hoá đơn chưa có thuế GTGT: 15.500, thuế GTGT: 5% chưa trả tiền cho người bán. Số vật liệu này cuối tháng vẫn chưa về nhập kho.
3. Ngày 08/01, mua dụng cụ nhập kho, giá thanh toán: 5.000 chưa trả tiền cho người bán.

2. Phản ánh vào Sổ cái TK 111, 112. Khoá sổ cuối tháng 01/200x các tài khoản này.

- Biết rằng:** - Công ty nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.
- Công ty tổ chức ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chứng từ.

Bài số 6

Sử dụng tài liệu của bài tập số 13 (Phần IV), dùng hình thức Chứng từ ghi sổ để tổ chức kế toán tại công ty.

Bài số 7

Sử dụng tài liệu của bài số 13 (Phần IV), dùng hình thức Nhật ký chung để tổ chức kế toán tại công ty.

Bài số 8

Sử dụng tài liệu của bài số 13 (Phần IV), dùng hình thức Nhật ký - Sổ cái để tổ chức kế toán tại công ty.

Bài số 9

I - Tại doanh nghiệp A có Bảng cân đối kế toán như sau:

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Rút gọn)

Ngày 31/12/200X

Đvt: 1.000

đồng

Tài sản	Số cuối kỳ	Nguồn vốn	Số cuối kỳ
1. Tiền mặt	500.000	1. Phải trả người bán	800.000
2. Phải thu khách hàng	1.000.000	2. Nguồn vốn kinh doanh	3.700.000
3. Hàng hoá	1.500.000		
4. Tài sản cố định hữu hình	1.500.000		
CỘNG	4.500.000	CỘNG	4.500.000

Chi tiết số dư đầu kỳ:

+ Hàng hoá:

- Hàng hoá A: $13.000\text{kg} \times 100.000\text{đ/kg} = 1.300.000.000\text{đ}$

- Hàng hoá B: $1.000\text{bộ} \times 200.000\text{đ/bộ} = 200.000.000\text{đ}$

+ Phải trả cho người bán:

- Công ty C: $500.000.000\text{đ}$

- Công ty B: $300.000.000\text{đ}$

+ Phải thu của khách hàng Z: $1.000.000.000\text{đ}$

II - Trong tháng 01 có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh sau:

- Chi tiền mặt mua hàng A: $30\text{kg} \times 100.000\text{đ/kg}$ nhập kho.
- Thu tiền nợ của khách hàng Z trả bằng tiền gửi ngân hàng: $800.000.000\text{đ}$
- Xuất kho bán hàng A : 4000kg , giá bán 130.000đ/kg , hàng B : 500 bộ , giá bán 230.000đ/bộ , chi phí vận chuyển trả bằng tiền mặt: 500.000đ , tiền bán hàng thu hết bằng tiền mặt.
- Chủ doanh nghiệp tăng vốn kinh doanh bằng tài sản cố định hữu hình, nguyên giá: $100.000.000\text{đ}$, bằng tiền gửi ngân hàng: $20.000.000\text{đ}$. Rút tiền gửi ngân hàng trả nợ công ty C: $200.000.000\text{đ}$
- Nhập kho hàng hoá A: $200\text{kg} \times 100.000\text{đ/kg}$, hàng hoá B: $100\text{ bộ} \times 200.000\text{đ/bộ}$, chưa trả tiền cho công ty C: $20.000.000\text{đ}$, công ty D: $20.000.000\text{đ}$.

6. Rút tiền gửi ngân hàng 50.000.000đ nhập quỹ tiền mặt, chi tiền mặt trả hết nợ cho công ty D.
7. Cuối tháng tính tiền lương phải trả cho nhân viên bán hàng: 10.000.000đ, nhân viên quản lý doanh nghiệp: 15.000.000đ. đồng thời tính BHXH, BHYT, KPCĐ vào chi phí theo quy định.
8. Chi tiền mặt trả hết lương cho công nhân viên (Sau khi trừ các khoản khấu trừ)
9. Cuối tháng tính thuế GTGT phải nộp cho hàng tiêu thụ: 50.000.000đ.
10. Cuối tháng kết chuyển chỉ, doanh thu thuần để xác định kết quả kinh doanh.

Yêu cầu:

Dùng hình thức Chứng từ ghi sổ để làm kế toán tại công ty, cần làm các sổ sách như sau:

- Chứng từ ghi sổ số 1 từ NV(1) đến NV(5), số 2 từ NV(6) đến NV(10).
- Sổ đăng ký chứng từ ghi sổ.
- Sổ Cái (mỗi tài khoản một sổ cái).
- Sổ chi tiết: Sổ chi tiết Nợ phải trả, sổ chi tiết hàng hoá.
- Tổng hợp chi tiết hàng hoá để đối chiếu với sổ cái tài khoản hàng hoá.

Bài số 10

Tại doanh nghiệp X có tài liệu sau:

Tài liệu 1: Hình thức kế toán Nhật ký chung

- Vẽ sơ đồ và giải thích trình tự các bước công việc.
- Vẽ mẫu sổ sách. Tự cho 3 nghiệp vụ làm ví dụ, ghi sổ theo hình thức Nhật ký chung vào các mẫu sổ vừa vẽ.

Tài liệu 2: Số dư đầu kỳ: (Đvt: 1.000đ)

- a. Còn phải trả cho người bán X: 20.000, người bán Y: 70.000, người bán Z: 60.000
- b. Tồn kho vật liệu A: 170.000, vật liệu B: 80.000, vật liệu C: 200.000
Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ:
 1. Mua và nhập kho vật liệu A, chưa trả tiền cho người bán X: 150.000
 2. Xuất quỹ tiền mặt trả tiền cho người bán Z: 60.000 còn nợ từ kỳ trước.
 3. Mua và nhập kho vật liệu B: 140.000, vật liệu C: 50.000, chưa trả tiền cho người bán Z
 4. Mua và nhập kho vật liệu C: 270.000 của người bán Y, chưa trả tiền.
 5. Xuất quỹ tiền mặt trả tiền cho người bán X: 20.000 còn nợ từ kỳ trước và 150.000 tiền mua hàng kỳ này.
 6. Xuất kho vật liệu A giá thực tế: 200.000 dùng cho sản xuất sản phẩm
 7. Mua và nhập kho vật liệu A: 90.000, vật liệu B: 120.000, chưa trả tiền cho người bán X.
 8. Xuất kho vật liệu theo giá thực tế, vật liệu B: 220.000, vật liệu C: 110.000 dùng cho sản xuất sản phẩm
 9. Xuất kho vật liệu theo giá thực tế, vật liệu A: 100.000, vật liệu C: 180.000 dùng cho sản xuất sản phẩm
 10. Chuyển tiền gửi ngân hàng trả tiền cho người bán Y: 70.000 còn nợ từ kỳ trước và 200.000 tiền mua hàng kỳ này.

Yêu cầu:

Mở tài khoản tổng hợp và các trang sổ chi tiết để theo dõi vật liệu và quan hệ thanh toán với người bán (Không yêu cầu định khoản)

(Biết rằng: các tài khoản khác đủ điều kiện chi, DN nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp).

Tài liệu 3: Lập định khoản các nghiệp vụ sau - (Đvt: 1.000đ)

.Nhật ký - Sổ cái
Tháng 01/200x+1

Bài số 3

Yêu cầu 1:

Sổ Nhật ký chung

Năm 200x

Trang 1 - Đvt: 1.000đ

Ngày Ghi số	Chứng từ		Diễn giải	Đã ghi sổ cái	T K	Số tiền	
	Số	Ngày				Nợ	Có
01/01	1	01/01	Nhập vật liệu Thuế được khấu trừ Vay ngắn hạn		15 2 13 3 31 1	10.000 1.000	11.000
8/01	2	8/01	Nhận bàn giao TSCĐ Tăng NV kinh doanh Chi phí bằng TM	x	21 1 41 1 11 1	150.50 0	150.00 0 500
10/01	3	10/01	Nhập quỹ tiền mặt Thu nợ khách hàng	x	11 1 13 1	10.000	10.000
15/01	4	15/01	Nhập dụng cụ		15	5.000	

		1	Thuế được khấu trừ Chi tiền mặt	x	3 13 3 11 1	500	5.500
18/01	5	18/0 1	Phải thu tạm ứng Chi tiền mặt	x	14 1 11 1	2.200	2.200
21/01	6	21/0 1	Nhập quỹ tiền mặt Rút TGNH	x	11 1 11 2	15.000	15.000
26/01	7	26/0 1	Trả nợ người bán Rút TGNH		33 1 11 2	10.000	10.000
28/01	8	28/0 1	Nhập kho hàng hoá Thuế được khấu trừ Thanh toán tạm ứng		15 6 13 3 14 1	2.000 200	2.200
Cộng				x	x	206.40 0	206.40 0

Sổ cái

TK: Tiền mặt - Số hiệu: 111 - Năm 200x

Đvt:

1.000đ

Ngày ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	S/ trang nhật ký	TK đ/	Số tiền	
	Số	Ngày				Nợ	Có
			Số dư đầu tháng 01			25.000	
8/01	2	8/01	Chi tiền mặt	01	211		500
10/01	3	10/0 1	Thu tiền mặt	01	131	10.000	
15/01	4	15/0 1	Chi tiền mặt	01 01	153 133		5.000 500
18/01	5	18/0 1	Chi tiền mặt	01	141		2.200
21/01	6	21/0 1	Thu tiền mặt	01	112	15.000	
			Cộng SPS	x	x	25.000	8.200
			Số dư cuối tháng	x	x	41.800	

Người ghi sổ
(Ký - Họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký - Họ tên)

Ngày.. tháng.. năm 200x
Thủ trưởng đơn vị
(Ký - Họ tên - Đóng dấu)

* Ghi chú: - Dấu x trong Nhật ký chung là chứng tỏ đã chuyển số liệu sang sổ cái tương ứng, còn chưa đánh dấu x nghĩa là chưa chuyển sang sổ cái.
- Tương tự từ Nhật ký chung ghi tất cả các sổ cái còn lại.

Bài số 4

Yêu cầu 1:

Chứng từ ghi sổ: số 1

Ngày 10/01/200x

Đvt: 1.000đ

Trích yếu	Số hiệu TK		Số tiền	
	Nợ	Có	Nợ	Có
Trả trước tiền cho người bán bằng tiền gửi ngân hàng	331	112	24.750	24.750
Cộng	x	x	24.750	24.750

Kèm theo 01 chứng từ gốc

Người lập
(Ký - Họ và tên)

Kế toán trưởng
(Ký - Họ và tên)

Chứng từ ghi sổ: số 2

Ngày 10/01/200x

Đvt: 1.000đ

Trích yếu	Số hiệu TK		Số tiền	
	Nợ	Có	Nợ	Có
Mua công cụ dụng cụ chưa trả tiền		331		46.025
- Hàng đang đi đường	151		15.500	
- Thuế được khấu trừ	133		775	
- Nhập kho	153		5.000	
- Thu lại tiền người bán	112		24.750	
Cộng	x	x	46.025	46.025

Kèm theo 03 chứng từ gốc

Người lập
(Ký - Họ và tên)

Kế toán trưởng
(Ký - Họ và tên)

Chứng từ ghi sổ: số 3

Ngày 20/01/200x

Đvt: 1.000đ

Trích yếu	Số hiệu TK		Số tiền	
	Nợ	Có	Nợ	Có
Trả nợ cho người bán	331		42.000	
- Bằng TGNH		112		30.000
- Bằng tiền vay ngắn hạn		311		12.000
Cộng	x	x	42.000	42.000

Kèm theo 02 chứng từ gốc

Người lập
(Ký - Họ và tên)

Kế toán trưởng
(Ký - Họ và tên)

Chứng từ ghi sổ: số 4

Ngày 31/01/200x

Đvt: 1.000đ

Trích yếu	Số hiệu TK		Số tiền	
	Nợ	Có	Nợ	Có

Mua công cụ dụng cụ:				
- Nhập kho	153		22.500	
- Thuế được khấu trừ	133		2.250	
- Trả bằng TGNH		112		24.750
Cộng	x	x	24.750	24.750

Kèm theo 01 chứng từ gốc

Người lập
(Ký - Họ và tên)

Kế toán trưởng
(Ký - Họ và tên)

Chứng từ ghi sổ: số5

Ngày 31/01/200x

Đvt: 1.000đ

Trích yếu	Số hiệu TK		Số tiền	
	Nợ	Có	Nợ	Có
Trả nợ cho người bán:	331		403.000	
- Bằng tiền mặt		111		8.000
- Bằng TGNH		112		10.000
- Bằng tiền vay ngắn hạn		311		385.000
Cộng	x	x	403.000	403.000

Kèm theo 03 chứng từ gốc

Người lập
(Ký - Họ và tên)

Kế toán trưởng
(Ký - Họ và tên)

Chứng từ ghi sổ: số6

Ngày 31/01/200x

Đvt: 1.000đ

Trích yếu	Số hiệu TK		Số tiền	
	Nợ	Có	Nợ	Có
- Nhận bàn giao TSCĐ HH	211		350.100	
- Thuế được khấu trừ	133		35.000	
- Chưa trả tiền cho người bán		331		385.000
- Trả bằng tiền mặt		111		100
Cộng	x	x	385.100	385.100

Kèm theo 02 chứng từ gốc

Người lập
(Ký - Họ và tên)

Kế toán trưởng
(Ký - Họ và tên)

Yêu cầu 2:

Sổ "Đăng ký chứng từ ghi sổ"

Tháng 01/200x

Đvt: 1.000đ

Chứng từ ghi sổ		Số tiền
Số	Ngày	

01	10/01	24.750
02	10/01	46.025
03	20/01	42.000
04	31/01	24.750
05	31/01	403.000
06	31/01	385.100
Cộng		925.625

Sổ cái

TK: Tiền mặt - Số hiệu: 111

Năm 200x

Đvt: 1.000đ

Ngày y g/sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	SHT K đ/ứng	Số tiền	
	Số	Ngày			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng 01		50.000	
31/ 01	05	31/01	Chi tiền mặt	331		8.000
31/ 01	06	31/01	Chi tiền mặt	211		100
			Cộng SPS	x	-	8.100
			Số dư cuối tháng 01	x	41.900	

Sổ cái

TK: Tiền gửi ngân hàng - Số hiệu: 112

Năm 200x

Đvt: 1.000đ

Ngày y g/sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	SHT K đ/ứng	Số tiền	
	Số	Ngày			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng 01		150.000	
10/ 01	01	10/01	Chuyển TGNH	331		24.750
10/ 01	02	10/01	Chuyển vào ngân hàng	331	24.750	
20/ 01	03	20/01	Chuyển TGNH	331		30.000
31/ 01	04	31/01	Chuyển TGNH	153		22.500
31/ 01	04	31/01	Chuyển TGNH	133		2.250
31/ 01	05	31/01	Chuyển TGNH	331		10.000
			Cộng SPS	x	24.750	89.500
			Số dư cuối tháng 01	x	85.250	

Sổ cái

TK: Công cụ dụng cụ- Số hiệu: 153

Năm 200x

Đvt: 1.000đ

Ngày y g/số	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	SHT K đ/ứng	Số tiền	
	Số	Ngày			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng 01		95.000	
10/ 01	02	10/01	Nhập kho dụng cụ	331	5.000	
31/ 01	04	31/01	Nhập kho dụng cụ	112	22.500	
			Cộng SPS	x	27.500	-
			Số dư cuối tháng 01	x	122.500	

Sổ cáiTK: TSCĐ hữu hình- Số hiệu: 211
Năm 200x

Đvt: 1.000đ

Ngày y g/số	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	SHT K đ/ứng	Số tiền	
	Số	Ngày			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng 01		9.500.000	
31/ 01	06	31/01	Mua TSCĐ	331	350.000	
31/ 01	06	31/01	Chi phí vận chuyển	111	100	
			Cộng SPS	x	350.100	-
			Số dư cuối tháng 01	x	9.850.100	

Sổ cáiTK: Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ - Số hiệu: 133
Năm 200x

Đvt: 1.000đ

Ngày y g/số	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	SHT K đ/ứng	Số tiền	
	Số	Ngày			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng 01		-	
10/ 01	02	10/01	Được khấu trừ thuế	331	775	
31/ 01	04	31/01	Được khấu trừ thuế	112	2.250	
31/ 01	06	31/01	Được khấu trừ thuế	331	35.000	
			Cộng SPS	x	38.025	-
			Số dư cuối tháng 01	x	38.025	

Sổ cáiTK: Hàng đang đi đường - Số hiệu: 151
Năm 200x

Đvt: 1.000đ

Ngày y g/sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	SHT K đ/ứng	Số tiền	
	Số	Ngày			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng 01		-	
10/ 01	02	10/01	Mua VLđang đi đ- ường	331	15.500	
			Cộng SPS	x	15.500	-
			Số dư cuối tháng 01	x	15.500	

Sổ cáiTK: Nguyên liệu và vật liệu - Số hiệu: 152
Năm 200x

Đvt: 1.000đ

Ngày y g/sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	SHT K đ/ứng	Số tiền	
	Số	Ngày			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng 01		120.000	
			Cộng SPS	x	-	-
			Số dư cuối tháng 01	x	120.000	

Sổ cáiTK: Hao mòn TSCĐ - Số hiệu: 214
Năm 200x

Đvt: 1.000đ

Ngày y g/sổ	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	SHT K đ/ứng	Số tiền	
	Số	Ngày			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng 01			200.000
			Cộng SPS	x	-	-
			Số dư cuối tháng 01	x		200.000

Sổ cáiTK: Vay ngắn hạn - Số hiệu: 311
Năm 200x

Đvt: 1.000đ

Ngày y g/số	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	SHT K đ/ứng	Số tiền	
	Số	Ngày			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng 01			80.000
20/ 01	03	20/01	Vay NH để trả nợ NB	331		12.000
			Cộng SPS	x	-	12.000
			Số dư cuối tháng 01	x		92.000

Sổ cáiTK: Phải trả cho người bán - Số hiệu: 331
Năm 200x

Đvt: 1.000đ

Ngày y g/số	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	SHT K đ/ứng	Số tiền	
	Số	Ngày			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng 01			150.000
10/ 01	01	10/01	Trả trước cho người bán	112	24.750	
10/ 01	02	10/01	Phải trả cho NB	151 133 153 112		15.500 775 5.000 24.750
20/ 01	03	20/01	Đã trả cho NB	112 311	30.000 12.000	
31/ 01	05	31/01	Đã trả cho NB	111 112 311	8.000 10.000 385.000	
01	06	31/01	Phải trả cho NB	211 133		350.000 35.000
			Cộng SPS	x	469.750	431.025
			Số dư cuối tháng 01	x		111.275

Sổ cáiTK: Vay dài hạn - Số hiệu: 341
Năm 200x

Đvt: 1.000đ

Ngày y g/số	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	SHT K đ/ứng	Số tiền	
	Số	Ngày			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng 01			
31/ 01	05	31/01	Vay dài hạn	331		385.000
			Cộng SPS	x	-	385.000

			Số dư cuối tháng 01	x		385.000
--	--	--	----------------------------	----------	--	----------------

Sổ cái

TK: Nguồn vốn kinh doanh - Số hiệu: 411
Năm 200x

Đvt: 1.000đ

Ngày y g/số	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	SHT K đ/ứng	Số tiền	
	Số	Ngày			Nợ	Có
			Số dư đầu tháng 01			9.385.000
			Cộng SPS	x	-	-
			Số dư cuối tháng 01	x		9.385.000

Sổ cái

TK: Lợi nhuận chưa phân phối - Số hiệu: 421
Năm 200x

Đvt: 1.000đ

Ngày y g/số	Chứng từ ghi sổ		Diễn giải	SHT K đ/ứng	Số tiền	
	Số	Ngày			Nợ	Có
			Số d đầu tháng 01			100.000
			Cộng SPS	x	-	-
			Số d cuối tháng 01	x		100.000

Yêu cầu 3:

Bảng cân đối tài khoản

Tháng 01/200x

TK cấp I	SD đầu tháng		SPS trong tháng		SD cuối tháng	
	Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
111	50.000		-	8.100	41.900	
112	150.000		24.750	89.500	85.250	
133	-		38.025	--	38.025	
151	-		15.500	-	15.500	
152	120.000		-	-	120.000	
153	95.000		27.500	-	122.500	
211	9.500.000		350.100	-	9.850.100	
214		200.000	-	-		200.000
311		80.000	-	12.000		92.000
331		150.000	469.7500	431.025		111.275
341		-	-	385.000		385.000
411		9.385.000	-	-		9.385.000

421		100.000	-	-		100.000
Cộng	9.915.000	9.915.000	925.625	925.625	10273.275	10.273.275

* Số liệu tổng cộng cột "Số phát sinh" của "Bảng cân đối tài khoản" cuối tháng bằng số liệu tổng cộng của cuối tháng của sổ "Đăng ký chứng từ ghi sổ" và bằng: 925.625 VNĐ.

Yêu cầu 4:

Bảng cân đối kế toán

Ngày 31/01/200x

Đvt: 1.000đ

Tài sản	Số tiền	Nguồn vốn	Số tiền
- Tiền mặt	41.900	- Vay ngắn hạn	97.000
- TGNH	85.250	- Phải trả NB	111.275
- Thuế GTGT được K/trừ	38.025	- Vay dài hạn	385.000
- Hàng đang đi đường	15.500	- Nguồn vốn kinh doanh	9.385.000
- Nguyên liệu vật liệu	120.000	- Lợi nhuận chưa p/phối	100.000
- Công cụ dụng cụ	122.500		-
- TSCĐ hữu hình	9.805.100		-
- Hao mòn TSCĐ	(200.000)		-
Cộng	10.073.275	Cộng	10.073.275

Bài số 5

Yêu cầu 1:

Bảng kê số 1 - Ghi Nợ tài khoản 111

Tháng 01/200x

SD đầu tháng: 50.000

Kỳ (ngày)	Diễn giải	Ghi Nợ TK 111 - Ghi Có các TK				Cộng SPS Nợ	SD c/tháng
		TK112	TK131	TK141	-		
01-10	Thu tiền mặt	15.000	8.500	-	-	23.500	68.500
11-20	Thu tiền mặt	-	-	3.500	-	3.500	72.000
21-31	Thu tiền mặt	-	-	-	-	-	52.000
	Cộng	15.000	8.500	3.500	-	27.000	52.000

Nhật ký Chứng từ số 1 - Ghi Có TK 111

Tháng 01/200x

Chứng từ		Ghi Có TK 111 - Ghi Nợ các TK			Cộng Có TK 111
Số	Ngày	TK 112	TK 334	□	
2	4/01	-	5.000	-	5.000
-	20/01	-	-	-	-

9	28/01	20.000	-	-	20.000
Cộng		20.000	5.000	-	25.000

Bảng kê số 2 - Ghi Nợ tài khoản 112
Tháng 01/200x

SD đầu tháng: 200.000

Kỳ (ngày)	Diễn giải	Ghi Nợ TK 112 - Ghi Có các TK				Cộng SPS Nợ	SD c/thán g
		TK111	TK 511	TK333 1	131		
01- 1 0	Gửi vào NH	-	-	-	-	-	157.5 00
11 - 20	Gửi vào NH	-	22.000	2.200	-	24.200	144.7 00
21 - 31	Gửi vào NH	20.000	-	-	40.0 00	60.000	92.50 0
Cộng		20.000	22.000	2.200	40.0 00	84.200	92.50 0

Nhật ký Chứng từ số 2 - Ghi Có TK 112
Tháng 01/200x

Chứng từ		Ghi Có TK 112 - Ghi Nợ các TK				Cộng Có TK 112
Số	Ngày	TK 111	TK 156	TK 133	TK 331	
1, 3	01 - 10/01	15.000	25.000	2.500	-	42.500
6	11 - 20/01	-	-	37.000	-	37.000
7, 8	21 - 31/01	-	102.000	10.200	-	112.200
Cộng		15.000	127.000	12.700 37.000		191.700

Sổ cái

Tài khoản: Tiền mặt
Số hiệu: 111
Năm 200x

Số dư đầu năm					
Nợ	Có				
50.000					
Ghi Nợ TK 111 - Ghi Có các TK từ NKCT khác		Tháng 01	Tháng 02	...	Tháng 12
- Từ NKCT số 2 - Ghi Có 112		15.000			
- Từ NKCT số 8 - Ghi Có 131		8.500			

- Từ NKCT số 10 - Ghi C6141	3.500			
Cộng SPS Nợ TK 111	27.000			
SPS Có từ NKCT số 1	25.000			
Số Dư cuối tháng : Nợ	52.000			
Có				

Sổ cái

Tài khoản: Tiền gửi ngân hàng

Số hiệu: 112

Năm 200x

Số dư đầu năm				
Nợ	Có			
200.000				
Ghi Nợ TK 112, ghi Có các TK từ NKCT khác		Tháng 01	Tháng 02	...Tháng 12
- Từ NKCT số 1 - Ghi Có 111		20.000		
- Từ NKCT số 8 - Ghi Có 511		22.000		
- Từ NKCT số 10 - Ghi Có 333		2.200		
- Từ NKCT số 8 - Ghi Có 131		40.000		
Cộng SPS Nợ TK 112		84.200		
SPS Có từ NKCT số 2 (Ghi Có TK 112)		191.700		
Số dư cuối tháng: Nợ		92.500		
Có				

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Bài tập “Nguyên lý kế toán” - Nguyễn Việt - Trường ĐH Kinh tế Thành phố HCM - Nhà xuất bản Thống kê năm 20003.
2. Bài tập “Lý thuyết hạch toán kế toán” - Trường ĐH Kinh tế và quản trị kinh doanh Đà Nẵng - Năm 2003.
3. Bài tập “Lý thuyết kế toán” - Trường ĐH Thủy sản Nha Trang.
4. Thông t 33/2005 - TT - BTC ngày 22/04/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
5. Quyết định số 15/2006 - QĐ - BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.
6. Quyết định số 19/2006 - QĐ - BTC ngày 30/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

